

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

THÁNG GIÊNG

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

NGUYỄN KHẮC XUYỀN

ĐÀO SĨ CHU

TÔ NAM

NGUYỄN THIỆU LÂU

THẾ PHONG

Khoa học và nhân bản

Giáo sĩ Đắc Lộ

Hội họa Nhật Bản

Quan hệ lịch sử giữa Diến

Điền và Việt Nam

Vết chân ngựa Đức Thánh Gióng

Mùa xuân qua thi ca của một

vài thi nhân tiền chiến

VÀ NHỮNG BÀI:

Bích Khê, cuộc đời và thi nghiệp — Ốc hài

hước châm biếm... trong văn chương Việt

Nam — Nguồn gốc tiết Trùng Dương.

ĐINH CƯỜNG — HIẾU CHÂN — TRẦN THANH ĐẠM



VĂN-HÓA Á-CHÂU

CƠ-QUAN PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC, NGHIÊN-CỨU TÌNH-THẦN
Á-CHÂU VÀ DUNG-HỢP TƯ-TUỞNG ĐÔNG-TÂY

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Thư-ký tòa-soạn : **LÊ - XUÂN - KHOA**

Tòa-soạn : 201 Lê-lân-Duyệt, Saigon — Điện-thoại : 24.655

Số 22

Tháng I-1960

MỤC LỤC

		Trang
Khoa học và nhân bản.	NGUYỄN ĐĂNG THỰC	1
Giáo sĩ Đắc Lộ, sống lập chủ quốc ngữ.	NGUYỄN KHẮC XUYỀN	6
Quan hệ lịch sử giữa Diến Điện và Việt Nam.	TÔ NAM	23
Vết chân ngựa Đức Thánh Gióng.	NGUYỄN THIỆU LÂU	29
Lược khảo về hội họa Nhật Bản.	ĐÀO SĨ CHU	34
Bích Khê, cuộc đời và thi nghiệp.	ĐINH CƯỜNG	48
Mùa xuân qua thi ca của một vài thi nhân tiền chiến (Tản Đà, Hàn Mặc Tử, Thanh Tịnh, Vũ Hoàng Chương)	THẾ PHONG	57
Khảo về nguồn gốc tiết Trùng Dương.	TRẦN THANH ĐẠM	71
Ốc châm biếm, hài hước và trào phúng trong văn chương bình dân Việt Nam	HIẾU CHÂN	81
Bảng kê tập san Đông Dương và Việt Nam	NG. HÙNG CƯỜNG	86
• Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.Á.C.		92

KHOA-HỌC VÀ NHÂN-BẢN

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

HỘI nghị triết gia Đông Tây kỳ đệ III thập cá niên họp ở **Hawaii** bước vào tuần lễ thứ hai người ta thảo luận đến vấn-đề rất thực tế và trọng đại cho thế giới hiện thời, vấn đề « khoa học với triết học ». Đáng chú ý nhất là hai bài thuyết trình với hai cuộc thảo luận mà thuyết trình viên là Giáo sư **W. H. Werkmeister** ở Đại học **Southern California**, và Giáo sư **Hideki Yukawa**, Viện trưởng « Viện khảo cứu vật lý học căn bản » (**Research Institute for Fundamental Physics**) ở Nhật-Bản, được giải thưởng **Nobel** về nguyên-tử học. Ông này vắng mặt, chỉ có bài thuyết trình gởi đến Hội-đồng thôi. Và lại thuyết trình của Giáo sư Nhật chỉ là của một nhà chuyên môn nêu lên vấn đề quan trọng của những tiến bộ khoa học với nhận loại hiện thời.

Dưới đầu đề « **Modern Trend of Western Civilisation and Cultural Peculiarities in Japan** » = Khuynh hướng mới của Văn minh Tây phương với các đặc tính của văn hóa Nhật », Giáo sư **Yukawa** viết :

« Chúng ta phải để ý nhận thức điều có thể đi đến là phần lớn công việc và khôn khéo của trí óc nhân loại sẽ được thay bằng máy tính điện tử chẳng khác gì các công việc và khôn khéo của nhân loại phần lớn đã hoàn toàn được thay thế bằng máy móc trong khu vực vật lý thực nghiệm.

« Tri-thức và sáng kiến nhân loại tương lai sẽ càng ngày càng ít dự phần vào công việc lý thuyết hóa, và theo đấy thì nhân loại sẽ có thể chỉ được hãnh

diện về cái tài năng nhân loại để sáng chế những máy tính toán càng ngày càng phức tạp tinh xảo.

Không những các sự thờ phụng bí quyết của vũ trụ vật lý sẽ suy tàn mà cả đến phẩm giá của đời sống nhân loại, cái phần đặc biệt của hoạt động thuộc về bản lai nhân tính cũng có vẻ càng ngày càng ít trọng đại »

Rồi Giáo sư **Yukawa** kết luận vào vấn đề khoa-học hóa xã hội Nhật-Bản có tất nhiên cần phải Âu-hóa hay không ?

Câu hỏi rất lý thú, vì không riêng gì cho xã hội Nhật-Bản mà hầu hết cho tất cả các xã hội Á-Châu sự khoa-học hóa cách thức sinh hoạt kinh tế xã-hội là tất nhiên, nhưng làm sao trong sự khoa-học hóa còn có thể giữ được cái bản sắc riêng biệt bản xứ cổ truyền không để cho khuynh hướng Âu-hóa nó tràn ngập. Đây lại là một vấn đề ! Thông thường người ta nhận thấy khó lòng phân biệt được công việc khoa-học hóa với Âu-hóa, vì khoa-học là đặc sản của xã-hội Âu-Tây, cho nên hễ muốn khoa học hóa thì tự nhiên là người ta muốn bắt chước tất cả cách thức sinh hoạt tổ chức theo kiểu các xã hội Âu-Tây mà người ta mệnh danh là phải nên hợp lý hóa từ ăn, ở, đi lại, cho đến tính tình, tập quán, tư tưởng, tín ngưỡng v.v... Lý tưởng vẫn là làm sao các xã hội Á-Châu thâm hóa khoa học đồng thời vẫn bảo vệ được cái gọi là « thuần phong mỹ tục ».

Muốn giải đáp cho vấn đề này một cách hợp lý thì cần phải xét đến nguồn gốc vấn đề, tức là « Chủ nghĩa khoa học với nhân loại = **Scientism and the problem of man** » như Giáo sư **W. H. Werkmeister** đã đặt ở Hội nghị.

Đây là một bài thuyết trình sâu rộng của một Giáo-sư tài danh, cho nên chúng tôi cần phải phân tích kỹ càng trước khi bình luận.

Trước hết ông xác định quan điểm của ông về vấn đề này là « để xây dựng một sự thông cảm hoàn hảo hơn giữa Đông Tây ngõ hầu phụng sự cho một sự hợp tác chặt chẽ trong sự giải quyết các vấn đề căn bản **« to establish a better understanding between East and West and to work towards greater cooperation in the solving of ultimate problems. »**

Và trong các vấn đề căn bản giữa Đông Tây, thì vấn đề « Khoa học với Nhân bản » là một vấn đề khá trọng đại. Cho nên luận án của ông sẽ chú trọng vào tính chất của khoa học với địa vị của những giá trị trong thế giới nhân sinh. Nhưng vì ông đứng ở quan điểm nhân loại nói chung bao hàm cả đặc tính văn hóa Đông Tây, nên ông đã nhắc lại một cách khái quát khuynh hướng căn bản của tư tưởng hai bên. Về Đông phương ông nhấn mạnh vào cái đặc sắc của nền Đạo học chú trọng vào tình trạng của con người trong thế giới, với cứu cánh cùng tột của nó. « Triết học Đông

phương hình như đặc biệt chú trọng vào mục đích cùng tốt hơn là vào những phương tiện để biến hóa hiện tại hay là uốn nắn hiện tại thích ứng hơn với dục cầu của lòng người. Tuy nhiên thái độ tiêu cực đối với thế giới sự vật chỉ là phản ảnh của một sự thẩm định giá trị tích cực cho cái gì nhân bản xấu xa hơn : bình an và thỏa mãn cho tinh thần ».

« Oriental philosophy seems pre-eminently to be concerned with ultimate goals rather than with means of transforming the actual or of shaping it « closer to the heart's desire ». However the negative attitude toward the world of things is but a reflection of a positive valuation of something more profoundly human : peace of mind and contentment ».

Về Tây phương ông bảo cái khuynh hướng bao trùm của tư tưởng triết học là do ba truyền thống đã tạo nên như ngày nay. Truyền thống thứ nhất là truyền thống cổ điển bắt nguồn ở Hy Lạp, và đa số những đề tài của triết học Tây phương đều đã do một số các nhà tư tưởng cổ Hy Lạp nhận định, cho nên ông tuyên bố đối với người Tây phương rằng « tại thâm tâm, chúng ta vẫn còn là người Hy Lạp » **« At heart we are still Greeks ».**

Truyền thống thứ hai mà triết học tây phương không được quên là truyền thống Do-Thái Cơ-đốc, trải qua hàng thế kỷ đã hoàn toàn lãnh đạo văn hóa Tây phương. Chỉ mãi đến thời đại Phục-hưng khoa học cận đại mới đẩy lên mà kéo tinh thần Tây phương đang chú trọng vào con người với vận mệnh của linh hồn nó chuyển hướng vào thế giới chung quanh, vào thực kiện và những thế lực của thiên-nhiên. Ông viết :

Nếu lý tưởng Hy-lạp đã là người hiền thích ứng điều hòa với thế giới quanh nó và lý tưởng của Trung-cổ Áu-Tây đã là thánh nhân tôn thờ Thượng đế của mình, thì lý tưởng của con người cận-đại là lý tưởng của Faust (một vai chính trong tác phẩm của văn hào Đức là Goethe) khao khát tri-thức với quyền-năng đối với thiên-nhiên. Khoa-học và chủ-nghĩa khoa-học đều là hiện thân cho lý tưởng này ».

Thế nào là khoa học và chủ nghĩa khoa học ? Khoa-học với chủ nghĩa khoa học khác nhau hay không ? Đây là các điểm mà tác giả **Werkmeister** chú ý phân biệt, và cho sự phân biệt ấy có tính cách then chốt — **« this distinction is crucial »** — Theo tác giả thì khoa học chính thức là một công trình đáng khâm phục về quan sát thận trọng, thí nghiệm tỉ mỉ và xây dựng lý thuyết chính đáng nhằm sự giải thích hoàn hảo hơn hết và hệ thống hơn hết những sự vật bằng số lượng và những yếu-tố ngoại giới. Như vậy khoa học chỉ là một phương pháp kỹ thuật hạn chế bởi những đối tượng của nó. Còn chủ-nghĩa khoa học lại là một sự vượt giới hạn, và là sự đòi hỏi không chính đáng cho những phương pháp và phạm trù của khoa học là thích hợp để giải thích tất cả sự kiện của đời sống cũng như tất cả hiện tượng ở thiên nhiên. Sự kiện nào vượt ra ngoài giới hạn của phương pháp khoa học và không thể thuộc vào những phạm trù của khoa học thì chủ nghĩa khoa học

coi như không cần thiết hay là không tưởng huyền ảo. Như vậy chủ nghĩa khoa học muốn trở nên một thể giới quan để giải quyết theo tinh thần khoa học tất cả các vấn đề của sự sống nhân loại. Nhưng nó cho rằng « những lý tưởng vĩ đại là mục tiêu tranh đấu hay chịu cực của nhân loại — Thượng đế, Chí Mỹ, Chí Chân, danh dự, tình yêu và hy sinh — Bát Chính đạo của Phật, ý tưởng Cứu thế của Cơ-đốc, Linh cảm của Hồi Giáo — tất cả cảm hứng khái ngộ, những lý tưởng ấy đều là không tưởng huyền ảo đối với thực tại. Quan-niệm cổ hữu của chủ nghĩa khoa học về con người như thế thì căn bản tương đồng với chủ trương của biện chứng pháp duy vật.

Điều ấy theo giáo sư **Werkmeister** nêu lên tất cả tự trọng đại của vấn đề chủ-nghĩa khoa-học đối với triết-học và đối với vận-mệnh của thế giới tương lai. Bởi vì cái gì thật trọng đại các vấn đề bao trùm tất cả của thời đại này là vấn đề nhân loại. Khoa học có thể đem lại cho chúng ta tất cả những phương tiện kỳ diệu những quyền năng gồm ghê, nào điện lực, nào nguyên tử năng, nào siêu không gian, siêu thời gian. v.v... Chúng ta có thể tự vệ đến cùng cực, và có thể sửa soạn để tranh đấu trong một chiến trận lớn nhất, phá hoại nhất chưa từng thấy trong lịch sử thế giới. Nhưng kết cục để làm gì, để đi đến đâu? Tất cả những công trình khoa học như thế có ý nghĩa gì, dù có sự thắng trận trong một cuộc chiến tranh như thế; bởi vì trong cuộc ấy chúng ta nhăng quên mất chính con người và tất cả giá-trị nhân-bản. Tóm lại lý tưởng của chủ nghĩa khoa học, nếu có thể gọi được là lý tưởng thì lý tưởng ấy cũng tiêu cực về hậu quả của khoa học cũng như bất cứ một chủ nghĩa duy vật nào khác. Bởi vậy mà Thời đại chúng ta kêu gọi, đòi hỏi một sự thẩm định triết-học về địa vị nhân bản và giá-trị nhân-bản của chúng ta vậy.

Đến đây, Giáo sư **Werkmeister** đã thông thiết chân thành tuyên bố :

« Nếu tôi không lầm mà tin rằng điều quan tâm chính của triết gia Đông phương là thân phận loài người với mục đích cùng tốt của nó, thì tôi dám chắc rằng chúng ta có thể thỏa hiệp với nhau về nhiều điểm then chốt.

Chúng ta có thể đồng tình với nhau về giá trị của khoa học đối với thế giới hiện thời nếu trí-thức do khoa học đã thu lượm được dùng vào mục đích xây dựng.

Chúng ta có thể đồng tình với nhau về những gì cốt yếu để mở mang khoa học : như là : quan sát và trắc lượng thí nghiệm, công thức hóa những định luật về lượng tính để mô-tả và hệ thống hóa những lý thuyết để giải thích do đấy rút ra những định luật.

Hơn nữa chúng ta có thể biểu đồng tình về phương diện sử dụng và tác dụng chính đáng khoa học có giới hạn riêng biệt. Không ở trường nào có mang lại giải thích cùng tốt cả, và những phạm trù then chốt của nó chỉ

thuộc về những lượng tính quyết định trong việc làm. Tôi chắc rằng chúng ta cũng có thể đồng tình rằng chủ nghĩa khoa học là một sự « vượt bậc » « vượt giới hạn » bề méo mó hơn là làm cho sáng sủa những vấn đề liên quan đến bản tính nhân loại và địa vị của nó trong thế giới ! Nó làm sai lạc vấn đề giá trị, trách nhiệm luân-lý và do đấy làm sai lạc cả cuộc nhân sinh đi nữa. Chúng ta thấy đều có thể biểu đồng tình với nhau như vậy sau khi đã xác định một sự thông cảm chung về khoa học với chủ nghĩa khoa học, bấy giờ chúng ta mới bắt đầu đối phó với vấn đề then chốt bội phần khó khăn hơn là vấn đề quyết định phạm vi giá trị trong đó nhân loại lựa chọn lấy mục đích của nó, thái độ xử thế tiếp vật của nó gánh vác lấy những trách nhiệm tinh thần, luân-lý. Cơ bản cho tất cả những vấn đề ấy là quan niệm về chính con người vậy.

Chính thế chúng ta có thể biểu đồng tình về tất cả các điểm khác nhau đã làm cho Đông-Tây hầu như đối lập với nhau, khi thì lẫn nhau, oán hờn nhau, nhưng còn cái vấn đề khó khăn nhất vẫn là vấn đề làm sao con người có thể làm chủ được chính mình, khi nó đang có trong tay những quyền năng « tạo thiên lập địa » mà khoa học kỹ thuật ngót một thế kỷ nay đã đem lại cho nó. Đông-Tây đều công nhận con người có cả một bụng dục không lờ. Những vật nó tham muốn không bày ra ở trước mắt nó thì nó có thể nhịn được. Nhưng nay những vật ấy đã hiện ra trong tầm tay của nó, đã ở ngay trong tay của nó, bảo nó không được sử dụng theo bụng dục của nó sẵn có thì thực là cả một sự khó khăn vô cùng. Từ hơn hai ngàn năm trước đây, hiền triết Đông phương đã tuyên bố ở Đạo-Đức kinh :

Thắng nhân giả lực, 勝人者力

Tự thắng giả cường ! 自勝者強

(Thắng được người chỉ là sức khoẻ võ lực.

Tự mình thắng được mình mới thực là mạnh).

Làm thế nào, có cách gì trong thế giới máy móc ngày nay, con người có thể tìm được điều kiện thanh tịnh vô vi để mà tu luyện phép tự thắng được mình ?

Khoa học đã có những phương pháp chính xác, đã thành công để khám phá những quyền năng của vật chất ngoại giới, liệu chúng ta có thể hy vọng đủ kịp thời giờ trước hiểm tượng tiêu diệt, chuyển hướng khoa học vào mục đích làm cho con người ai nấy đều tự thắng được mình không ?

(Còn tiếp)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

ĐỀ GIỖ 300 NĂM VỊ SÁNG LẬP CHỮ QUỐC-NGŨ
(1660 — 1960)

GIÁO-SĨ ĐẮC-LỘ

sáng lập chữ Quốc-Ngũ

L.M. NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN

SAU khi nghiên-cứu đại-cương về nguồn-gốc chữ quốc-ngũ, người ta nhận thấy rằng, giáo-sĩ Đắc-Lộ (*Alexandre de Rhodes*) không phải là người đầu tiên đã sáng-nghĩ ra phương-pháp phiên-âm. Thực vậy, nếu nhìn vào cuộc tiếp-xúc của đoàn giáo-sĩ tiên-khởi với nền văn-hóa Á-châu, người ta thấy đã có những thực-hiện về vấn-đề này. Tại Nhật, vị tông-đồ trú-danh *Xavie* đã cho phiên-âm tiếng Nhật để tiện việc truyền-giáo từ năm 1549. Phương-pháp ấy đã được tiếp-tục về sau, nghĩa là từ năm 1591, người ta đã thấy phát-hành tại Nhật những sách giáo-lý hoặc tự-điển hay văn-phạm bằng tiếng Nhật latin-hóa hay *romaji*. Cho tới năm 1632, Bộ Truyền-giáo tại *Rôma* vẫn còn cho in mấy cuốn sách bằng chữ Nhật *Rôma*-hóa, trong số đó có một quyển Tự-điển La-Bồ-Nhật và một quyển văn-phạm Nhật.

Tại Trung-quốc, phái-đoàn Dòng Tên lớp đầu cũng đã đi vào đường lối trên, nghĩa là tìm cách phiên-âm Hán-tự. Không kể những dò-dẫm đầu tiên của các thừa-sai Dòng họ Âu (*les Augustins*) người *Iphanho* cũng như của Dòng Tên, người ta đã thấy có một quyển Tự-Điển Bồ-Hoa vào khoảng

những năm 1584-1588. Có thể nói đây là cuốn Tự-điển Âu-châu-Trung-quốc tiên-khởi. Cuốn này hiện chưa bao giờ xuất-bản và còn là bản viết tay giữ trong Viện Bảo-tàng của Dòng Tên tại *Rôma*. Chữ Trung-quốc latin-hóa thấy trong cuốn sách này chưa được hoàn-toàn, song đã có sự tiến-triển với một cuốn sách khác cùng của giáo-sĩ *Matthieu Ricci* in tại Bắc-kinh năm 1605, và nhất là với những bộ sách của các giáo-sĩ Dòng Tên và Dòng họ Đô (*les Dominicains*) in tại Phi-luật-tân cũng vào thời-kỳ này, 1604-1605. Một công-cuộc khảo-cứu tường-tận khác đã được thực-hiện năm 1626 trong bộ sách khổng-lồ in tại Hán-khẩu do giáo-sĩ *Trigault*.

Như vậy, việc phiên-âm Việt-ngữ không phải là một sự kiện lẻ-loi, như từ trời rơi xuống, nhưng thuộc về một trào-lưu chung ở thế-kỷ XVI-XVII. Nó nằm trong ý-hướng chung của một thời đại, thời-đại bành-trướng Giáo-hội *Rôma* qua những đoàn giáo-sĩ tiên-khởi tiếp-xúc với nền văn-hóa Á-Châu.

Song nếu chúng ta đã nhận thấy những thực-hiện tại Nhật-bổn và Trung-quốc, thì tại Việt-nam, vấn-đề phiên-âm cũng đã được đặt lên ngay trong phái-đoàn giáo-sĩ đầu tiên. Thực vậy, trước khi người ta thấy phát-hành những tác-phẩm của giáo-sĩ Đắc-lộ, năm 1651, đó đây đã thấy xuất-hiện sự-kiện phiên-âm Việt-ngữ. Trước hết phải kể đến hai giáo-sĩ, một vị đã soạn cuốn Tự-điển Việt-Bồ và một vị đã viết cuốn Bồ-Việt. Tiếc thay, cả hai cuốn đó đã thất-lạc, mặc dầu đã có sự tìm kiếm công-phu của nhiều nhân-vật có tâm-huyết với nền văn-học nước nhà, tỉ như Cha *Louis Cadière*. Hai tác-giả soạn tự-điển trên là *Gaspar d' Amaral*, mất năm 1646 và *Antonio Barbosa* cũng mất sớm, vào khoảng sau năm 1645 hay 1646.

Hẳn là đó đây, trong đoàn các giáo-sĩ tiên-khởi tới Việt-nam, đã khởi-sự công-cuộc phiên-âm. Trong những bước đầu ấy dĩ-nhiên là còn trong giai-đoạn mò-mẫm, ướm-thử. Hiện nay bút-tích thiếu-sót, không cho chúng ta nhận-định rõ-rệt đường-lối và sức tiến-triển. Nhưng một vài tài liệu còn sót lại như tình-cờ, cũng đủ, một phần nào, cho chúng ta hình-dung ra sự việc ấy.

Theo sách ký-thuật của giáo-sĩ *Christophe Barri*, chúng ta thấy chữ quốc-ngữ phối-thai trong giai-đoạn đầu. Người ta chưa thấy có các ký-hiệu hay dấu để phân-biệt các thanh cần-thiết của một ngôn-ngữ độc-vận như Việt-ngữ. Hơn nữa, cách la tinh-hóa này đã theo cách đọc và ghi âm của tiếng Ý, có lẽ bởi vì *Barri* là người Ý.

Một bút-tích khác, còn là bản viết tay, cho chúng ta biết về chữ quốc-ngữ vào khoảng năm 1645. Đó là mấy tờ biên-bản của một buổi tranh-luận về Công-thức Thánh-tẩy, chung quanh vấn-đề « *nhân danh* » hay « *nhân nhất danh* ». Theo đây thì chữ quốc-ngữ đã có các ký-hiệu hay các dấu để ghi các thanh và cách *Rôma* — hóa ở đây đã theo cách đọc — trong một vài vận — của tiếng Bồ.

Tất cả những công-cuộc sửa-soạn xa như việc phiên-âm Nhật-ngữ, Hoa-ngữ cũng như những sửa-soạn gần như hai cuốn tự điển nay đã thất-lạc và hai tài-liệu nhỏ-mọn chúng tôi vừa nói trên, tất cả sẽ không làm giảm giá-trị của giáo-sĩ Đắc-lô mà người ta đã công-bằng gán cho cái danh-biêu là Ông Tổ chữ quốc-ngữ. Thật vậy, vẫn biết có thể nói là việc thành-lập chữ Việt phiên-âm này là một công-cuộc chung, do gom-góp của nhiều người, song làm sao quên được cái thành-tựu sáng-lạn cuối-cùng, thành-công rực-rỡ cuối-cùng kết-tinh trong ba tác-phẩm của Đắc-lô. Vì thế nếu những bậc tiền-phong đã có công xây-dắp thì chính giáo-sĩ Đắc-lô đã hoàn-tất. Cho nên, như giữa cảnh thiên-nhiên thanh-vắng, nổi lên lâu-đài đồ-sộ ký tên người tông-đồ nhiệt thành Đảng Trong cũng như Đảng Ngoài, đó là thừa-sai Dòng Tên Đắc-lô, người xứng-đáng được gọi là « Ông Tổ chữ quốc-ngữ » vậy. Trong những giòng chữ sau đây, chúng tôi cố-gắng nêu lên thân-thể và sự-nghiệp của vị sáng-lập thời-danh đó.

Thân - thể

Cuộc-chú khai-đề.— Giáo-sĩ Đắc-lô không phải chỉ là Ông Tổ chữ quốc-ngữ, nhưng còn là vị sáng-lập giáo-đoàn Ky tô tại Việt-nam. Thật vậy về phạm-vi tôn-giáo, ngài là một trong những thừa-sai đầu tiên đặt chân trên đất Việt. Hoạt-động và phương-pháp truyền-giáo cũng như những cuộc vận-động của ngài tại thủ-đô Rô-ma và Paris, tất cả đã làm cho ngài trở nên một nhân-vật thời-danh tương-tự như Matthêu Ricci bên Trung-hoa và Nobili bên Ấn-độ. Về quan-điểm tôn-giáo, gần đây đã phát-hành mấy cuốn sách đề-cập tới-như : Phan-phát-Huân, *Việt-nam giáo-sử*, Saigon, 1958, tr. 45-54 và 90-98 ; Phạm-đình-Khiêm, *Người chứng thứ nhất*, Saigon, Tinh-việt, 1959, tr. 48 tt. ; Nguyễn-Hồng, *Lịch-sử truyền-giáo ở Việt-nam*, Saigon, Hiện-tại, 1959, tr. 87-201. Trong bài này chúng tôi chỉ nêu lên những nét chính trong hình-ảnh một người chuyên-lo đến việc trau-dồi và học-hỏi văn-hóa, văn-hóa Á-châu cũng như văn-hóa Việt-nam, ngõ hầu chúng ta nhận biết nơi ngài là một Ông Tổ chữ quốc-ngữ.

Alighson Đắc-lô (Alexandre de Rhodes) sinh tại Avignon, đất-đai khi ấy thuộc về Tòa-thánh Rôma, ngày 15 tháng 3 năm 1591. Năm 1612, ngài xin gia-nhập Dòng Tên và được sai tới *Rôma* học tại Trường của Dòng Tên gọi là « *Collegio Romano* ». Sau khi đã mãn khóa, ngài tỏ ra ý-muốn xung-phong đi truyền-giáo tại Á-châu. Sau nhiều khấn-khoản, ngài đã được chấp-thuận và được phái sang giáo-khu Nhật-bổn.

Đây là một thời-kỳ, việc truyền-giáo tại Trung-quốc cũng như Nhật-bổn tiến-bành một cách khả quan, nhất là từ ngày Vị Thanh tra miền Cận và Viễn-Đông, Cha Valignanô đã thấu-triệt tình-thế và nhất-định thi-hành một kế-hoạch vĩ-dại. Thực ra cũng là thời vị tông-đồ Trung-hoa *Ruggieri* và nhất là *Mathêu Ricci* đang đi sâu vào nội-địa nước Tàu và chinh-phục không những giới trí-thức mà cả nền văn-hóa cổ-cựu của Trung-quốc. Hẳn là cái công-trình của *Ricci* cũng như của *Nobili* tại Ấn-độ đã phơi-bày trước mắt người thanh-niên trẻ tuổi Đắc-lô một nhân-giới mới, một phương pháp mới, một phạm-vi



Chân dung Gido-si ĐẮC-LỘ.
(1591 — 1660)

hoạt động mới. Biết đâu lúc ấy Đắc-lộ đã không những lấy *Xavie* làm gương-mẫu, nhưng nhất là *Ricci*, vị tiên phong táo-bạo, vì sáng-lập giáo-đoàn *Kyôbô* Trung-hoa vào cuối thế kỷ XVI và đầu thế-kỷ XVII. Biết đâu một kế-hoạch đã dự-định trong bộ óc thông-minh và hăng-hái.

Năm 1618, Đắc-lộ được phái sang Nhật làm việc truyền-giáo. Trong mấy tháng chờ-đợi để lên đường, ngài đã chuyên-chú học Toán-học. Ngài đã viết trong cuốn « Hành-trình và truyền-giáo » (tr.7) : « Trong sáu tháng đó, công-việc chính của tôi là học Toán-học, khoa này đã giúp tôi rất nhiều ». Điểm nhỏ-mọn này phải chăng đã tỏ ra một tâm-hồn tha-thiết với phương-pháp hoạt-động mới, phương-pháp mua-chuộc lòng người trước hết bằng ảnh-hưởng văn-hóa và học-thuật để rồi giảng-dạy đức tin sau, như đã thực-hiện đoàn giáo-sĩ tiên-khởi tại Trung-hoa vào cuối thế-kỷ XVI.

Bỏ *Rôma* tháng 10 năm 1618, ngài tới *Lịch-bôn (Lisboa, Lisbonne)* tháng 1 năm 1619, rồi cùng xuống tàu với 5 đồng-sự trong đó có giáo-sĩ *Majorica*, người Ý ngụ tại thành *Napoli*. Ngày mùng 9 tháng 10 năm đó ngài tới *Goa*, một trung-tâm quan-trọng truyền-giáo của đế-quốc Bồ trong thế-kỷ XVI - XVII. Thấy mình phải lưu lại đây một thời-gian, ngài liền khởi-công học tiếng bản-thổ. Trong một thời-gian ngắn, ngài đã có thể sử-dụng ngôn-ngữ đó trong nhiệm-vụ tông-dồ, nghĩa là ngài đã có thể nghe và nói với dân-chúng ở đó được. Đây cũng là một điểm trong những đặc-tính của Đắc-lộ, đi tới đâu ngài chuyên-chú trước hết đến việc học tiếng ở đó, cho tới khi ngài đã thấy bóng dờ xé chiều, khi được phải sang một nước mới khác, ngài lại bắt đầu học thêm một ngoại-ngữ nữa, như chúng ta sẽ thấy sau.

Ở *Goa* hơn hai năm, ngài đáp thuyền biển đi Nhật và ngày 29 tháng 5 năm 1623 ngài tới *Áo-môn (Macao)*, một trung-tâm truyền-giáo thứ hai trong đế-quốc Bồ vào thế-kỷ XVI-XVII. Chúng ta hiểu thế nào được tâm-trạng của vị thừa-sai trẻ tuổi, khi bước chân lên miền mong-mỏi từ lâu. Cái thế-giới thật xa-lạ đối với ngài. Phải, ở đây, người ta trọng văn-học một cách đặc-biệt, ở đây người ta chuộng lễ-phép đến nỗi như giả-dối, ở đây người ta có một thứ chữ kỳ-lạ, một thứ chữ mà hễ ai muốn học cho thấu-suốt thời phải cả một đời người, mà đã chắc đâu thuộc hết các mặt chữ, bởi vì họ có tất cả tới 80 ngàn chữ. Mỗi vật mỗi ý đều có một chữ. Không biết đối với người Trung-hoa thì thế nào, chứ đối với các giáo-sĩ thừa-sai thì các ngài đã phải chuyên-chú hơn khi xưa chuyên-chú học thần-học, và như thế suốt bốn năm trời (*Hành-trình và Truyền-giáo* tr. 56). Hình như qua những giòng chữ như trên, người ta thấy ngài như có ý nản lòng trước một nỗi khó-khăn như thế. Thực ra lúc này, bởi ngài được chỉ-định đi truyền-giáo tại Nhật, nên ngài đã bắt đầu học tiếng của người Phù-tang và có lẽ chưa để ý tới Hán-tự.

5 năm tới Đàng Trong, ra Đàng Ngoài

Từ năm 1614, Nhật-bổn thi-hành chính-sách bề-quan tòa-cảng, các giáo-sĩ không vào đất Phù-tang được. Bởi thế, Đắc-lộ đã được gọi đi làm việc tại miền Nam nước Việt, thời đó kêu là Đàng Trong. Bỏ Áo-môn vào tháng chạp năm 1624, ngài cập bến cửa Thuận-hóa sau 19 ngày lênh-dênh trên biển. Ở đây ngài gặp giáo-sĩ *Pina*, người thông-thạo tiếng Việt đến nỗi ngài đã giảng-dạy và giao-thiệp với người Việt đến nguyên bằng thứ ngôn-ngữ của họ. Đắc-lộ tỏ ra rất cảm-phục vị thừa-sai lão thành đó, đối với ngài, ngài mới chỉ là một giáo-sĩ trẻ tuổi. Dầu vậy, ngay trong buổi tiếp-xúc sơ-ngộ, ngài đã tỏ ra có khiếu đặc-biệt để học tiếng Việt. Thực vậy, ngay buổi đầu, ngài đã tức-khắc cảm thấy tính-chất âm-nhạc trong Việt-ngữ với giọng bổng-trầm du-dương, nhất là khi nghe phái quần thoa véo-von như hát. Đắc-lộ tưởng như được thưởng-thức những giọng líu-lo của đàn chim vui hót. Và ngài như thất vọng, không mong bao giờ học được, bởi vì từ-ngữ độc-vận và chỉ đổi thanh là đã có một ý nghĩa-khác, tỉ như chữ « Đại » có tới « Hai mươi ba » nghĩa (?). Tuy vậy, ngài đã khởi-công học-tập.

Ngài cho chúng ta rõ là ngài đã chuyên-cần như xưa kia ngài chăm-chỉ học khoa thần-học tại *Rôma*. Ngài thường nhờ một em nhỏ dạy thêm ngài, đến nỗi sau bốn tháng ngài đã bắt đầu giải-tội cho giáo dân và sau sáu tháng, ngài đã giảng-dạy bằng tiếng Việt như một người thông-thạo. Dĩ nhiên trong bốn hay sáu tháng ấy, mỗi ngày ngài đã phải bỏ ra nhiều giờ, có lẽ từ 6 đến 8 tiếng, bởi vì ngài nói là ngài đã chuyên-chú như xưa kia đã sùi kinh nấu sủ tại *Rôma*. Hẳn ngài phải sung-sướng khi đã có thể giúp ích được cho giáo-dân và những người tìm kiếm đường ngay lẽ thật. Mà thật vậy, ngài đã theo giáo-sĩ *Pina* đi làm việc truyền-giáo, cho tới ngày có sắc-lệnh trực-xuất ngài khỏi đất nước mà ngài yêu-quí.

Tới Đàng Trong vào tháng chạp năm 1624, ngài đã bỏ miền Nam và trở về Áo-môn tháng 7 năm 1626. Trong khi đó giáo-đoàn non-nớt Đàng Ngoài đang cần tới một giáo-sĩ hiểu-biết và nói được tiếng Việt, bởi vì phái-đoàn đầu tiên chưa đem lại kết-quả mong-muốn chỉ vì chưa có ai thông-thạo tiếng nói, thứ tiếng chung cho cả Đàng Trong, Đàng Ngoài và vùng Cao-bằng, nơi ẩn-khuất của nhà Mạc thời đó. Vậy không còn gì may-mắn bằng, bởi vì giáo-sĩ Đắc-lộ, sau khi làm việc tại miền Nam, đã nói được tiếng Việt. Cho nên, người ta liền để ý tới ngài và gọi ngài trở ra miền Bắc giúp vào việc truyền-giáo.

Ngài bỏ Áo-môn ngày 12 tháng 3 năm 1627. Cùng đi với ngài có giáo-sĩ *Marquez*, một người đã có tuổi và nhiều lịch-duyet, nhưng không biết nói tiếng Việt. Sau 7 ngày trên biển, phái-đoàn đã cập bến cửa Bằng hay cửa Bạng. Vừa đặt chân lên đất, ngài đã thấy dân-chúng kéo đến tò mò xem những người lạ mặt mà có khi họ ngờ là các thương gia. Giáo-sĩ Đắc-lộ liền mở tài hùng-biện thuyết một bài về đạo-giáo. Sau đó ngài theo các thương-gia Bỏ vào yết-

kiến Trịnh Tráng. Như để mua lòng, ngài đã dâng cho Chúa Trịnh một cái đồng-hồ-cát và một cuốn sách Toán mép vàng, có chữ Hán. Ngài cũng giải-thích cho Chúa nghe về khoa-học, về thiên-văn địa-lý. Chúa lấy làm hài lòng và tỏ ý mộ-mến ngài lắm.

Có thể nói, trong thời-kỳ này, Đắc-lộ khởi-thảo cuốn giáo-lý mà ngài sẽ cho in tại *Rôma* sau này. Ngài thường dùng những người biết chữ làm trung-gian hoặc thay thế ngài trong những khi ngài vắng mặt hay bận-rộn công việc. Trong số những giảng-viên ngài đã chọn, có nhiều người xưa kia đã có học hoặc trước đã làm thầy đồ hay sư cụ tử như « *Gioakim* » một vị sư tông-giáo mà ngài đã đọc kinh-sách cho chép để rồi có thể dạy cho các giáo-dân tân-tòng khác ; « *Simon* » một người biết chữ trong trại phong. Dĩ nhiên các vị trên đã chép bằng chữ nôm. Về phần giáo-sĩ, không thấy có dấu gì cho chúng ta biết là ngài biết và đọc được chữ nôm. Hẳn ngài có bản bằng Việt-ngữ phiên-âm hoặc bản La-ngữ, rồi ngài đọc lên cho họ viết.

Người ta cũng được biết rằng trong số hoàng-gia vào đạo, có bà công-chúa, chị Trịnh-Tráng. Bà này sau khi tông-giáo đã soạn một tập thơ kể lai-lịch sự-tích Kytô-giáo từ ngày Sáng-thể tới hết cuộc đời Chúa Kytô, kèm theo cuộc hành-trình và gia-nhập đất nước Việt-Nam của các giáo-sĩ. Thơ bà công-chúa soạn này đã được dân-chúng hoan-nghehnh nhiệt-liệt đến nỗi không những người trong đạo mà cả những người ngoài đạo cũng thích ngâm-ngã trong khi làm-lụng vất vả hằng ngày. Có thể gọi bà *Catarina*, tên bà công-chúa, là tác-giả Kytô-giáo đầu tiên ở Việt-Nam. Tiếc rằng tác-phẩm ấy hiện nay thất-lạc. Nếu có sự tìm-tòi thì may ra người ta có thể thu-tập được đôi chút chẳng.

Một tác-giả thứ hai nữa đó là *Inhaxu*. Ông này rất thạo văn-chương, nên sau khi thụ-giáo, đã soạn một tập thơ biện-luận với các giáo-phái ngoài Kytô-giáo. Tập thơ này, Đắc-lộ nói là rất gọn và hoàn-toàn có cung-điệu êm-ái, đến nỗi, cũng như trên, rất nhiều người tìm đọc và ngâm-vịnh. *Inhaxu* có thể kể là tác-giả minh-giáo hay hộ-giáo đầu tiên của Giáo-đoàn Việt-Nam vậy.

Ngoài ra, trong khi hoạt-động truyền-giáo, mỗi lần phải xa cách hay ngăn-trở, ngài thường để lại cho các giáo-đoàn những tập kinh-sách, dĩ-nhiên bằng chữ nôm do các giảng-viên hay chân-tay của ngài thảo ra dưới sự điều-khiển của ngài. Như có một thời-gian 7 tháng tròn, ngài không được tiếp-xúc trực-tiếp với giáo-dân, nên mỗi lần họ hội-họp nhau, ngài đều gửi cho họ những bức thư luân-lưu, trong đó ngài khuyên-răn, dạy-bảo về đạo-hạnh và tôn-giáo. Những thư này, người ta đã chuyển nhau chép ra nhiều bản để gửi cho các giáo-đoàn khác. Những hội-họp như vậy đã kéo dài từ bốn tháng sau khi có sắc-lệnh nghiêm-cấm của triều-đình. Cũng như trên, những bức thư này

đĩ-nhiên là chép bằng chữ nôm, chữ quốc-ngữ thời đó mới chỉ là công-việc tư của riêng mỗi thừa-sai, tiện dụng cho việc ghi-chép và giảng-dạy đạo-lý.

Cũng trong thời-kỳ này, giáo-sĩ Đắc-lộ tổ-chức việc học giáo-lý rất quĩ-cử. Ngài bắt những ai muốn vào đạo phải đi nghe giảng liên-tiếp, rồi qua những cuộc sát-hạch trước khi được chính-thức thụ-giáo. Làm công-việc này, như chúng tôi đã nói ở trên, ngài đã được sự giúp-đỡ tích-cực của một lớp giảng-viên hay thầy giảng đầu tiên rất thông-minh và nhiệt-thành. Các vị đó đã không đứng trong thái-độ thụ-động, thái-độ của kẻ « chịu-đạo » mà còn tham-gia, cộng-tác với ngài trong việc « truyền-đạo ». Một trong nhiều tỉ-dụ khác đó là việc các giảng-viên, trong thời nghiêm-cấm, đã cùng nhau soạn một cuốn niên-lịch tôn-giáo, trong đó có ghi tường-tận những ngày lễ trọng, chúa-nhật và ngày trai-tịnh. Họ đã cho in tại thủ-đô rồi phân-phát cho các giáo-đoàn rải rác trong toàn-quốc. Nhờ đó giáo-dân được biết các ngày lễ và hội nhau cầu-nguyện, mặc dầu vắng bóng vị chân-đất linh-hồn.

Sau cùng ngài còn cho soạn một cuốn sách nguyện-ngắm trong mùa Thương-khó của Chúa Ky tò, thích-nghĩ theo kinh-nguyện của Giáo-hội, đúng hơn, theo nghi-thức hát kinh trong những ngày đó của Giáo-hội. Tập sách nhỏ này vẫn còn được sử-dụng trong khắp các giáo-khu miền Bắc và Trung cho tới ngày nay.

Với những hoạt-động truyền-giáo bằng sách-vở và qua các sách-vở như chúng ta thấy đại-khái ở trên, chúng ta có thể quyết được rằng, nếu trong khi ở Đàng Trong, từ năm 1624 tới 1626, cha Đắc-lộ đã học tiếng Việt thành-công và sử-dụng dễ-dàng, thì thời-kỳ ngài ra Đàng Ngoài, ngài đã súc-tiến việc học đó và nhất là dự-bị sản-xuất những tác-phẩm cần-thiết. Như vậy có nghĩa là về phương-pháp phiên-âm, nếu khi ngài ở miền Nam, ngài đã khởi sự làm việc thì tại miền Bắc này, ngài đã suy-nghĩ, học-hỏi thêm và hoàn-tất. Có lẽ bởi vì ngài bận công-việc truyền-giáo ngay tại chỗ, nên, có thể là ngài chưa đủ thời-giờ lập-thành hệ-thống, hoặc bố-cục gầy-gọn, nhưng những tiếp-xúc và giao-dịch hằng ngày đã cho ngài hiểu-biết nhiều về phong-tục, tính-tình và nhất là ngôn-ngữ của dân-tộc Việt-Nam. Ba năm tại Đàng-Ngoài, nhưng ba năm giàu hoạt-động và ba năm đầy kinh-nghệm biết bao. Song 1e, do những sự hiềm khích trong triều-đình, ngài đã bị vu-cáo nhiều tội, mà tội lớn lao hơn cả là đã giảng một thứ tôn-giáo có hại đến luân-lý cổ-truyền và phong-tục ngàn xưa, có hại đến « vận-mệnh quốc-gia » vậy. Cho nên năm 1630, ngài buộc lòng phải rời bỏ đất Bắc, giữa những cảm-tình luyến-tiết của giáo-dân. Còn ngài, ngài đem theo hình-ảnh một giáo-đoàn từng như một dân-tộc vô-cùng thân-mến : hình ảnh ấy không bao giờ phai mờ đi được.

Mười năm trời làm Giáo-sư thần-học tại Áo-môn

Sau 5 năm hoạt-động truyền-giáo trong Nam ngoài Bắc với bao phấn-khởi và thành-công về mọi phương-diện, người chiến-sĩ giọc ngang giữa trận-địa đã rút lui về trong bốn bức tường của một Học-đường tại Áo-môn. Có ai đã thử thấu-hiểu tâm-trạng của cha Đắc-lộ lúc ấy.

Thực ra những tài-liệu vào thời-gian này rất hiếm và có thể nói là không có. Phải, so với cuộc đời hoạt-động 5 năm trên đất Việt thì cuộc sống từ nay có thể coi như « tù tội ». Giáo-sĩ hình như đã thốt ra mấy lời tỏ ra sự bất-mãn với tình-hình hiện-tại và nhớ tiếc miền Bắc Việt-Nam nay đã rơi vào quá-khứ.

Dẫu sao đi nữa, trong khi ngài chu-toàn bốn-phận một giáo-sư dạy khoa thần-học, ngài khởi-sự hay tiếp-tục học tiếng Trung-hoa. Bản-tính ngài vốn ưa tung-hoành hơn là giam mình trong bốn bức tường, nên ngài đã chuyên-chú « nuốt » thêm một ngoại-ngữ. Ngài đã học, nhưng kết-quả không vào đâu. Ngài có thể hiểu đôi chút khi người ta nói, song không sao giảng hay nói lâu dài được, bởi thế ngài đã phải dùng tới thông-ngôn, điều mà ngài rất kỵ và đã nhận thấy sự thất-bại hay vô-hiệu, khi ngài quan sát các thừa sai tại Đàng Ngoài, những vị đã phải dùng tới cách-thức gián-tiếp ấy. Đối với ngài, muốn tiếp-xúc với người bản-thổ thì phải nói ngôn-ngữ của người bản-thổ.

Nhưng có lẽ cũng là ý trên định-liệu và an-bài tất cả. Một đàng, ngài không thể hoạt-động giữa dân-chúng Trung-hoa được, đàng khác hoàn-cảnh mới của ngài tại Áo-môn trong 10 năm trời, có lẽ hai lý-do trên đã tạo nên những điều-kiện thuận-tiện để ngài tiếp tục làm việc phụng-sự giáo-đoàn Việt-Nam. Chúng tôi muốn đưa ra giả-thuyết : có lẽ trong thời-gian 10 năm này, ngài đã sưu-tầm và nghiên-cứu thêm cho những cuốn sách sẽ xuất-bản tại Rôma sau này.

Người ta biết rằng, trong 5 năm hoạt-động tại Bắc và Nam, tuy ngài có thu-tập kinh-nghiệm nhưng hẳn không có thời giờ chuyên-đến việc soạn sách. Có lẽ đây mới là khởi sự có ý-niệm sơ-thủy thôi. Người ta cũng không thể coi 5 năm truyền-giáo tại miền Nam (1640-1645) là thời-gian thuận-tiện để viết. Chúng ta sẽ thấy năm năm này là 5 năm vô-cùng phiêu-bạt : 5 năm trời, 4 lần đi về và sống lên-lút. Còn mấy năm lênh-dênh trên mặt biển cũng như phiêu-lưu trong miền Cận-đông để về Rôma, ngài cũng không thể bắt tay vào công việc-đó được. Mà có phải là ít đâu : những tác-phẩm chính của ngài trên dưới mười cuốn.

Tới Rôma năm 1649, Ngài đã bắt đầu vận-động cạnh Tòa-thánh để xin các giám-mục và linh-mục sang Việt-nam. Thế mà năm sau, nghĩa là năm 1650 ngài đã cho xuất-bản một cuốn lịch-sử giáo-đoàn Bắc-Việt bằng tiếng Ý. Rồi

sang tới năm 1651, cho phát-hành cũng cuốn trên bằng Pháp-văn và ba bộ sách bắt-hủ : Tự-điển Việt-Bồ-La, Pháp giảng tám ngày và Văn-pháp Việt-ngữ. Sang tới năm 1652 và 1653 lại tiếp-tục cho xuất-bản mấy cuốn khác.

Cho nên, chúng tôi dám đưa lên giả-thuyết : trong thời-gian ngài dạy học tại Áo-môn, 1630-1640, ngài đã soạn nhiều cuốn trong những sách sẽ cho xuất-bản tại Âu-châu hơn 10 năm sau.

Về vấn-đề này, chúng tôi chỉ có một chứng-cớ mông-manh. Số là tại Viện Bảo-tàng Dòng Tên tại Rôma, có một bản viết tay của cuốn « Lịch-sử xứ Đông-Kinh » (Đàng Ngoài hay Bắc-Việt) bằng la-ngữ. Bản này chính là bản tác-giả đã cho xuất-bản bằng tiếng Ý năm 1650 tại *Rôma*, bằng tiếng Pháp năm 1651 tại *Lyon* và bằng la-ngữ năm 1652 cũng tại *Lyon*. Bản viết tay nói trên thực ra không có niên-hiệu và xuất-xứ, song ngón tay của một kẻ vô-danh nào đó đã lập bản khai-sinh cho nó với những ghi-chú : tại Áo-môn, vào khoảng năm 1636 (*ARSI, Jap-Sin vol. 83 và 84; Archivum Romanum Societatis Iesu*). Nếu quả thực tờ khai-sinh kia là thực thì chúng ta có thể quả-quyết về vấn-đề này một cách chắc-chắn hơn.

Có lẽ xuất-xứ và niên-hiệu của bản viết tay trên đây sẽ được công-nhận là thực bởi một sự-việc mà chúng tôi đặt sơ-quá ở đây, để rồi bàn-giải lâu hơn trong một bài nói về phương-pháp giảng-dạy giáo-lý của cha Đắc-lộ. Điều làm người ta bỡ-ngờ và tự đặt câu hỏi đó là : ' khi đọc kỹ tập bút-ký viết tay, người ta không thấy có chương đề-cập tới « phương-pháp dạy đạo cho dân-chúng » miễn này, một chương trọng-yếu và đặc-sắc nhất của cuốn sách. Thực ra chương này có một luận-diệu bút-chiến hay tranh-luận rõ-rệt. Phải chăng tài-liệu viết tay, bởi vì soạn tại Áo-môn, nên tác-giả đã không viết lên sách cái phương-pháp riêng-biệt của mình, phương-pháp có khi đối-lập với phương-pháp của các bạn đồng-sự khác. Nếu thảo ra chương ấy ngay tại Áo-môn thì một phần lại gây thêm mối chia rẽ đã khá lớn giữa trường hoạt-động truyền-giáo. Cũng có khi tác-giả không được phép viết nó ra nữa. Song một khi về tới Âu-châu, ngài đã có hết cả tự-do để trình-bày quan-điểm của mình, xa mọi hoàn-cảnh ngẫu-nhiên của địa-phương.

Bởi đó, chúng tôi đã dám nêu lên giả-thuyết, cuốn lịch-sử xứ Đông-kinh (*Tunquim, Tun kino, Tonchinensis*) nói riêng và các tác-phẩm của Đắc-lộ nói chung, có lẽ đã được khởi-thảo hay soạn tại Áo-môn, trong thời-gian 10 năm tác-giả dạy học tại đó. Dĩ nhiên đó chỉ là một giả-thuyết, bởi vì chính tác-giả không cho chúng ta biết gì về việc này. Trong các sách ngài viết, không bao giờ ngài tỏ ra một dấu-hiệu nào về vấn-đề này. Người ta chỉ biết khi các sách đó ra đời mà thôi.

5 năm đi về Đàng Trong

Có thể nói, trong đời cha Đắc-lộ, không có thời-kỳ nào gian-truân như

trong thời-gian 5 năm này (1640-1645). Thật là vào sinh ra tử. Bốn lần vượt trùng-dương để vào thì lại bốn lần bị trục-xuất ra khỏi bờ cõi. Trong những thời-gian ngắn-ngủ được ở cạnh giáo-dân, thường ngài đã phải sống trong bóng tối một phần. Tuy vậy, ngài thành-công như xưa ngài đã thu-lượm nhiều kết-quả. Hình như ngài đã cảm thấy số-mệnh của mình và của giáo-đoàn tương-lai, nên ngài nỗ-lực củng-cố cho thêm bền-vững.

Trong thời-gian này chỉ thấy chép lại một việc thuộc phạm-vi sách-vở. Đó là năm 1641, đang khi ngài ở *Baoham* (?): ngài đã nhận được 20 cuốn sách về tôn-giáo do các giáo-sĩ ở Đàng Ngoài viết, in và gửi vào Đàng Trong. Dĩ-nhiên là sách chữ nôm, bởi vì ngài cho biết: trong giáo-dân rất ít người đọc được, nhất là viết được. Ngài liền cho chép lại 20 sách đó trong vòng 18 ngày (Xem: *Cardim, Relation de la province du Japon écrit en portugais par le P. Fr. Cardim de la Comp. de Jésus, Tournay, 1645*).

Những sách chữ nôm này chắc là do cha *Majorica* đã soạn ở Đàng Ngoài, theo những khám-phá mới của giáo-sư Hoàng-xuân-Hãn, trong khi sưu-tầm tài-liệu văn-hóa cổ Việt-nam tại Thư-viện Quốc-gia *Paris*. Người ta được biết rằng: trong đoàn giáo-sĩ tiên-khởi, thế-kỷ XVII, chỉ có hai vị để lại bút-tích, đó là Đắc-lộ, với những sách in bằng quốc-ngữ hay Việt-ngữ latin-hóa và *Majorica* với những tác-phẩm viết bằng chữ nôm (Xem: Hoàng-xuân-Hãn, *Girolamo Majorica, ses oeuvres en langue vietnamienne conservées à la bibliothèque nationale de Paris*, trong « *Archivum Historicum Societatis Iesu* » hay « *AHSI* », *Roma, 1953, vol. XXII, tr. 203-214*).

Ngoài biến-cổ này, chỉ thấy giáo-sĩ ra công hoạt-động cho giáo-đoàn trong đau-khổ và lo-lắng. Đến nỗi đã có một lần ngài như thất-vọng, cái thất-vọng, hiền-lành đưa ngài tới những dự-định hi-sinh cao-cả. Như không bao-giờ hi-vọng trở lại Việt-nam để truyền-bá đức tin Kytô-giáo, ngài đã có ý-tưởng muốn tìm đường sang Nhật, lúc đó đang bách-hại Kytô-giáo, để được hân-hạnh chịu tử-đạo. Song, cơn khủng-khoảng tinh-thần ấy đã qua và ngài trở lại tiếp-tục công-việc mặc dầu trở-ngại và khó-nguy, cho đến ngày người ta trục-xuất ngài ra khỏi bờ cõi một nước mà suốt đời ngài hằng đem tâm-huyết ra phụng-sự: đó là ngày mùng 3 tháng 7 năm 1645, ngày vĩnh-biệt trong nước mắt.

VỀ ÂU-CHÂU CÔNG-CÁN

Ngày 23 tháng 7 năm 1645, không biết lần này là lần thứ mấy, người ta thấy sự hiện-diện của vị tông-đồ trú-danh trên đất Áo-môn. Cha Đắc-lộ lần này không còn hy-vọng trở lại nước Việt yêu dấu. Bề-trên liền có ý-tưởng phái ngài về trình-bày cùng đức giáo-hoàng, các vương-quốc và Bề-trên chung của Dòng tại Âu-châu. Với giáo-hoàng, ngài sẽ thỉnh-cầu xin gửi các giám-mục; với các vương-quốc *Kytô-giáo*, nói rõ tình-cảnh nghèo-khổ của các giáo-

đoàn tiên-khởi và của các giáo-sĩ đầu tiên ; với Bề-trên chung Dòng, ngài nhấn mạnh đến việc sai các linh-mục tới đồng lúa thiếu thợ gặt. Trong khi chờ chuyển tàu về Âu-châu, ngài ở lại Áo-môn và dạy tiếng Việt cho hai đồng-sự trẻ tuổi chuẩn-bị sang truyền-giáo tại Việt-nam : đó là giáo-sĩ *Metello Saacano*, người đảo *Sisilia* và giáo-sĩ *Carôlô de Roca*, người thành *Torinô*. Hẳn hai học-trò của cha Đắc-lộ phải nhận thấy mình có may-mắn hơn các người tiên-phong của mình ngày xưa, khi công-cuộc nghiên-cứu Việt-ngữ chưa được tiến-triển như ngày nay với giáo-sư lành nghề là cha Đắc-lộ.

Ngày 20 tháng 12 năm 1645, nghĩa là sau hơn 20 năm hoạt-động trong cánh đồng truyền-giáo tại miền Đông Á, đúng 10 năm tại Việt-nam và hơn 10 năm tại Áo-môn, giáo-sĩ Đắc-lộ đáp tàu về *Rôma*. Cái ngày ra về này hẳn được nổi buồn khôn tả. Ngài ra về nhưng không rõ có hi-vọng trở lại hay không, đành khác công-tác Bề-trên ủy-thác cho tại thủ-đô *Kytô* giáo không biết rồi đây ngài có hoàn-thành không.

Song có hai điều an-ủi người chiến-sĩ dũng-cảm, đó là số người chứng thứ nhất, thầy giảng *Anrê Phú-yên*, tích-chứng của tất cả công-việc giảng-truyền đạo-giáo hay kết-quả vẻ-vang của đức tin trong tâm-hồn người dân Việt, và các giấy tờ vô-cùng quan-trọng ngài mang theo với một sự gìn-giữ đặc-biệt.

Về vấn-đề thứ hai này, chúng ta không có tài-liệu xác-đáng, song chúng ta có thể đoán ngài phải mang theo những giấy tờ cần-thiết để có thể trình-bày cách cụ-thể và với bằng-chứng về tình-hình các giáo-đoàn tại Việt-nam. Những giấy tờ ấy một phần sẽ đệ lên đức Giáo-hoàng, một phần sẽ dâng lên Bề-trên chung Dòng, cả hai ở tại *Rôma*. Thứ đến những giấy tờ thuộc phạm-vi văn-hóa và giảng-dạy giáo-lý. Những tài-liệu viết tay này, hiện nay không thấy lưu-trữ trong các Viện Bảo-Tàng tại Âu-Châu, trừ bản « Lịch-sử xứ Đông-kinh » như trên chúng tôi đã trình-bày, nên chúng ta không thể quả-quyết với bằng-chứng cụ-thể được.

Song một câu truyện xảy ra trong cuộc hành-trình về *Rôma* của cha Đắc-lộ đã cho chúng ta một tia sáng về vấn-đề. Số là vào tháng 2 năm 1646, khi ngài tới tỉnh *Jacquetta*, thuộc Hòa-lan, một hôm đang lúc cử-hành nghi-lễ phụng-vụ thì một toán lính xông vào bắt ngài, nhất là tịch-thu hết các sách-vở và giấy-tờ của ngài. Sau đó ngài bị ngồi tù và điệu ra tra-hỏi. Song may mắn cho cha Đắc-lộ, bởi vì nhờ một cuộc thay-đổi chủ quyền trên đảo nên ngài đã được trả lại tự-do với những lời cáo-lỗi rất thành-thực và lễ-độ, nhất là người ta đã trả lại ngài một cái hộp nhỏ trong đó ngài đựng các giấy-tờ và một chút tiền mà người Bồ đã cho ngài mượn. Trong những giấy-tờ tác-giả cuốn « Hành trình và Truyền-giáo » nói đây hẳn là có cả hai loại chúng tôi nói

trên. Dầu sao, chúng ta vẫn không biết, người ta có tịch-thâu những tài-liệu nào của giáo-sĩ không. Chỉ biết rằng hiện nay những bút-tích chúng ta muốn biết để tiện-dụng cho việc khảo-cứu thì không có, tỉ như cuốn Tự-diễn viết tay của *Gaspar d' Amaral* và *Barbosa* đã thất-lạc, có khi cả một số tài-liệu nào khác nữa.

Vì câu truyện tại *Jacquettra* này mà cha *Louis Cadière* đã biên thư cho *Dr Brandes* xin ông tìm-kiếm trong những Viện Bảo-tàng của Công-ty Ấn-độ tại *Batavia* xem có tài-liệu gì của cha Đắc-lộ hoặc các giáo-sĩ khác thế-kỷ XVII. Ông đã trả lời và cho biết rằng : các cha Dòng-Tên ở đây cũng đã muốn làm một công-việc tương-tự, song cho tới nay vẫn chưa thấy có kết-quả.

Theo thiển-ý chúng tôi thì có lẽ những văn-kiện riêng của cha Đắc-lộ, ít ra về phương-diện văn-hóa và tôn-giáo, đã được trả lại hoàn-toàn. Bởi vì không thấy ngài phàn-nàn hay để ý nhớ tiếc. Ngài chỉ nói là người ta đã trả cho ngài cái hộp đựng các giấy-tờ của ngài. Hơn nữa, nếu nhìn vào những tác-phẩm ngài sẽ cho xuất-bản tại *Rôma* và *Paris* thì có thể nói ngài không mất tài-liệu nào hệ-trọng trong phạm-vi văn-hóa và tôn-giáo. Nếu có mất thì có lẽ chỉ mất những gì thuộc phạm-vi chính-trị (nếu có) hoặc những văn-kiện nào khác mà ngài không nói đến và chúng ta cũng chưa tìm ra manh-mối.

Trở lại cuộc hành-trình của giáo-sĩ Đắc-lộ. Sau khi qua miền Cận-Đông và vượt Địa-trung-hải, ngài đã tới thủ-đô Giáo-hội, ngày 27 tháng 6 năm 1649. Mấy tháng sau, người ta đã thấy các cơ-quan chú-trọng đến những điều thỉnh-cầu của ngài. Nhưng công-việc kéo dài và kết-quả còn xa-xăm. Trong khi ấy, cha Đắc-lộ thực-hiện hai chương-trình, cả hai đều gắng tới ích-lợi của giáo-đoàn tại Việt-nam.

Chương-trình thứ nhất : gây dư-luận tại Âu-châu đối với miền Đông-Á, nhất là Việt-nam, nói cách khác, làm cho Âu-châu Ky-tô-giáo biết đến các giáo-đoàn tại Việt-nam, những khó-khăn, những thực-hiện trước mắt cũng như nhiệm-vụ về sau. Do đó người ta thấy phát-hành mấy bộ sách nói về lịch-sử truyền-giáo tại Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài như sau.

— *Relazione de' felici successi della Santa Fede predicata da' Padri della Compagnia di Giesu nel Regno di Turchino*, alla Santità di N.S. PP. Innocenzio Decimo di Alessandro de Rhodes Avignone della medesima Compagnia, e Missionario Apostolico della Sacra Congregazione de Propaganda Fide, Romae, 1650.

Cuốn bằng tiếng Ý nói về những thành-công rực-rỡ của Ky-tô-giáo tại xứ « Đông-kinh » (Đàng Ngoài), xuất-bản tại *Roma* năm 1650 như trên chúng ta đã thấy, chính cuốn này, năm sau, 1651, đã được ra đời bằng Pháp-ngữ tại *Lyon* dưới nhan-đề :

— *Histoire du Royaume de Tunquin et des grands progrès que la prédication de l'Évangile y a faits en la conversion des infidèles. Depuis l'année 1627 jusqu'à l'année*

1646. Composée en latin par le Exp. Alexandre de Rhodes, de la Compagnie de Jésus et traduite en français par le R.P. Henri Albi de la même Compagnie. Lyon. 1651.

Theo phụ-đề của cuốn sách, người ta được biết thêm rằng: nguyên-văn chính là bằng tiếng la-tinh, nghĩa là cha Đắc-lộ đã soạn bằng la-ngữ và bản Pháp-văn này không do ngài viết nhưng do cha Albi đã dịch từ bản la-ngữ. Nếu vậy thì bản tiếng Ý ở trên kia có lẽ không phải nguyên-văn của ngài, nhưng do ngài dịch từ bản la-ngữ. Thực ra nguyên-bản la-văn hai năm sau bản bằng tiếng Ý, nghĩa là năm 1652, mới được xuất-bản tại Lyon dưới nhan-đề :

— *Tonchtneſts Histoſiae libſri duo quorum altero ſtatus temporalis hujus Regni, altero mirabilis Evangelicae praedicationis progressus referuntur, caeptae per Patres Societatis Jesu ab anno 1626 ad annum 1647. Authore P. Alexandro de Rhodes, Avenionensi eiusdem Societatis pres bytero eorum quae hic narrantur teste oculato.* Lyon, 1652.

Nếu bản tiếng Ý, trong nhan-đề và phụ-đề, không cho ta thấy thời-gian hoạt-động truyền-giáo thì trong hai bản Pháp và la-tinh, người ta đã thấy rõ: đó là từ năm 1627 đến 1646. Như chúng ta đã biết chính năm 1627 là năm giáo-sĩ Đắc-lộ đặt chân lên xứ Đàng Ngoài và năm 1646 là năm ngài xuống tàu về Âu-châu. Bản la-văn còn dài giòng hơn trong phụ-đề vì cho biết thêm là tác-giả đã là người được mục-kích những điều kể trong sách đó.

Sau cuốn « Lịch-sử truyền-giáo Đàng Ngoài » hay « Lịch-sử xứ Đông-kinh » in bằng ba thứ tiếng: Ý, Pháp, latin liên-tiếp 3 năm, 1650, 1651 và 1652, cha Đắc-lộ, năm 1652 còn cho xuất-bản bằng Pháp-văn cuốn « Lịch-sử Đàng Trong » hay « Lịch-sử truyền-giáo » tại Đàng Trong, tại Paris với nhan-đề :

— *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine vers les derniers quartiers du Levant, Paris, 1652.*

Nếu cuốn lịch-sử Đàng Ngoài do cha *Baldinotti* soạn đầu tiên và in trong cuốn nói về xứ *Etiopie* và Trung-hoa thì trước đây hơn hai mươi năm, về Đàng Trong cũng đã có cuốn của cha *Borri* (1631). Dấu sao hai cuốn của Đắc-lộ về Đàng Ngoài và Đàng Trong, nhất là Đàng Ngoài đã thu-hút rất nhiều độc-giả và gây trong giáo-dân Âu-châu một mối cảm-tình đối với các miền truyền-giáo nói chung và Việt-Nam nói riêng.

Sang đến năm 1653, ngài còn cho phát-hành hai cuốn khác nói chung về những cuộc hành-trình và truyền-giáo của ngài, từ năm 1618 đến năm 1633, nhan-đề :

— *Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient, avec son retour de la Chine à Rome, Depuis l'année 1618 jusques à l'année 1653.* Paris 1653.

— *Sommaire des divers voyages et missions apostoliques du R. P. Alexandre de Rho-*

des de la Compagnie de Jésus à la Chine et autres royaumes de l'Orient, avec son retour de la Chine à Rome. Deputé l'année 1618 jusqu'à l'année 1653. Paris, 1653.

Người ta được biết rằng thời đó dân-chúng cũng như các người vị-vọng trong nước rất ưa đọc những truyện xa-xôi, như có tính-cách phiêu-lưu mạo-hiểm, nhưng là một thứ mạo-hiểm tôn-giáo. Nói thế không phải có ý làm giảm lòng tin-tưởng và chí-khí tông-đồ của những giáo-dân Âu-châu thời đó, song thực ra những câu truyện có vẻ xa-lạ của các vị thừa-sai nơi các xứ truyền-giáo đã hun-dúc lòng nhiệt-thành của các tâm-hồn đối với việc truyền-giáo.

Trong các tác-phẩm thuộc loại này, phải kể cuốn nói về cuộc tử-đạo của thầy giảng *Anrê* Phú-yên, một trang thanh-niên tuần-tú Việt-nam đã theo Kytô-giáo và theo cha Đắc-lộ như người cộng-sự đắc-lực, một người mà cha Đắc-lộ rất cảm-phục và mộ mến, người đó đã bị xử-tử vì đạo tại Đàng Trong, dưới mắt giáo-sĩ. Vị tử-đạo, người chứng thứ nhất ấy ; giáo-sĩ Đắc-lộ hằng coi như một vị thánh mà ngài tôn-sùng. Và đây là lai-lịch và công-nghiệp của vị anh-hùng trẻ tuổi, với cái chết can-tràng, với những phép lạ *An-rê* Phú-yên đã làm không những tại quốc-nội mà cả ở ngoại-quốc nữa. Năm 1652, cha Đắc-lộ đã cho in bằng tiếng Ý tại *Rôma* và năm sau, 1653, cho in bằng Pháp-văn tại *Paris*.

— *Relatione della morte di Andrea catechista chi primo de Christiani nel Regno di Cocincina è flate ucciso da gl'infedeli in odio della fede, alli 26. di Luglio 1644. Roma 1652.*

— *La glorieuse mort d'André catéchiste de la Cochinchine, qui a le premier versé son sang pour la querelle de Jésus-Christ en cette nouvelle Eglise. Par le Père Alexandre de Rhodes, qui a toujours été présent à toute cette histoire. Paris, 1653.*

Cuốn sách nhỏ này hẳn đã làm sôi-nổi dư-luận ; nhiều người đã bắt đầu cầu-khẩn vị anh-hùng trẻ tuổi như với một thánh-nhân. Hơn nữa, án phong-thánh đã chính-thức được thành-lập tại thủ-đô Giáo-hội Công-giáo *Rôma* (Xem : Phạm-đình-Khiêm, *Người chứng thứ nhất*, (Saigon, Tinh-việt, 1959).

Chương-trình thứ hai. Nếu chương trình thứ nhất là làm cho công-giáo Âu-châu phải chú-trọng đến giáo-đoàn Việt-nam bằng những sách tường-thuật cận-kê về cuộc tiến-triển đức tin tại những miền đó, thì chương-trình thứ hai là cung-cấp những dụng-cụ thiết-yếu cho những vị thừa-sai sẽ từ Âu-châu sang hoạt-động truyền-giáo tại Việt-nam. Trong loại này, người ta thấy rõ hai công-cuộc : thứ nhất là vấn-đề học tiếng và thứ hai là phương-pháp trình-bày giáo-lý thích-nghĩ với một dân-tộc, một văn-hóa, một tâm-tưởng. Trong loại thứ nhất, người ta thấy hai tác-phẩm cốt-yếu, chìa khóa mở tất cả lâu-đài ngôn-ngữ, đó là một cuốn tự-điển và một cuốn văn-pháp nhan-đề như sau :

— *Dictionarium Anamiticum - Lusitanum et Latinum, ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editum. Typis et sumptibus ejusdem Sacrae Congregationis, Romae 1651.*

— *Linguae annamiticae seu Tunchinensis brevis declaratio.*

Theo những sách hiện còn giữ trong các thư-viện thì cuốn văn-pháp không bao giờ in thành một tập riêng. Lúc thì nó đóng trước khi thì sau cuốn tự-diễn Việt-Bồ-La. Có lẽ nó đã được đặt vào đầu thì đúng hơn, bởi vì nó như một nhập-đề vững-chãi cho cuốn tự-diễn. Thực ra nó đã được đánh số riêng biệt hẳn.

Theo chính tác-giả là cha Đắc-lộ thì đó là hai quyển riêng, một cuốn Tự-diễn và một cuốn văn-pháp. Trong « Hành-trình và Truyền giáo » ngài đã viết đại-khái như thế này : từ khi tôi trở về *Rôma*, tôi đã cho in dưới quyền bảo-trợ của thánh-bộ Truyền-giáo một cuốn Tự-diễn Việt-La-Bồ (Chính là Việt-Bồ-La), một cuốn Văn-phạm và một cuốn Yếu-lý (tr.74), để giúp những ai sẽ đi làm việc trong những miền đó.

Hơn nữa, theo một tài-liệu viết tay hiện nay còn giữ trong Viện Bảo-tàng của thánh-bộ Truyền-giáo thì người ta cũng coi cuốn Văn-phạm là một cuốn riêng biệt với cuốn Tự-diễn, nghĩa là văn-kiến đề-cập tới ba tác-phẩm chứ không phải hai của cha Đắc-lộ do thánh-bộ đứng ra in.

Loại thứ hai gồm có một quyển độc-nhất đó là cuốn Yếu-lý hay Giáo-lý, trong đó hết những chân-lý cốt-yếu đã được trình-bày hợp với trình-độ, tâm-tướng và hoàn-cảnh của dân-chúng Việt-Nam thời ấy. Sách in hai thứ tiếng, một bên la-ngữ và một bên Việt-ngữ. Nhan đề cuốn cách này là :

— *Catechismus pro iis qui volunt suscipere Baptismum in octo dies divisis,*

Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép Rửa tội mà vào đạo thánh đức Chúa bời.

Ope Sacrae Congregationis de Propaganda Fide in lucem editus. Ab Alexandro de Rhodes e Societate Iesu, ejusdem Sacrae Congregationis Missionario apostolico, Romae, Typis Sacrae Congregationis de Propaganda Fide, (1651).

Về ba quyển sách này, chúng ta sẽ đó dịp đề-cập sâu rộng hơn sau này. Bây giờ chúng ta tạm bỏ công-cuộc xuất-bản của cha Đắc-lộ trong những năm 1650-1653 để tiếp-tục đời sống ngài trong thời-gian trở về Âu-châu sau hơn 20 năm xa-cách.

Như chúng ta đã biết, sau khi hoạt-động gần như vô-hiệu tại Rôma, ngài đã trở về Pháp và lại bắt đầu vận-động trong những tổ-chức đạo-đức và giáo-quyền tại đây, nhất là tại *Paris*. Chúng ta cũng không nên quên rằng đã có lần Tòa thánh *Rôma* tỏ ý muốn đề-cử ngài lên chức giám-mục để rồi phái sang Việt-Nam, song viện nhiều lý-do, ngài đã không dám nhận.

Trong khi chừng 20 giáo-sĩ Dòng Tên sắp-sửa khăn gói lên đường và vấn-đề các giám-mục được cử sang Đông-Á sắp giải-quyết xong, thì ngài được lệnh ra đi thành-lập một giáo-khu mới bên Ba-tư, một nước mà ngài vừa qua để trở về *Rôma*. Người ta đoán được rằng, có lẽ việc phái ngài đi Ba-

tư để hoạt-động trong một phạm-vi mới là do những khó-khăn gây nên tại thánh-bộ và cũng do sự phản-đối của Lịch-bôn. Dầu sao, cha Đắc-lộ vẫn một lòng vâng-phục và sẵn-sàng ra đi : lúc ấy ngài đã 64 tuổi.

Kết-thúc một đời người

Phải, ngài đã thọ 64 tuổi và với những con số đó, ngài lại bắt đầu học một ngoại-ngữ nữa : tiếng Ba-tur. Với một Tâm-hồn không cần cỗi, không già nua, với một tinh-thần luôn luôn lạc-quan, ngài lại dẫn mình trong một nhiệm-vụ mới. Tại *Ispahan*, thủ-đô Ba-tur thời đó, ngài hoạt-động và đã không cho việc truyền-đạo ở một nước Hồi-giáo như nước Ba-tur là khó-khăn. Năm 1659, nghĩa là một năm trước khi ngài khuất, người ta thấy phát-hành tại *Paris* một cuốn « Lịch-sử truyền-giáo của các giáo-sĩ Dòng Tên tại Ba-tur ». Nhan-đề sách đó là :

— *Relation de la mission des Pères de la Compagnie de Jésus, établie dans le royaume de Perse, par Alexandre de Rhodes, dressée et mise au jour par un père de la même compagnie, Paris, 1659* (1).

Phải chăng đây là tác-phẩm cuối-cùng của một đời người. Thật vậy, giáo-sĩ Đắc-lộ đã về an-ngỉ giấc ngàn thu ngày mùng 5 tháng 11 năm 1660, tại *Ispahan*.

Tới đây kết-thúc một đời người, đây tận-tụy hi-sinh. Nhưng nếu khách-quan mà nói thì mặc dầu giáo-sĩ Đắc-lộ đã qua Ấn-độ, ở ngay cạnh ngưỡng cửa Trung-hoa và Nhật-bổn, mặc dầu ngài cũng đã làm việc 6 năm tại Ba-tur, song tâm-tướng của ngài, hết tâm-tướng của ngài thực đã gửi lại cho Việt-Nam. Chỉ có 10 năm hoạt-động trong lãnh-thổ, song 20 năm khác, khi ở *Macao* cũng như lúc lưu-trú tại *Rôma-Paris*, ngài vẫn tiếp-tục làm việc cho Việt-Nam. Bởi thế người ta đã không làm khi tôn ngài cái tên vị sáng-lập Giáo-đoàn Việt-Nam. Và hơn nữa, với ba tác-phẩm viết bằng hay viết về Việt-ngữ phiên-âm hay quốc-ngữ, ngài đã xứng-đáng một danh-hiệu khác, đó là danh-hiệu « *Sáng Lập chủ quốc-ngữ* ».

L. M. NGUYỄN KHẮC XUYỀN

(1) Nếu muốn đầy đủ thì phải kể một tác-phẩm nữa của giáo-sĩ, đó là cuốn « Tiểu-sử và cái chết anh-hùng của các giáo-sĩ Dòng Tên tại Nhật-bổn năm 1643 », nhan-đề Pháp-văn là :

— *Histoire de la vie, et de la glorieuse mort, de cinq Pères de la Compagnie de Jésus, qui ont souffert dans le Japon. Avec trois séculiers, en l'année 1643, Paris, 1659.*

Quan - hệ - lịch - sử giữa DIỄN-ĐIỆN và VIỆT-NAM

TÔ - NAM

(Theo tài liệu của Liệt-truyện
Tiền Biên và Bắc Sử)

MIỄN-ĐIỆN 緬甸 cổ thời gọi là Chu-Ba 朱波 (Burma) thời Hán gọi là Đản 彈 thời Đường gọi là Phiêu 驃 thời Tống và Nguyên mới đổi ra Diễn. Vị trí ở về tây bộ bán đảo Ấn-Độ Chi-Na, diện tích hơn 20 vạn dặm vuông; phía bắc gọi là Thượng Diễn, thuộc vùng cao nguyên, phía nam gọi là hạ Diễn thì thuộc hạ lưu hai bộ đông tây có sông Cát-nhĩ-On 薩爾溫 (Sawin) hai bên triền sông là vùng phì nhiêu, nhân dân trù phú, và tin Phật giáo, thủ đô đóng tại Ngưỡng-Quang.

Diễn-Điện cổ thời thường vào Trung quốc cống hiến, khi nhà Minh nhất thống, Diễn bị liệt vào hàng thuộc quốc. Minh đặt ty Tuyên-úy-Sứ để cai trị. Vào khoảng năm Chính Thống nhà Minh (1436-1449), Tuyên Úy Mãng-Thứ-Táp 莽次剗 bắt bọn giặc mán là Ti-Nhâm Ti-Ky 思忒思機 đem hiến nhà Minh, vì thế đến năm Gia-Tĩnh (khoảng 1550), bọn Mạnh dưông-ti-Luân 孟養思倫 Mạnh-mật-ti-Chân 孟密思真 hợp binh sang đánh báo thù, giết chết Tuyên-úy Mãng-Kỷ 莽紀 mãi sau con Kỷ là Thụy-Thể khôi binh ở Động - Ngò 洞吾 khôi phục lại đất nước rồi quay sang phía đông, đánh vỡ Nam-Chưởng 南掌, quay sang phía tây, chiếm đất Thổ-Á 土啞 của Xiêm thừa thế đánh mán Cảnh-Mại 景邁

hàng phục được Xa-lý 卑里 bắt giam Ti-Cá 思個 phá vỡ Hân-Bạt 罕拔 chỉ huy được cả Tam-Tuyên. (Lũng-Xuyên 隴川 Thiên-Nhai 千崖 Nam-Điện 南甸 trở thành một nước hùng cường ở miền tây nam Châu Á.

Nhưng sau thời gian Thụy-Thế chết rồi, con là Ứng-Lý 應裡 nối ngôi, đến thời Vạn-Lịch, khoảng 1594 thì em là Mãng-Thước 莽灼 quay về hàng Minh. Ứng-Lý đem quân đuổi đánh, Thước chạy sang Việt, làm náo động cả vùng Điền-nam 滇南.

Đến đầu nhà Thanh (1659), ông vua cuối cùng nhà Minh là Vĩnh-Lịch để cùng các đình thần chạy sang trú ngụ bên Diến, Diến bắt tất cả đem nộp cho tướng Thanh là Ngô-Tam-Quế. Đến thời Càn Long thì lúc phục lúc không, lại thường gây chiến với Xiêm, bắt cả vua và Thái Tử (vào năm 1766), từ đấy hai nước thành ra thế thù.

Trên đây là thuật qua sự liên hệ giữa Diến và các nước lân cận, còn sự liên hệ với Việt Nam, thì thời vua Quang-Trung lên ngôi (1788), Diến có sai sứ theo đường Hưng-Hóa, Biên-Châu để sang giao hảo.

Đến thời Gia-Long nhất thống, tiếng tăm lừng lẫy trong ngoài. Diến sai sứ sang hai lần, nhưng vì nghẽn đường, không tới nơi được, mãi năm Minh-Mạng thứ 4 (1823) Tổng-Trấn Gia-Định là Lê-văn-Duyệt sai Nguyễn-văn-Độ đáp thuyền buôn ra ngoại quốc để mua binh khí, thuyền bị bão bể, giạt vào đất Diến thuộc Trấn Đào-Oa 桃歪, Trấn thủ ngờ là do thám của Xiêm, bắt giải về thành An-Hòa. Quốc-vương tra hỏi, biết là người nước Việt-Nam, bèn hậu đãi cho về, nhân tiện nhà vua lại sai một sứ đoàn là bọn Ca-nô-tha 哥奴他 mang quốc thư và phẩm vật sang hiến.

Phẩm vật có những thứ : 1 quả ấn vàng, 40 nhẫn vàng, 1 hộp giầu sơn đen, 1 chuỗi ngọc châu, 1 đệm tơ hồng, 2 bức màn tơ đỏ. Chẳng may sứ thuyền đi được nửa đường thì bị phát hỏa, phải mượn thuyền khác mới sang được Gia-Định. Trấn thủ Gia-Định dịch lại bức thư tàu về. Thư đại lược nói : « Xưa nay bốn quốc rất muốn thông hảo. Trong thời Gia-Long cả hai sứ bộ đều chẳng đến nơi.

Nay nghe Hoàng-Đế mới lên kế vị, bốn quốc xiết nỗi vui mừng, vội vàng đưa thư sang chúc, mong rằng Hoàng Đế xét tấm lòng thành, cắt đứt hòa hảo với Xiêm, để mở đường lối giao thông cho hai nước... »,

Tiếp được quốc thư của Diến, vua Minh-Mạng liền họp đại thần thương nghị. Nguyễn-đức-Huyền và Trần-văn-Tính tâu rằng :

« Diến-Điện với Xiêm vốn có tử thù, thế mà ngày nay tự nhiên lại phái sứ thần mang lễ vật đến, như vậy đủ biết người Diến muốn gì ?

Và lại ta đây với Xiêm, có tình bang giao từ trước, ví bằng ta lại cùng Diên giao thông, thế nào Xiêm khỏi ngờ vực,, cứ ý ngu thần thì đối với Diên, ta chỉ nên hậu đãi, rồi cho sứ bộ về nước thì hơn ».

Còn Nguyễn-hữu-Thận và Nguyễn-văn-Hưng thì cũng cho rằng mở cửa đón rước những kẻ chân trời xa thăm là điều tối kỵ của các triều đại trước xưa, nhưng với những kẻ, vì miễn uy đức mà muốn kết thân, cũng không cự tuyệt.

Hướng chi Diên-Điện thù Xiêm, với ta nào có dính dáng ? nay ta cự tuyệt người Diên thì Xiêm vị tất đã tin, chi bằng nhân tiện sứ bộ của Diên sang đây ta cứ kết nạp thiết tưởng cũng chẳng hại gì.

Vua Minh-Mạng nghe xong phán rằng : Xiêm với nước ta, mối tình giao lân chặt chẽ từ trước ngày nay lẽ nào lại nghe một bên bỏ bạn đón thù. Vậy cứ ý Trẫm, thì những điều thỉnh cầu của Diên không nên chấp thuận và hoàn lại phẩm vật trao cho sứ giả mang về, nhân tiện ta gửi mấy thứ sang tặng quốc vương và thưởng cho sứ thần một thể.

Phán xong vua Minh-Mệnh liền sai đình thần viết thư phúc đáp, và sai một viên quân cơ là Nguyễn-văn-Uẩn, Tuần-hải-dò-dinh là Nguyễn-Trung-Đồng cỡi chiếc binh thuyền, cấp cho 6 tháng tiền lương, hộ tống sứ bộ của Diên về nước.

Phẩm vật tặng quốc vương : 23 cân ngọc quý, 100 tấm sa lụa, 1000 cân đường.

Tặng sứ giả : Chánh sứ 100 lạng bạc, Phó sứ 80 lạng, và mỗi viên 1 bộ cân đai áo măng, ngoài ra lại còn 5 người tùy tùng mỗi người 60 lạng bạc, 1 áo một đai, 40 quân hầu mỗi người được 4 lạng bạc, một áo một thất lưng.

Năm Minh-Mạng thứ 5 (1824) Anh-cát-lợi đem quân xâm nhập đất Diên, vua Diên thân ra nghinh địch, đánh bại quân Anh ! Trận thắng oanh liệt ấy, làm cho người Anh hổ thẹn, nhất định phục thù, lần sau Anh kéo một đoàn chiến hạm, tiến thẳng vào sông Nô-giang 怒江

Nhờ có nhuệ khí lần trước, lần này quân Diên chống đỡ rất hăng, nhưng sau cũng bị tan vỡ bởi đại bác của Anh. Quân Anh thừa thắng, tiến sát đô thành, vua Diên phải xin nghị hòa, cắt mấy bãi bể nhượng lại cho Anh dùng làm tô giới, từ đây người Diên vẫn thường nuôi chí phục thù, mà không đủ sức, nên đành phải chịu.

Năm Minh-Mệnh thứ 11 (1830) sứ cho Trấn thần Hưng-Hóa phái người sang Diên dò xét, nhưng gặp lúc Diên và Nam-Chương 南掌 đánh nhau, phái viên vừa đến giã núi Cửu-hạn 九限山 (thuộc đất Hưng Hóa) thì gặp quân Diên đóng ở Bốn-khẩu là nơi giáp giới, không cho thông qua, đành phải trở lại. Nhắc lại đường đi, từ tỉnh Hưng-Hóa đến Cửu-Hạn

son, đi mất một tháng 8 ngày. Qua giấy núi đó đi sang Bôn-Khẩu 本口 là địa phận Diên, lại mất 4 ngày phái viên hỏi thì quân Diên nói, còn đi một tháng nữa mới đến Kinh-Thành.

Mùa xuân năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) quan Thự-Đốc Sơn Hưng Tuyên là Nguyễn-dăng-Giai 阮登楷 nghe nói dư đảng Tây-Son là Phan-hữu-Phú (Phú là con Đê-đốc Phan văn-Trương) quán ở Bình-Định, trước ngụ ở Châu Mai-Son, nay đương lẩn lút ở phủ Điện-Biên, ông bèn sai bọn Thổ hào Hưng-Hóa là Sầm-nhân-Tráng. Đào-Chính-Định tới nơi do thám, khi đến địa hạt Bắc-Tần thuộc tỉnh Lai-Châu giáp giới Quảng-Đông bắt được bọn Phú, cả thấy 8 người, còn đồng lõa thì chạy trốn vào rừng rậm.

Chẳng ngờ giữa lúc bắt được bọn Phú, thì lại bắt gặp sứ đoàn Diên-Điện Chánh sứ tên là Muồng-suối-chá-màn-xà 蒙澍炎蠻蛇, phó sứ tên gọi Suối-Mít 澍襪 và Ma-La 摩羅 cùng 24 tùy tùng cũng đi nhập bọn với Phú-Sứ bộ xuất trình một bức quốc thư, khẩn khoản xin vào kinh đô dâng nộp, Đăng-Giai liền cho phi tẩu về triều.

Nhận được tin này, Vua Minh-Mạnh ngạc nhiên phán bảo đình thần : quái lạ ! Diên-Điện lâu nay vì mền uy đức của ta, xin sang giao hảo có chỉ lại theo bọn giặc hữu-Phú cùng sang ? việc này thực là khó hiểu ?

Phán xong nhà vua hạ lệnh cho Nguyễn-dăng-Giai, hãy đưa cả bọn về tỉnh Sơn-Tây khoản đãi tử tế, rồi sai Viên-ngoại-Lang Nguyễn-nhược-Son ra ngay để lập hội đồng tra xét.

Hữu-Phú xưng rằng : năm trước y trốn sang An-Hòa tức là kinh đô của Diên, người Diên bảo rằng không có quốc thư, nên không cho ngụ, y bèn trở về tạo quốc thư giả, mạo nhận sứ đoàn, phụng mệnh sang Diên, mở lối giao lân. Vì thế vua Diên cũng sai sứ giả, nhờ Phú dẫn đường dâng thư vãn an, nếu được chấp nhận, sẽ lại trở về, tâu với quốc vương, lần sau sẽ đem quốc thư lễ vật sang cống.

Lấy xong khẩu cung bọn Phú, Đăng-Giai bèn đem các việc tâu báo về triều, đại ý nói rằng : Người Diên theo sang là do tấm lòng thành thực, vậy xin hậu đãi để chúng trở về, còn bọn Hữu-Phú tội lỗi tày đình, xin đem chém đầu để tỏ quốc pháp v.v...

Nhận tờ phúc tấu trên, vua Minh-Mạnh liền giao đình thần xét lại, đa số cho rằng : các đảng vương giả đối với di địch bên ngoài, dầu không có ý đón sang, nhưng khi họ tình nguyện đến, thì cũng không nỡ cự tuyệt, vậy nay người Diên sang đây là do tấm lòng thành khẩn, tưởng nên dụ cho Trấn thần Sơn-Tây mở tiệc hậu đãi, rồi sau phái viện hộ tống về nước, nhân tiện xem xét tình hình, núi sông hiểm trở thế nào ? phong tục thiện ác ra sao ? Và đem bọn Phú ra chém, để cho người Diên biết rằng : Triều-đình không hề sai khiến bọn đó, chẳng qua người Diên bị chúng đánh lừa đó thôi.

Còn các ông Lê-đăng-Doanh, Phan-thanh-Giễn v.v... thì bàn rằng : Phàm làm việc gì, can hệ ở lúc bắt đầu, mà sự phòng ngừa ắt phải từ chỗ nhỏ mọn, huống chi việc lớn mà lại có thể sơ suất được sao ?

Ngày nay người Diễn vì có mối thù với nước Xích-Mao (Anh quốc) và nước Xiêm, lại đi nghe bọn đạo phạm nói dối nên mới sang ta, thì việc sang đó chưa chắc đã là vì lòng mến đức, nói rằng muốn mượn oai thừa của ta, để tăng thanh thế cho họ thì đúng.

Nhất là bức thư của họ, văn từ không được minh bạch, sự tình lại quá nhiều khê. Lấy lý mà xét nhiều chỗ không hợp, vậy xin hậu đãi sứ giả rồi sai họ tổng ra khỏi biên thủy là đủ, can chi mà phải vượt suối trèo non, sang mãi nước họ cho thêm khó nhọc ?

Nghe đình thần tâu xong vua Minh-Mạng phán rằng : « ĐĂNG-Doanh và các người bàn thế, chẳng phải là không có kiến thức, nhưng cứ ý Trẫm người Diễn lặn lội tới đây tấm lòng thành ấy, ta cũng không nên phí bỏ, theo ý đình nghị truyền lệnh cho Tỉnh thần viết thư phúc đáp rất là hợp lẽ.

Còn việc phái viên hộ tổng sang tới nước họ, là nhằm vào hai mục đích sau đây ;

1) Đối với phương xa, vỗ về cho họ mến phục.

2) Phòng bị những kẻ gian phi, nhân tiện để xét địa hình địa thế biết rõ tình thế nước ấy ra sao ? Chứ đâu có phải vì việc có đi có lại theo lệ xā giao giống như các khanh lăm tưởng.

Phán xong nhà vua lập tức ra lệnh cho tỉnh Sơn-Tây đem bọn phạm nhân Hữu-Phú ra lăng trì xử tử (tội tòng xẻo) và dụ cho Lễ bộ thay Tam Tuyên Tổng Đốc nghĩ bức phúc thư gửi cho các nhà đương sự kinh đô An-Hòa biết công việc.

Còn phái bộ Muông-Suối-Chá thì Tỉnh thần phải thiết yến hậu đãi. và tặng thưởng các thứ khăn áo vàng bạc v.v. rồi giao cho viên Ty vụ Đào-duy-Thanh Thị vệ Nguyễn-hữu-Văn suất đội Đình-công-Tĩnh tất cả 15 nhân viên đưa họ về tới kinh đô bản quốc, nhưng lần này phái đoàn của ta cũng không tới đích vì không chịu nổi lam chường sơn khê, đã sang địa hạt Diễn rồi mà đành trở lại.

Theo lời sứ giả Diễn kể lại thì từ An-Hòa tức kinh đô Diễn, sang tới Lai-Châu, núi khe cực kỳ hiểm trở, đi miết phải mất 2 tháng, còn đi thông thả, thì 4, 5, tháng cũng nên.

Nói về hình thế thì nước đó tựa lưng vào núi, quay mặt ra bể, đất đai bát ngát mênh mông ! phía bắc giáp mán[†]Giã, đông giáp Vân-Nam Nam-Chường và Xiêm, Tây Nam giáp Tây Ấn-Độ, bắc giáp đông Ấn núi cao có Tiểu-bác-sơn, sông lớn có Nô-Giang, hay là Đại-kim-Sa giang, phát nguyên

từ bên Tây-Tạng chảy qua Vân-Nam, rồi sang đất Diên, sông này bề ngang rộng tới 5 dặm, người Diên cấy là hiếm trở thiên nhiên. Nước có 5 thành, đều bằng thành gỗ. 1') Giang-Đầu 江頭 2') Đại-Công 大公 3') Mã Lai 馬來 4') An-Chính 安正, 5') Bồ-Cam 蒲甘, thành này là nơi vua Diên đóng. Vua thì gọi là Đạt-thích-ngoã-đế 達喇瓦底 (giống tiếng Mông-Cổ).

Phong tục : nhân dân ngang ngạnh và hay khi trá, dùng voi ngựa để cày ruộng. Vì ruộng tốt nên dân phong phú.

Văn tự : Giấy tờ của vua thì viết vào vàng lá 金葉. Xướng đình thần thì dùng giấy, thứ dân thì dùng bổi điệp.

Dân tộc tính : Con gái rất thạo bơi lội, khi xuống nước họ búi tóc ở trán, rồi quấn vải xanh trắng ra ngoài, đàn bà búi tóc sau gáy. Dân đều trọng Phật, cho nên các tăng đồ được ưu đãi, gặp việc trọng đại, thì họ ôm tượng Phật và thề trước mặt Tăng, rồi sau mới giải quyết.

Thổ sản : Trong nước có nhiều vàng và sơn đen, tơ đỏ dệt dệt, vải, lụa, voi, ngựa, cẩm thạch v.v...

TÔ-NAM

Độc và cổ động bán nguyệt san :

BÁCH KHOA

Tòa soạn : 160 Phan đình Phùng
SAIGON

VẾT CHÂN NGỰA ĐỨC THÁNH GIÓNG

NGUYỄN-THIỆU-LÀU

ĐỌC báo *Sinh Lực* số 22 và báo *Bách khoa* số 44 tôi thấy hai vị Nguyễn ngu Í và Trần hồng Hùng đã viết về **Phù đồng Thiên Vương**.

Có nhiều tài liệu.

Có nhiều câu, ý nghĩa thâm trầm.

Khiến tôi bây giờ ở đất Saigon, nhớ tới vài ngày, ở Phúc yên, vào năm 1948, về mùa hè, tôi đã đi tìm theo **vết chân ngựa của đức Thánh Gióng**.

Đây là một **đề tài địa lý** mà nhờ một sự ngẫu nhiên tôi được một anh bạn chỉ cho. Tôi đã giải quyết được đề tài, đứng về phương diện khoa học mà thôi. Tôi đã gửi một bản thuyết trình lên Hội Văn hóa ở Tuyên quang ; Trong bản thuyết trình có đủ chi tiết ! Bây giờ, tôi mang máng nhớ lại, đại khái mà thôi.

Tôi thấy là nên nhắc lại, đại khái, vắn đề. Bài nhỏ này có ba phần :

A — Vết chân ngựa đức Thánh Gióng là những cái gì ở đâu ?

B — Tại sao mà có ?

C — Ý nghĩa như thế nào ?

A

Tỉnh lỵ Phúc yên, vào năm 1948, chỉ là một đồng gạch vụn. Đường đi lên Thái nguyên bị cắt ở nhiều chỗ ; các hố đào sàu tới hai thước, nhiều cầu bị phá.

Tôi đi ngựa.

Con ngựa vòng xuống, vòng lên, xuống thung lũng, lên đồi.

Từ lỵ sở Phúc yên trở lên Thái nguyên, mặt đất cao dần dần. Các thung lũng ăn sâu tới mười mười lăm thước, so với các ngọn đồi. Đồi là đồi trọc, đồi sim, đồi cây chổi sể, hình thoải thoải, toàn chất đá ong bao phủ. Ở một vài đồi, trơ trọi mấy cây thông.

Vì công việc, đi quá lỵ sở Phúc yên độ hơn mười cây số, tôi rẽ vào một cái ấp, gần ấp *Cao phong* là ấp của trại Tể sinh.

Trong khi ở lại ấp vài hôm, một anh em có bảo với tôi đại khái như sau này :

— Anh là một người khảo cứu về sử, địa. Nhân tiện anh đi qua đây, tôi bảo cho anh một chuyện. Ấy là chuyện *Vết chân ngựa đực Thánh Gióng*.

— Chuyện như thế nào ?

— Anh có ngựa. Cứ đi theo con đường này, đường này, vừa đi vừa hỏi dân.

Phải tìm cho đúng và vẽ trên một bản đồ đại khái. Anh lẽ tất nhiên sẽ phải giảng cho tôi về địa chất. *Vết chân ngựa đực Thánh Gióng là các vũng, các ao ở bên lề đường, giữa đồng không móng quạnh.*

Thuộc về xã nào ?

Có bao nhiêu vết ?

B

Tôi đã đi tìm *Vết chân ngựa đực Thánh Gióng*, theo một con đường nhỏ, quẹo về phía Tây, về phía sông Thương Đáy, thuộc Vĩnh yên.

Đi loanh quanh luẩn quẩn, sà vào các chợ, tạt vào các làng, các ấp, hỏi các cụ già, ra các cánh đồng hỏi anh em nông phu, cũng như đứng bên bờ một « vết chân » tính bề sâu, bề cao, diện tích, cùng xét chất đất từ trên mặt đất xuống dưới, đại khái như thế nào.

Công việc mất độ vài ngày. Vài ngày quan sát còn thời gian suy nghĩ là sau.

Tôi không nhớ là thuộc về những xã nào.

Lấy ngựa, trèo lên trên các đồi không nhìn thấy các ao này ở dưới đồng bằng.

Phải dùng viễn kính, nhưng tôi đã mất viễn kính.

Ở dưới mặt đất, tuy ngồi trên lưng ngựa tôi không có thể bao quát được. Và tìm các ao vất vả lắm.

Bản đồ không có.

Phải có bản đồ tỷ lệ $1/2.000$ tức là bản đồ căn bản của *Sở vẽ bản đồ (minute au deux millièmes du Service géographique de l'Indochine)*.

Phải xem *bản đồ địa chính (plan cadastral)*. Nhưng các đồng chí ở ủy ban đã dấu kỹ rồi, vì sợ bị tiêu hủy.

Tôi đành lòng, luẩn quẩn trên đồng ruộng đi tìm *Vết chân ngựa đức Thánh Gióng*.

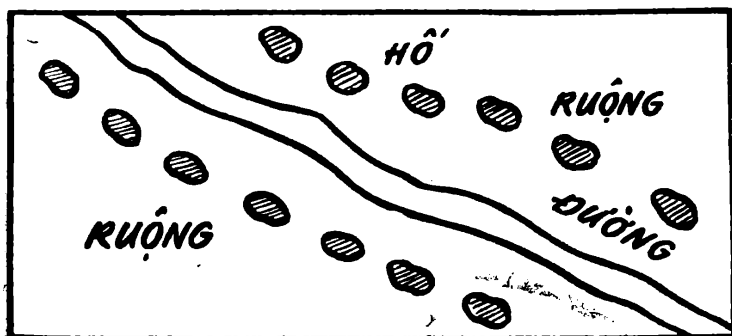
Công việc, kể ra cũng chẳng khó, tuy vất vả.

1.— Đây là những *hố rất to*, hình bầu dục, độ ba bốn thước bề ngang, sáu thước bề dọc, sâu độ bốn năm thước, sâu lòng chảo.

2.— Xét từ mặt đất đến gần đáy (có ít nước đọng) thời thấy có một lượt đất *cát pha*, dày độ sáu thước, rồi đến một lượt *đất sét*, dày mỏng tùy ở các hố, nhưng chỉ độ một thước là cùng. Rồi đến một lượt *đất đen*. Cuối cùng là lượt *đất sét*. *Nước đọng lại trên lượt đất sét này*.

Cái lượt đất chồng chất lên nhau như thế này, không có gì là lạ. Tuổi *qua-téc-ne (quaternaire)* nghĩa là mới đây; lượt đất sét chắc chắn không phải tuổi *li-át-sơ (lias)* như ở Quảng-nam. (Ở Quảng-nam có đất sét ở sát núi, thuộc sông Thu bồn).

3.— *Các hố song song với nhau*, ở hai bên đường, và ở giữa ruộng. Hình vẽ sau đây là đại khái.



Tôi không nhớ là có bao nhiêu hố. Chỉ độ vài chục mỗi bên, hố nọ cách hố kia vài ba thửa ruộng, độ bốn năm chục thước. Và đây nọ cách đây kia, chỗ hẹp, chỗ rộng, chỗ rộng độ trăm thước.

Tại sao mà có các hố này ?

Trả nhời câu hỏi này rất dễ.

a) Các hố này là do người đào, không phải do thiên nhiên sinh ra.

b) Người đào, không phải là ở trên một giải của một con sông cạn. Mặt đất cùng các lớp đất chứng minh rằng *không phải là giải của một con sông cạn.*

c) Vậy người đào để làm gì ? và lại đào ra ngoài làng.

Không phải là những cái đìa để nuôi cá ruộng.

Tôi đã đi khảo cứu những cái ao của người Chăm, thuộc miền *Mường Mán* (Bình thuận) : những ao này trữ nước để cho chảy vào ruộng. Ao đào ở dưới sườn đồi, có nước mạch, và có nhiều ao đào theo giải một con sông cạn. Ao còn dùng cho trâu bò đầm hay uống nước.

Các *Vết chân ngựa đực Thánh Gióng* không có tác dụng như thế. Vì dân sở tại cho tôi biết là *không nhờ những ao này mà lấy nước vào ruộng.* Vì mùa mưa, ruộng đủ nước. Mùa hanh, ao cạn vì có ít nước mạch. Vậy ao dùng làm gì ?

Thả vịt ? không. Nuôi cá ? không. Lấy nước vào ruộng ? không.

Tôi đã nghĩ tới *nghề làm nồi đất*, rất phồn thịnh ở hạt Vĩnh yên. Và tôi đã nghĩ rằng các *Vết chân ngựa của đực Thánh Gióng* đã là những hố người ta đào để lấy đất sét làm nồi.

Giả thuyết này có thể đúng. Nhưng tại sao dân làm nồi lại đã không bạt tung tầng đất cát pha ở trên mà sấn từng mảng đất sét ở dưới ? Tại sao lại chỉ lấy đất sét ở các hố này mà thôi ?

Để trả nhời câu hỏi tại sao mà có các hố này, tôi nói : đây là những giếng đào ở giữa đồng, giếng ăn nước trời và cũng có ít nước đi. Giếng trữ nước để tưới các cây đã trồng. Hiện giờ, dân vùng lân cận còn trồng thuốc lá.

Không phải là chỗ đất đào để lấy đất sét làm nồi.

C

Trả nhời như tôi thời ai cũng trả nhời được !

Cái *Giếng* này, không phải do thiên nhiên, Vậy thời do người đào. Đào ở giữa đồng, vậy để lấy nước tưới cây chứ không phải cho vào ruộng lúa.

Cái oái oăm là câu hỏi sau này.

Tại sao dân sở tại không biết là cái giếng này đào từ bao giờ ?

Tại sao dân sở tại lại bảo rằng không phải là giếng mà là các Vết chân ngựa của đức Thánh Gióng ?

Ai đã đặt ra sự tích này ? Từ bao giờ ? Ai ? Tôi không thể trả nhời được.



Sau vài ngày loanh quanh lần quần ở miền nói trên, khảo cứu chẳng đưa đến kết quả gì cả, tôi bức mình, cho ngựa phi từ khoảng vết dấu đến hết vết cuối cùng, từ dưới đồng bằng lên... lên... Tôi cho ngựa phi độ dăm bảy cây số... cứ thẳng đường... Đường quẹo. Nhưng có một cái đồi trước mặt tôi bắt con ngựa phải phi lên tới ngọn đồi. Ngựa mệt nhoài, thở hồng hộc, mồ hôi ướt đầm...

Vết chân ngựa đức Thánh Gióng ?

Chỉ là hai hàng giếng người đào, ở giữa đồng, thuộc miền đồng cao ở Phúc yên, đề giữ mức tưới cây, hay tưới mầu.

Nhưng tại sao dân địa phương lại bảo là vết chân ngựa của đức Thánh Gióng ?

Tôi chịu không có thể trả nhời được. Cũng như tôi không dám đặt một giả thuyết nào.

PHỤ CHÉP

Đồi mà tôi đã cho ngựa phi lên là đồi Sóc Sơn. Ở trên có một miếu, thờ Đức Thánh Gióng.

Ngài và ngựa đã **hóa** ở trên đồi này.

Tôi đặt giả thuyết là Ngài và ngựa đã bị tên bắn. Tên tẩm thuốc độc. Miền đồi Sóc Sơn là chiến khu của Ngài.

Ngài bị thương ở trên mặt trận.

Người ngựa quay về chiến khu. Tới nơi, người, ngựa ngã gục vì thuốc độc của tên bấy giờ mới ngã.

Ngài đã đánh giặc bằng *Cón*, tre đằng ngà. Ở làng Gióng còn có các bụi tre đằng ngà mà dân không dám chặt.

Mỗi năm có hội, dân làng tổ chức cuộc đấu gioi tre.

Phải chăng đây là kỷ niệm có ý nghĩa lịch sử ?

NGUYỄN THIỆU LÂU

LƯỢC-KHẢO VỀ HỘI-HỌA NHẬT-BẢN

ĐÀO-SĨ-CHU

DỰ muốn dù không, giữa các quốc gia trên hoàn cầu vẫn luôn luôn có một cuộc trao đổi văn-hóa. Sự ảnh hưởng lẫn nhau của các văn-hóa chỉ là một sự dĩ-nhiên và cũng là một hồ-tương tác-dụng. Văn-hóa nước Nhật-Bản cũng như văn-hóa Việt-Nam, đã được hai nền văn-hóa Trung-Hoa và Âu-Châu ảnh hưởng một cách sâu rộng. Nền Mỹ-thuật Nhật-Bản, trong thời kỳ thịnh vượng nhất đã được các nước Âu-Châu chú ý tới. Nghệ thuật của nhiều họa-sĩ trứ-danh Âu-Châu như *Matisse, Gauguin, Toulouse-Lautrec, Whistler, Bonnard, Vuillard*, đã bị hội-họa Phù-Tang ảnh hưởng một cách đặc biệt. Rồi trái lại hội-họa cận-đại Nhật-Bản cũng bị hội-họa cận-đại Âu-Châu của các họa-sĩ *Picasso, Utrillo, Van-Gogh, Gauguin, Matisse, Dufy*, ảnh hưởng ngược lại một cách thâm trầm.

Hội-họa Nhật-Bản nói riêng, và nền Mỹ-thuật Nhật-Bản nói chung, đã bắt đầu phôi thai kể từ thế kỷ thứ 6 sau Thiên Chúa Giáo. Nền Phật-Giáo, do các nhà sư nước Đại-Hàn nhập cảng cũng bắt đầu ảnh-hưởng vào nền văn-minh nước Nhật-Bản từ đó. Người ta có thể chia sử-ký mỹ-thuật Nhật-Bản ra làm năm thời kỳ :

1. — Thời kỳ nguyên thủy, từ thế-kỷ thứ 6 cho đến thế-kỷ thứ 9, là một thời kỳ sơ khai trong đó nền Mỹ-thuật Nhật-Bản sống dưới sự ảnh hưởng của nền mỹ-thuật Trung-Hoa hay Đại Hàn. Những bút pháp và họa-thể có vẻ cao-quí, trang nghiêm, nhưng lạnh lùng và đầy qui-tắc.

2. — Thời kỳ thứ hai, từ thế-kỷ thứ 10 cho đến thế kỷ thứ 14, là thời kỳ xuất-sinh ra một nền mỹ-thuật thuần-túy Nhật-Bản. Những nghệ-sĩ tự họp

ở tỉnh *Kyoto* đã bắt đầu ly-khai với sự ảnh hưởng của nền mỹ-thuật Trung-Hoa. Tới thế-kỷ thứ 12, người ta thấy sự thành lập của một trường hội-họa lấy tên là *Yamato-é*. Trường này có một căn-bản mỹ-thuật Nhật-Bản và đã ly-khai với những hình thức câu-nệ của nền hội-họa Trung-Hoa. Trường *Yamato-é* ưa dùng màu sắc nguyên chất. Nhưng chi-tiết của cảnh vật được diễn tả một cách tinh-vi và hoàn toàn. Sự bố-cục cũng được trình bày một cách chặt-chia và rõ ràng. Trường đó đã phản-chiếu tính hiếu kỳ, lòng tho-mộng và tư tưởng thâm trầm của giống nòi Phù-Tang. Mực tàu là một vật liệu được ưa dùng nhất. Những màu sắc được dùng để biểu lộ sự tươi sáng của đời người lại còn chiếm một địa-vị ưu thế hơn nữa. Đó là một điểm trái ngược với hội-họa Trung-Hoa vì ở đây, mực Tàu được dùng sẫm hơn, và đôi khi sen lẫn một vài điểm nhạt cho hòa-hợp. Sau này, trường *Yamato-é* sẽ tự chia ra thành nhiều chi-nhánh. Mỗi chi nhánh sẽ hoạt động theo bút-pháp khác nhau, thí dụ như hai trường *Maruyama* và *Shigo* ở tỉnh *Kyoto*. Thật ra là trường *Maruyama* đã sinh đẻ ra trường *Shigo*. Hai trường này khi xuất hiện vào thế kỷ thứ 18, đều áp dụng luật phối-cảnh Âu-Châu vào công việc bố-cục hội-họa Nhật-Bản.

3. — Thời kỳ thứ ba, của hai thế kỷ 15 và 16, là thời kỳ Phục-Hưng Nhật-Bản. Người ta nhận thấy có hai họa-phái khác nhau. Một đảng là phái hiện-thực và linh-hoạt do trường *Kano* hướng-dẫn, một đảng là họa phái cổ-diễn và quý-phái do trường *Tosa* điều khiển. Trường *Kano* do họa-sĩ *Kano Massanobu* (1453-1490) sáng lập và về sau nhường lại cho con trai ông kế nghiệp. Ông *Massanobu* và con ông vẽ theo đường lối hội-họa của đời Nhà Tống, Nhà Minh bên Trung-Quốc. Nét vẽ táo bạo hoặc tinh xảo, già dặn hay linh - hoạt. Họa phái này lấy đề tài ở cảnh thiên nhiên của tạo-hóa. Những phong cảnh có lúc thấy lờm chờm những đá nhọn, có lúc yên-tĩnh và dịu-dàng. Những họa sĩ có tiếng của phái *Kano* là *Sesshu*, *Tango* và *Itcho*. Trái lại, trường *Tosa* là một trường hội-họa chính thức của Hoàng-gia. Trường đó có một bản chất Nhật-Bản rõ ràng. Đề tài của họ dựa theo những chuyện anh-hùng nghĩa-hiệp. Lối vẽ của họ là một lối vẽ cổ-diễn, quý phái, trong đó màu sắc rất là lộng lẫy. Những họa-sĩ có tên tuổi của trường này là *Mitsunoeki*, *Mitsounobu*, *Satatsu* và *Koyetsu*.

4. — Thời kỳ thứ tư, bắt đầu thế kỷ thứ 17 là một thời kỳ xuất-sinh ra một nền Mỹ-thật Nhật-Bản thuần-túy mà trung-tâm là tỉnh *Yedo*. Cái đặc điểm của nền mỹ-thuật đó là sự phong-phú cực-độ trong việc trang-trí, trần-thiết và sự tìm tòi thanh nhā.

5. — Thời kỳ thứ năm, bắt đầu từ thế kỷ thứ 18 là một thời của mỹ-thuật Bình-Dân và hiện-thực. Nền mỹ-thuật cổ-diễn và quý-phái đã biến mất để nhường chỗ cho một nền mỹ-thuật bình-dân. Nhà họa-sĩ đầu tiên lấy đời sống bình-dân làm đề tài là *Mataheki*. Trước kia, ông là học trò của hai trường *Kano* và *Tosa*. Ông đã sáng lập ra một trường hội-họa độc-lập

lấy tên là *Oukiyo-yé* nghĩa là « Hội-Họa của đời đang qua », danh tiếng lừng lẫy trong hai thế kỷ 17 và 18. Người Nhật-Bản còn gọi trường đó là trường « Tâm-Thường » để chơi lại với hai trường *Kano* và *Tosa*, vì hai trường này rất khinh rẻ những đề tài bình-dân và hiện-thực, và chỉ tôn trọng những đề tài cao-quí, thơ mộng mà thôi.

Thời kỳ thứ năm này cũng là thời kỳ của các bức thầy về hội-họa mộc-bản. Đó là thời kỳ cuối cùng và cũng là thời kỳ rực-rỡ, hiển hách nhất của nền mỹ-thuật Phù-Tang. Chính nhờ ở công lao của trường *Oukiyo-yé* mà những phong tục của đời sống bình-dân được phục-hưng và sự nảy nở của khuynh-hướng mộc-bản được thịnh đạt. Từ khi có trường *Oukiyo-yé* thì trong hội-họa Nhật-Bản không còn ghi những triết-lý về vạn vật nữa. Một bức họa sẽ chỉ được đánh giá hay thưởng thức theo giá-trị riêng về mỹ-thuật của nó, chứ không còn theo những tư tưởng cao đẹp thâm thúy của tác phẩm. Từ thế kỷ thứ 18 trở đi sử ký hội-họa Nhật-Bản hòa đồng với sử-ký mộc bản.

Tuy rằng nền mỹ-thuật Nhật-Bản được nền mỹ-thuật Trung-Hoa ảnh hưởng một cách sâu xa, mà hai giống nòi Nhật-Hoa không giống nhau chút nào. Tâm hồn người Trung-Hoa thì đầy triết-lý, kỷ-luật, trầm-tĩnh và nhẩn nại. Tính tình người Nhật-Bản thì linh động khoáng hoạt, tri xảo và rất là tinh nhả. Người ta thấy sự tao nhả, lọc lõi ấy, không những ở trong mọi ngành Mỹ-thuật mà còn ở trong những tiểu tiết của sự sinh hoạt hàng ngày.

Lòng tôn thờ Thẩm-Mỹ của họ được phát biểu trong mọi dịp của đời sống xã-hội. Ví dụ như trong dịp Tết nguyên-đán, người Nhật-Bản trao đổi lẫn nhau, những tấm mộc bản nhỏ nhỏ thay danh thiếp gọi là *Sourimono*. Những tấm mộc nhỏ đó được in rất khéo trên nền vàng hay bạc, và trang trí bằng hình nổi trông rất đẹp mắt. Trong những phòng tiếp khách người Nhật-Bản chỉ treo có một bức họa từ trên trần xuống đất gọi là *Kakémono*. Theo ý họ, thì người ta không thể nào thưởng thức thấu triệt được cái Đẹp của nhiều bức họa trong một lúc và treo cùng một nơi, Trước bức họa *Kakémono* đó có bày một lọ hoa hay một chậu cây cảnh, mà màu sắc của hoa lá phải hòa hợp với màu sắc của bức tranh.

Chưa có một dân - tộc nào biết yêu cảnh thiên - nhiên một cách nồng nhiệt và thi - vị như dân - tộc Nhật - Bản. Ngày hội hoa Anh- đào là một ngày quốc-lễ. Toàn thể dân chúng vội rời khỏi thành thị để về đồng quê ngắm cảnh Tào-hóa trong buổi xuân về, muôn hoa đua nở. Những ai đã qua thăm đất Phù-Tang, đã thường được thấy những người Nhật-Bản ở thành-thị, đang đứng ngắm những cảnh núi non bộ rất nhỏ, bày ở trong một cái chậu hay ở trên một cái khay. Ta không nên vội ngộ nhận sự yêu Mỹ-Thuật đó là có tính cách trẻ con, vì rằng người Nhật-Bản là một giống nòi có cảm giác rất là cao nhả.



Thiếu nữ của Họa sĩ Outamaro

Những phụ-nữ Nhật-Bản cũng rất ưa thích hội-họa. Ở thế kỷ thứ 16 đã có một nữ họa-sĩ nổi tiếng là *Mitsuhsa Tosa*, con gái của nhà danh-họa sĩ *Mitsunobu Tosa*. Hai trường hội-họa *Kano* và *Tosa* được liên-lạc rồi hòa hợp cùng nhau là nhờ ở việc nàng *Tosa* đã kết duyên với một nhà danh-họa sĩ giòng họ *Motonobu Kano*. Một nữ họa-sĩ cận-đại có tiếng là bà *Uemura Shoen*. Sự học hội-họa của phụ nữ rất là hiếm có. Thời xưa thì không có trường hội-họa chính thức. Muốn học vẽ thì phải đến nhà thầy mà học; việc đó đối với phụ-nữ là một trở-ngại rất lớn. Các nhà bảo tàng cũng chưa có.

Bà *Shoen* kể chuyện lại rằng lối học vẽ của bà cũng mất lắm công phu. Ở tỉnh *Kyoto*, đô thành của Mỹ-thuật Nhật-Bản, mỗi khi có hội-hè thì các gia-đình đem tranh ra bày ở gần ngoài cửa. Bà *Shoen* phải đi từng nhà này sang nhà khác để xem tranh hoặc để ghi chép lối vẽ của những tranh ấy. Ở họa-thất của bà, cảnh vật được bày biện một cách thích-hợp với công việc sáng tạo hội-họa của bà. Có một điểm mới mẻ, là bà đã dùng nhiều gương lớn để nhận xét những đường nét của hình thể con người mẫu.

Một nữ họa-sĩ thứ ba là *Mizoguchi*. Bà này thuộc vào nhóm họa-sĩ cận đại. Bà vẽ cảnh vật theo hiện thực. Bà vẽ rất nhiều bức phác họa để khảo cứu một cảnh vật trước khi sáng tác. Bà làm việc rất thông thả. Bà đã tổ chức nhiều cuộc triển-lãm hội-họa để trưng bày tác phẩm của bà tại Nhật-Bản, Đại-Hàn và Mãn-Châu. Mỗi năm bà đã nhận được độ chừng sáu mươi bức thư mời bà triển lãm tại khắp nơi. Ở nhiều cuộc triển lãm chính thức người ta đã thấy sự góp mặt của nhiều nữ họa-sĩ, trong đó có cô *Tazu Hirota* là nổi tiếng nhất. Trong các phòng triển-lãm có tiếng như phòng triển lãm *Nikaikai* và *Issui-Kai*, nhiều nữ họa sĩ chỉ chuyên vẽ sơn dầu, theo đủ họa phái bên Âu-Châu.

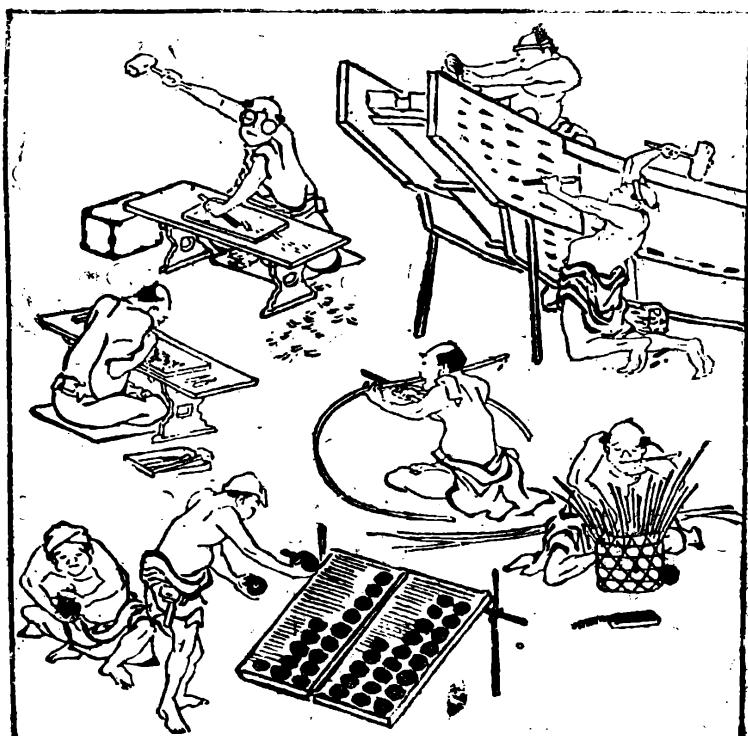
Hai đặc tính cốt yếu của cái thiên tài Mỹ-Thuật Nhật-Bản là sự thích hợp trang trí vào hình thể và cái năng lực gợi cảm.

Với đặc tính trên, người Nhật-Bản có thể áp dụng mọi hình thể để làm một mẫu trang trí rất khéo léo và thần tình. Với đặc tính dưới họ đã dùng khả năng mau lẹ của trí-giác để đi sâu vào hình thể của tạo-vật, rồi thu gọn hình-ảnh vào mấy nét bút tổng-hợp rất dẫn-dị, táo-bạo và đầy-đủ.

Trong một bức họa của *Hiroshigué* vẽ phong cảnh ta thấy mấy nét bút cần thiết trong đó cây cỏ, núi-non, thuyền-bè, sông nước đã được vẽ rất đơn giản, nhưng với một tinh thần cực biểu hiện. Người Trung-Hoa cũng vẫn dùng lối vẽ thâu đại-bút, linh động như vậy, nhưng trong lĩnh vực này, người Nhật-Bản còn trội hơn lên một bậc. Thật ra người Nhật-Bản là những họa-sĩ ấn-tượng đầu tiên, trước cả các họa-sĩ Âu-Châu Theo bản-năng, họ đã biết tận-tùng cái thiên-chức của Hội-Họa là không phải đi chép chép Tạo-hóa một cách câu nệ, mà còn phải phát biểu cho hết tinh thần của cảnh vật. Họa-sĩ Nhật-Bản không quan-niệm lối vẽ phong cảnh như các họa-



Phong cảnh của Hiroshigé



Các nghề-nghệp của Hokusai

sĩ Âu-Châu. Họ có một cảm giác tế nhị rất khác đời. Sự cóp chép cảnh vật đối với họ là một sự vô nghĩa lý. Họ chỉ chú ý vào sự gợi cảm đầy thi vị, sự biểu hiệu ý nghĩa bằng vài nét bút đơn sơ, nhẹ nhàng. Một bức họa phong-cảnh Nhật-Bản thường có vẻ là một bức phác-họa rất linh động.

Hội-Họa Nhật-Bản được diễn đạt bằng đường nét. Tuy rằng nó không đứng quá xa thực-tại, nó chú trọng vào sự tượng-trưng và tinh thần của một cảnh vật chọn lọc. Nó diễn tả tâm hồn của cảnh vật ấy hơn là mô-phỏng những hình thể kêu gọi của giác quan. Họa-sĩ Nhật-Bản ít ưa dùng màu sắc, mà chỉ thích áp dụng mực Tàu với những sắc độ tế nhị của nó, vì mực Tàu có thể sẫm như hoàng-hòn và trong sáng như bình-minh. Những phương pháp của họa-sĩ Nhật-Bản bắt họ phải sửa soạn cẩn thận trước khi vẽ. Phương pháp đó cũng tương tự như phương pháp của các họa-sư cổ-diễn bên Âu-Châu, tự tay nghiền mài màu sắc ở trong họa-thất. Họa-sĩ Nhật-Bản thường dùng các màu thủy-thải, ví dụ như màu vàng của nhựa cây Đào-hoàng ở Ấn-Độ, ở Cao-Miên hay Thái-Lan, màu cánh kiến của cánh con yên-chi-trùng, màu đỏ của hồng-hoa, màu lục Nhật-Bản của cây Lam vân vân. Những màu lấy ở khoáng-chất là những bột rức-rỡ và không phai, như san-hò, ngọc lưu-ly, khổng-tước thạch, bạch vân-mẫu, hắc vân-mẫu, vàng, bạc, bạch kim và đồng thau. Những màu đó được trộn với hồ hay với bột trắng lấy ở vỏ ngao bể. Đến thời cận-đại bột màu và sơn dầu đã được áp dụng và đã thay đổi hiệu-năng và làm cho những nét vẽ thêm vẻ tân-kỳ.

Giấy dùng để vẽ là giấy Tàu rất mỏng, màu sẫm hay màu trắng, rất thấm nước, hoặc là giấy Nhật-Bản, làm bằng gai, vừa nhẵn vừa giầy như giấy *Tori-no-ko* mà người ta thường dùng để làm bình-phong. Người ta cũng dùng xa-tanh hay lụa, thứ lụa mỏng, nhẹ, sẫm sếp thường gọi là lụa toàn to Nhật-Bản. Trước khi vẽ họa-sĩ phải sửa-soạn những giấy và lụa sẵn sàng bằng lối phết hồ, phen chua và nước lên giấy và lụa. Cách sửa soạn đó cũng rất là tế-nhị vì nó có liên-lạc đến cái đẹp của nét bút và sự trong sáng của màu sắc. Những giấy và lụa được bồi lên một nền giấy giầy hơn và bền hơn, theo hai khuôn khổ; một dạng để treo trên tường theo bề cao gọi là *Kakémono*, và một dạng để căng ra theo bề ngang, mỗi khi có khách đến thưởng thức xem tranh, gọi là *Makimono*.

Những bút dùng để vẽ cũng được săn-sóc một cách đặc-biệt. Có những bút nhỏ như sợi tóc để vẽ nét mặt và cũng có những bút to và dẹt để vẽ nền. Lại có những bút ở giữa ngọn để một nhóm lông cừu để giữ mực. Và có những bút rất rộng khổ làm bằng sáu bảy cái bút nhỏ chấp lại, để vẽ nền trời, nền đất, nền nước vân vân.

Lối vẽ phối-cảnh của người Nhật-Bản là lối vẽ phối-cảnh đồng-đều, nghĩa là cảnh-vật ở xa hay ở gần cũng vẫn to hay nhỏ như nhau mà thôi. Điểm-biến không ở chân trời mà lại ở phía của người khán quan. Cho nên những

đường nét không chạy đi tụ-hợp vào điểm biến ở chân-trời như ở phối-cảnh Âu-Châu, mà lại chạy đến tụ-hợp vào ngay con mắt kẻ xem tranh. Đó cũng là những sự ảnh hưởng Trung-Hoa còn lại từ đời nhà Minh, nhà Tống bên Tàu. Cũng như người Trung-Hoa, người Nhật-Bản không áp-dụng lối đánh bóng nổi (*relief*) hoặc lối vẽ nửa sáng nửa tối (*clair-obscur*). Cái họa-thể Trung-Hoa đã ảnh hưởng rất nhiều vào cái họa-thể của các họa-sĩ Nhật-Bản cận-đại. Vì vậy, một trường hội-họa đã được thành-lập và lấy tên là Trường Trung-Hoa (*Kanga*). Trường đó hay dùng mực Tàu để vẽ thủy-mạc theo lối vẽ đời nhà Tống (960-1250). Cách vẽ thủy-mạc đó có một sự liên lạc mật thiết với thuật viết chữ Nho, mà ngày xưa người ta thường coi như một nghệ-thuật cao-siêu. Sự ảnh hưởng của hội-họa Trung-Hoa là do nơi hải-cảng *Nagasaki*, xuyên-nhập vào nội-địa. Các họa-sĩ Nhật-Bản đã vẽ theo họa-thể của Trường hội họa miền Nam Trung-Hoa, thường gọi là « Hội-họa nhà Nho » (*Bunjinga*). Trường này có những qui tắc nhất định. Cảnh vật nào cũng có mẫu vẽ sẵn sàng, như Mai, Lan, Cúc, Trúc để diễn tả Xuân, Hạ, Thu, Đông chẳng hạn. Sự ảnh hưởng của hội-họa Trung-Hoa lại còn do nơi các họa sư Trung-Hoa họ Chu-du sang Nhật-Bản để vẽ và giấy vẽ. Người ta có thể nói rằng sự ảnh-hưởng của hội-họa Trung-Hoa và hội-họa Nhật-Bản đã đến một mực rất sâu xa. Trong một trăm bức họa Nhật-Bản có đến chín mươi bức vẽ theo lối Tàu, vì lối đó mềm mại và thơ mộng rất hợp với tâm hồn người Nhật-Bản. Tuy bị ảnh hưởng của hội-họa Trung-Hoa, người Nhật-Bản vẫn cố sáng tạo ra một lối vẽ Nhật-Bản riêng biệt. Lối vẽ đó là lối vẽ Mộc-Bản. Một lối vẽ đã làm rực-rỡ và hiên-hách cho nền Mỹ-Thuật Nhật-Bản.

Thật ra Mộc-Bản chỉ là một bức tranh được cấu tạo bởi sự cộng-tác của ba người nghệ-sĩ: một họa-sĩ, một điêu-khắc gia, và một ấn loát gia. Nhà điêu-khắc, làm việc dưới sự hướng-dẫn của nhà họa-sĩ, vì rằng chính tay họa-sĩ đã phác họa ra bức tranh. Người Nhật-Bản chỉ biết khắc trên gỗ, còn cái lối in bằng nước khắc đồng (*eau forte*) thì họ không tường. Người họa-sĩ trước hết vẽ một bức tranh bằng bút lên trên giấy bóng. Vẽ xong, họa-sĩ đem dán mặt trái bức tranh đó lên trên một miếng gỗ cây anh đào rồi tự mình khắc lấy hay thuê người khắc thành một bản khắc để in. Xong công việc khắc đến công việc in. Công việc này cũng rất là phức tạp và khó khăn vì phải in thế nào cho đúng sắc độ theo đúng màu sắc và bố cục của họa-sĩ. Nếu Mộc-bản in nhiều màu, thì mỗi màu cần phải có một bản khắc riêng. Mỗi khi in một màu, cần phải dò-dẫm cẩn thận cho thật đúng. Người họa-sĩ Nhật-Bản làm mộc-bản bằng tay và không dùng đến máy móc. Thật là cả một khoa-học thuần thuộc trong công việc thay mực đổi màu. Những màu sắc phải được pha vào nước cho thấm giấy (một thứ giấy riêng không có hồ). Khởi thủy, mộc-bản chỉ là một bức tranh in có hai màu, đen và trắng. Những mộc-bản đầu tiên đã in những đề tài của Phật-Giáo, một cách rất thô-sơ, và hơi giống lối in của người Trung-Hoa.

Đến thế-kỷ thứ 17 thì nghệ-thuật làm mộc-bản đã tới sự hoàn-thiện với họa-sĩ *Moronobu* (1638-1714) mà người ta coi như người khai-đạo. Thời kỳ thịnh vượng nhất của hội-họa mộc-bản là thời kỳ của các họa-sĩ dưới đây :

Kiyonaga (1742-1815)

Outamaro (1754-1806)

Hokusai (1760-1849)

Hiroshigué (1793-1858)

Trong số bốn họa-sĩ này *Hokusai* là một bậc họa-sĩ danh tiếng nhất, đứng đầu cả hai môn hội-họa và mộc-bản. Ông làm việc rất chăm chỉ và tính tình ông lại nhã nhặn khiêm tốn. Ông đã nói : « Tôi vẽ từ lúc lên sáu tuổi. Tôi làm việc rất nhiều, thế mà tôi chưa vừa lòng về công việc của tôi đã làm cho đến khi tôi bảy mươi tuổi. Từ hồi bảy mươi ba tuổi, tôi mới hiểu rõ tính-thể và cảnh vật thực sự ra sao. Rồi đến tám mươi tuổi tôi đã tiến bộ hơn nhiều. Đến chín mươi tuổi thì tôi am hiểu tận cội gốc mọi vật. Tôi nghĩ rằng đến một trăm tuổi thì tôi sẽ khá hơn nữa, và đến một trăm mười tuổi, trong tác phẩm của tôi, mọi vật đều linh-hoạt ». *Hokusai* là một họa-sĩ có tài năng, một trong các nghệ-sĩ danh tiếng muôn thủa. Bút pháp linh-động già-dạn, mãnh liệt. Ông viết rằng : « Tôi muốn rằng những người và vật của tranh tôi có vẻ như chạy ra khỏi tờ giấy. Trong nghệ-thuật của tôi, vạn vật đều phải linh hoạt, từ một nét cho đến một cái chấm ». Quyển sách về hoạt-họa của ông tên là *Mangwa* đã chứa đến mười ngàn kiểu vẽ bằng một nét bút. Công-nghiệp của ông rất lớn-lao, trong đó người ta chú ý nhất đến ba cuốn sách sau đây : « Hình ảnh của Thi Sĩ » « Những bông hoa lớn » và « Ba mươi sáu cảnh của núi Phú-Si » Trong quyển sách thứ ba này ông đã tỏ ra là một trong các họa-sĩ Ấn tượng đầu tiên ở trên hoàn cầu. Rồi đến năm 1834 ông lại xuất-bản bảy quyển sách về « Một trăm phong cảnh của núi Phú-Si, trong đó thật ra phong cảnh chỉ dùng làm khung cho những cảnh đời sống bình dân. *Hokusai* đã áp dụng cả hai lối vẽ phối-cảnh theo Âu-Châu và Nhật-Bản. Lối vẽ phối-cảnh Nhật-Bản là lối vẽ đứng trên cao nhìn xuống mà người ta còn gọi là Không-trung phối-cảnh.

Họa-sĩ mộc-bản nổi tiếng thứ nhì là *Hiroshigué*. Ông là một họa-sĩ chuyên vẽ phong cảnh. Những bức tranh vẽ thâu bằng một vài nét bút của ông đã được coi như những tác phẩm quý giá. Về màu sắc có lẽ *Hiroshigué* còn giỏi hơn *Hokusai*. Ông thích vẽ cá, chim và hoa. Ông đã viết những cuốn sách hội-họa sau đây : « Tám phong-cảnh tại *Omi* (*Hồ Biwa*) *Tokaido*, Trong đó có vẽ những danh lam thắng cảnh trên con đường đi từ *Yédo* đến *Kyoto*. Đến năm 1856 ông lại xuất bản một quyển sách nhan đề là « Sáu

mươi tỉnh lý ». Rồi về già, ông lại xuất bản hai cuốn Một trăm phong cảnh ở *Yedo* » và « Ba mươi sáu phong-cảnh núi Phú-Si ».

Sau thời ông *Hiroshigúe* thì nghệ-thuật mộc-bản bị rơi vào một tình cảnh điêu tàn, vì rằng người Nhật-Bản bắt đầu dùng màu sắc hóa học có chất sinh-sắc-tinh (*aniline*) lấy ở than đá ra. Vì vậy mà mộc-bản Nhật-Bản đã mất hết các đặt-tính của nó.

Ở trên đây chúng tôi đã có dịp nói qua về sự ảnh hưởng của hội-họa Âu-Châu vào hội-họa Nhật-Bản. Thật ra thì sự ảnh hưởng văn hóa đó đã có từ thế-kỷ 14, nguyên do ở sự trao đổi thương mại. Năm 1541, người Bồ-Đào-Nha đã đem vào Nhật-Bản, những hình ảnh tôn giáo của đạo Gia-Tô. Đến thế-kỷ 18, người Hòa-Lan đã đem nhập-cảng hội-họa sơn dầu. Năm 1857 Triều-Đình Nhật-Bản nhận thấy rằng dân tộc Nhật-Bản cần học hỏi nhiều về hội-họa Âu-Châu, và đã lập ra một cơ quan khảo cứu về hội-họa ngoại quốc. Đến năm 1861 thì trường Hội-Họa Âu-Châu được chính thức thành lập. Các giáo-sư hội-họa Nhật-Bản hồi đó bắt đầu giấy hội-họa Âu-Châu bằng sách vở, báo chí và kiểu mẫu gửi từ Âu-Châu sang. Đến khi vua Minh-Trị Thiên-Hoàng lên ngôi thì hội-họa cận-đại Nhật-Bản thay đổi hẳn. Người ta chia nó ra làm hai ngành. Một ngành là hội-họa quốc-gia vẽ trên lụa, trên giấy vào những khổ dài *Kakemono* hay khổ ngang *Maki-mono*, hoặc khổ bình phong bốn tấm hay sáu tấm. Một ngành là hội-họa Âu-Châu vẽ bằng sơn dầu. Năm 1868 bắt đầu một kỷ-nguyên mới về sự trùng-hưng triều đình Thiên-Hoàng và về sự Âu-Châu hóa xứ sở. Tuy rằng nước Nhật-Bản đã quen biết Âu-Châu từ lâu, nhưng từ lúc lên ngôi, vua Minh-Trị Thiên-Hoàng, muốn chóng thúc đẩy và bành trướng sự Âu-Châu hóa đó đó đến cực-độ, để thu thập thật nhiều những ý tưởng và tổ chức khoa-học mới mẻ.

Trong lĩnh vực mỹ-thuật Nhật-Bản thế-kỷ thứ 19 đã được đánh dấu bằng một xu-hướng Hiện-thực. Các họa-sĩ Nhật-Bản lúc đầu còn cố bảo tồn những truyền thống kỳ-cựu, nhưng ảnh hưởng Âu-Châu càng ngày càng tiến mạnh và lan tràn qua hải cảng *Nagasaki*. Rồi những thanh niên giòng dõi quý-phái hoàng-tộc Nhật-Bản dần dần rời bỏ những âm-nhạc và hội-họa cổ-diễn quốc-gia để theo học khoa-học và mỹ-thuật Âu-Châu.

Năm 1855 một người Anh tên là *Charles Wirgman* đến bến Hoàn-Tân. Ông là một nhà họa-sĩ và ông đã giấy được rất nhiều học trò. Người học trò giỏi nhất của ông là *Yuichi* với tên hiệu là *Ransen*. Ông *Yuichi* về sau có đi Thượng-Hải để tiếp xúc với các họa-sĩ Âu-Châu khác. Ông học hỏi rất là công phu trong một thời gian khá lâu. Đến năm 1867 ông gửi tranh đi dự cuộc triển-lãm quốc tế ở *Paris*. Đến năm 1870 ông được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục Nhật-Bản bổ nhiệm làm giáo sư cao đẳng hội-họa. Nhưng ông chỉ ở nhà trường có ít lâu rồi ông xin nghỉ để ra tự lập một

rường hội-họa riêng gọi là *Tenkaigakusha*. Trường đó được rất nhiều người theo học. Những tác-phẩm của ông tuy vậy vẫn còn thấy nhiều ảnh hưởng của hội-họa Nhật-Bản. Nhưng cách cấu tạo và nhân thức thì lại ngã về đường lối Âu-Châu.

Khi nhà danh họa Ý *Antonio Fontanesi* tới Nhật thì xu hướng về hội-họa Âu-Châu lại càng bùng nổ. Năm 1876 Bộ Công-Chính cho mở một trường mỹ-thuật. Chính-Phủ Nhật mời các giáo-sư Ý đến dạy, như ông *Raguse* dạy về điêu-khắc và ông *Cappeletti* dạy về Mỹ-Thuật trang-trí. Đến năm 1878 trường mỹ-thuật đó lại tạm đóng cửa vì tình hình chính trị không được ổn định, nhưng đến năm 1880 trường đó lại mở cửa và còn mời thêm một giáo sư Ý nữa là ông *San-Giovanni*. Đến năm 1883 thì Bộ Công Chánh bị giải tán và trường Mỹ-Thuật vì vậy cũng đóng cửa nốt. Nhưng Chánh phủ Nhật-Bản lại cho họa-sĩ *Kawamura Kiyoo* đi Ý-Đại-Lợi và Pháp để nghiên cứu hội-họa trong mười năm trời. Khi trở về nước ông *Kiyoo* có tổ chức một cuộc triển lãm. Những tác-phẩm của ông biểu lộ một kỹ-thuật Âu-Châu rõ rệt, nhưng một tinh thần rất Nhật-Bản. Năm 1873, nước Nhật-Bản có gửi các Mỹ-thuật phẩm cổ-diễn sang dự triển-lãm quốc tế tại *Vienne* (Áo) được các giới văn nghệ hoàn cầu rất chú ý và tán thưởng. Năm 1878 nhờ một giáo-sư triết-học và khoa-học chính-trị Mỹ là *Ernest Fenollosa*, mà Mỹ-Thuật Nhật-Bản lại được bành-trướng và các mỹ-thuật phẩm được bắt đầu bảo tồn. Năm 1881 ông *Fenollosa* và hai họa-sĩ Nhật sáng lập ra hội «Hội Phê-bình và thưởng-thức tác-phẩm hội-họa». Ông *Fenollosa* liền được bổ nhiệm làm cố-vấn cho bảo-tàng của Hoàng-Gia. Rồi ông lại được cử đi cùng một phái-đoàn họa-sĩ sang Âu-Châu để nghiên-cứu thêm về hội-họa. Đến năm 1887, Chính Phủ Nhật lập ra ở *Tokyo* một trường Mỹ-Thuật với ba ban : hội-họa, điêu khắc, Mỹ-thuật trang-trí. Riêng về ban hội-họa thì chia ra làm ba tiểu ban sau đây :

Hội-họa của trường *Tosa*

Hội-họa của trường *Maruyama*

Hội-họa của trường *Kano*.

Ngoài trường Mỹ-thuật chính-thức của Chính Phủ lại còn có nhiều trường Mỹ-thuật tư như trường *Shogido* do họa-sĩ *Shinkuro Kunigawa* sáng lập. Trường này được rất nhiều học trò theo học. Ông *Shinkuro* đã theo học hội-họa ở Luân-Đôn (Anh-Cát-Lợi). Người học trò giỏi nhất của ông là *Asai Chu*. Họa-sĩ *Chu* lại làm giáo sư ở trường sư phạm tỉnh *Tokyo*. Chính Phủ Nhật cử ông *Chu* đi ngoại-quốc để nghiên-cứu hội-họa ở Âu-Châu. Khi trở về nước ông *Chu* được cử làm giáo-sư Trường Cao-đẳng Mỹ-Thuật và trường Mỹ-thuật Trang-trí ở tỉnh *Kyoto*. Năm 1900 ông có trưng bày các tác-phẩm của ông tại Phòng Triển-lãm quốc-tế ở *Paris*.

Năm 1881 hội « Các họa-sĩ trẻ tuổi » đã được thành lập. Trong cuộc triển triển lịch-sử của nền Mỹ-thuật Nhật-Bản, người ta đã nhận thấy rằng

mỗi trường mới ra đời phải tự đảm nhận lấy trách nhiệm thu thập tất cả cái tinh-hoa của các họa-thể của trường cũ, để sáng tạo ra một họa-thể mới mẻ và chọn lọc, trong đó những nguồn gốc cổ-diễn truyền-thống vẫn được kính trọng và những hình thức đã được thay đổi cho hợp với tinh thần cận đại. Trong thời đại vua Minh-Trị Thiên-Hoàng, mọi việc đều được phát triển theo cái đà tiến hóa mà nhà vua đã phác định trên đường lối duy nhất. Ở *Tokyo*, trong bộ-môn hội-họa, trường *Kano* được đứng đầu hàng, nhưng cái họa-thể Trung-Hoa của nó đã thấy yếu thế nhiều. Người Nhật lại lập ra một văn-phòng để sưu-tầm những kho tàng mỹ-thuật quốc-gia, và một hội Bảo vệ chùa chiền Phật-giáo và Lão-giáo. Rồi ở tỉnh *Kyoto* cũng thấy mở một trường Mỹ-thuật. Nhiều họa-sĩ Nhật-Bản, môn đồ trung thành của nền hội-họa Âu-Châu đã hoạt động để gây lên một phong trào sôi nổi về hội-họa Âu-Châu. Một số họa-sĩ Nhật đã đi du-học ở ngoại quốc và đã thành tài, như *Harada Naojiro* học trò của họa-sĩ *Pilaty* tại *Munich* (Áo), *Yamato Hosui* học trò của họa-sĩ *Jérôme* tại *Paris*, *Kuroda* học trò của *Raphael Collin* tại *Paris*. Khi trở về nước họ đã đem tài năng ra để phụng sự, *Hosui* mở một họa thất làm phòng trang trí trên sân-khấu, *Kuroda* lập ra hội *Hakubakai* để truyền bá hội-họa Pháp. Đến năm 1896, trường Cao-đẳng Mỹ-thuật *Tokyo* đã lập thêm một ban Mỹ-thuật Âu-Châu. Cũng vào thời ấy người ta thấy có một sự đổi chiều của hội-họa quay trở lại với hội-họa Nhật-Bản hay hội-họa Trung-Hoa thuần-túy. Một nhóm các giáo-sư ở trường Mỹ-Thuật Quốc-gia như *Okakura*, *Kakyo* đã tổ chức một trường Mỹ-Thuật tự lấy tên là *Nihon Bijutsuin*. Trường đó chỉ chuyên giảng dạy hội-họa Nhật-Bản và hội-họa Trung-Hoa, với một đặc-điểm mới mẻ là cấm học-trò không được chép lại những mẫu cổ-diễn của các họa-sư thời trước. Mục-dịch của trường đó là phát-triển tài năng của riêng từng họa-sĩ để gây cho họ trở thành những nghệ-sĩ chân chính. Lối dạy học đó đã đi trái ngược với đường lối của trường Quốc-gia Mỹ-thuật của Chính-Phủ. Tuy vậy trường đó chỉ thịnh hành có một thời gian rồi cũng bị tiêu tan.

Ngày xưa nước Nhật-Bản không có những cuộc Triển-lãm hội-họa, nhưng ngày nay những họa-sĩ trẻ tuổi đã luôn luôn tổ chức những phòng triển-lãm riêng cho tác phẩm của họ. Nhờ có họa-sĩ *Naamura Fusetsu*, học trò của ông *Paul Laurens* mà hội « Mỹ-Thuật Thái-Bình-Dương » đã ra đời (*Taiheiyo Gakai*) và nhiều cuộc triển-lãm hội-họa đã được tổ chức. Năm 1907, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục có tổ chức một phòng triển lãm Mỹ-Thuật với một tinh thần rất hàn-lâm viện. Năm 1919 Chính Phủ Nhật-Bản lại lập ra một Hàn-Lâm-Viện Mỹ-Thuật Hoàng-Gia gọi là *Teikoku Bijutsuin* trong đó có mười lăm hội-viên. Những hội-viên này có thẩm quyền tổ chức Phòng Triển-Lãm Chính thức. Trong 15 người thì một nửa do Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục chọn lựa và một nửa do viện Hàn-Lâm Mỹ-Thuật tuyển dụng. Nhưng toàn số lại do bộ Nội-Vụ đề cử. Ở tỉnh *Tokyo*, ngoài trường Mỹ-Thuật của Đô thành ra, lại còn

có trường hội-họa tự cho các thiếu nữ, và các họa-thất của các họa-sĩ lập-thể hay tương lai họ tự tổ chức lấy những cuộc triển-lãm nho nhỏ. Thật ra sự bành trướng của nền hội-họa Âu-Châu tại Nhật-Bản không phải là dễ-dàng. Nó đã gặp nhiều trở lực và phản ứng ở những thành kiến thủ cựu của thời đại đó. Tại cuộc Triển-Lãm Kỹ-Nghệ Quốc-Gia ở *Kyoto* năm 1895 có ghi một việc quan trọng đáng chú ý. Một họa-sĩ đã trưng bày một bức tranh đàn bà khỏa thân với cái đề tài « *Trang điểm lúc buổi sáng* ». Họa-sĩ đó, *Kuroda*, lại là một hội viên trong ban giám-khảo. Bức tranh khỏa thân của ông đã va chạm tới nền luân-lý của thời đại lúc bấy giờ. Dân-chúng đòi cắt bức tranh ấy đi. Họa-sĩ *Kuroda* không nghe và nhất định phản kháng. Rồi bàn bàn cái cãi cho đến chán, nhưng kết quả là họa-sĩ *Kuroda* thắng. Một hôm có một nhân viên của hoàng tộc đến coi triển-lãm, người ta bắt buộc phải phủ một tấm vải trắng lên trên bức tranh khỏa thân nói trên. Đến khi họa phái Ấn-Tượng ra đời thì người ta thấy có một sự chống đối kịch liệt do những họa-sĩ tồn cổ cầm đầu. Sau đó người ta cũng dần dần làm quen với những ý tưởng và họa phái mới của hội-họa quốc tế cận đại. Nhiều tác phẩm của các họa-sĩ Pháp như *Cézanne*, *Van Gogh*, *Matisse* vân vân, đã được đem từ Âu-Châu sang triển lãm bên Nhật. Một tờ báo Văn-Nghệ được xuất bản gọi là *Shirakaba* nghĩa là Cây Bạch Phong, để phổ biến trong dân-chúng những tác phẩm hội-họa và điêu khắc Nhật-Bản cận đại và Âu-Châu. Những điêu khắc gia như *Albrecht Durer* và *William Blake* được dân-chúng Nhật biết tên biết tuổi là chính nhờ vào tờ báo nghệ thuật « *Cây Bạch Phong* » nói trên. Năm 1907, một phòng triển lãm được tổ chức lấy tên là *Bunten*. Đến năm 1914, một số hội viên của *Bunten* tách ra và lập một hội mới lấy tên là *Nika-Kai*. Trong đó có những họa-sĩ ấn-tượng quốc-tế như *Foujita*, *Kumagaya*, *Tokusaburo*, *Kuroda*, *Maurice Asselin*, *Roger Bissière*, *André Lhote*. Sau đó lại còn có nhiều hội khác ra đời như :

Hội Mỹ-thuật Độc Lập lấy tên là *Dokuritsu Bijutsu Kyokai*.

Hội *Kokuga-Kai* đối lập với hội *Bunten*.

Hội *Shungo-Kai* thành lập tự năm 1920, tách rời khỏi nhóm *Bunten* để tranh đấu cho Tự do Nghệ-Thuật.

Hội *Kofukai* là nhóm đứng ra ủng hộ hội *Bunten* để chấn hưng lối vẽ cổ-diễn.

Nhờ có các hội các nhóm ấy mà những tác phẩm hội-họa Âu-Châu được luôn luôn trình bày cho dân chúng xem và thưởng thức. Những sinh-viên Nhật sang du-học bên Âu-Châu mỗi ngày mỗi đông. Sự bành trướng những Mỹ-thuật kỹ-nghệ cũng làm cho trình độ Mỹ-Thuật Phù-Tang gần đứng ngang hàng với trình độ Mỹ-Thuật Âu-Châu.

Tất cả các hoạt-động nghệ-thuật đó chỉ có một mục đích là hòa hợp hai

kỹ-thuật Âu-Á để sáng tác ra một kỹ-thuật mới rất Nhật-Bản, Nếu chúng ta muốn hiểu và thưởng thức hội-họa Nhật-Bản ra sao, thì chúng ta cần phải đem so sánh nó với nền hội-họa Âu-Châu. Trước hết ta phải phân biệt ba điểm chính của hội-họa là :

1') **Một đề-tài để diễn tả** (đề-tài)

2') **Dụng cụ để vẽ** (kỹ-thuật)

3') **Lối diễn-tả** (nội-dùng)

Hai Hội-Họa Âu-Á khác nhau chính ở lối diễn-tả. Họa-sĩ Âu-Châu ưa diễn-tả một cách trực-tiếp, còn Họa-sĩ Nhật-Bản lại hay dùng sức tưởng-tượng tổng-hợp để sáng tác và lại còn giữ được cả cái dân-tộc tính Nhật-Bản. Cái bản-thể chính của hội-họa Nhật-Bản là cái tinh thần sáng tạo của họ. Sáng tạo bằng trí óc tưởng tượng. Sáng tạo bằng những nét bút tổng hợp nghĩa là diễn tả một cách dân dị và đầy đủ. Trong cái lịch trình tiến triển của hội-họa Nhật-Bản người ta đã nhận thấy một điểm quan trọng là mỗi trường hội-họa mới ra đời đều chú trọng đến việc xây dựng họa-thể của mình bằng cách dựa vào đường lối và pháp tắc họa của các trường đàn anh đã ra đời trước mình. Cái đặc tính của hội-họa Nhật-Bản là sự chọn lựa cái hay của người và bỏ cái dở của mình đi. Tóm lại, người họa-sĩ Nhật-Bản trong khi thâm thái cái tâm-lý hội-họa của thời cận-đại, vẫn giữ được cái tinh thần Mỹ-Thuật truyền-thống Nhật-Bản, Họ luôn luôn mở rộng cửa để đón tiếp tất cả những tinh-hoa của nền Mỹ-Thuật và nền Văn-Minh tương lai của Thế-Giới.

Họa-sĩ ĐÀO-SĨ-CHU

ĐÓN ĐỌC:

BẢN NGUYỆT-SAN VĂN-NGHỆ GIÁO-DỤC

GIÓ MỚI

Xuất bản vào ngày **5** và **20** mỗi tháng.

Hoàn toàn đổi mới:

Hay — Vui — Lạ — Bổ ích

Chủ bút: ĐINH - TỪ - THỨC

BÍCH-KHÊ

(1916-1946)

Cuộc đời và Thi-Nghệp

ĐÌNH-CƯỜNG viết



Bích-Khê năm 19 tuổi

L.N.V.— Một người thơ tài-hoa thời tiền-chiến mà ít người nói đến: là BÍCH-KHÊ. Vài trang của Hoài-Thanh Hoài-Chân trong « Thi-Nhân Việt-Nam », một bài của Hàn-Mặc-Từ đăng ở tạp-chí « Trong Khuê Phòng », chưa đủ.

Những người bạn thân của Bích-Khê hiện ở Saigon như các ông Tam-Ích, Hoàng-Trọng-Miến — nhất là Trọng-Miến — Vì lẽ này hay lẽ khác, chưa thấy nhắc đến Bích Khê. Cả thi-sĩ Đường-luật Quách-Tấn, hiện ở Nha Trang biết rất nhiều về Bích-Khê mà cũng vẫn im hơi lặng tiếng.

Chúng tôi được hân-hạnh gặp bà Ngọc-Sương, chị ruột mà cũng là người bạn tri-kỹ của thi-sĩ trong một căn nhà ở đường Nguyễn-công-Trứ, Saigon. Và thấy rằng cần phải làm sống dậy tên tuổi Bích-Khê giữa cái « thời buổi loạn thơ » này.

Vì trong khuôn-khổ một bài báo nên chỉ có tính cách là gọi lại cho người đọc nhớ đến một Thi-sĩ đã quá-cổ.

Chúng tôi sẽ biến thành sách và xuất bản sau. Công việc ấy thành được cũng nhờ ở gia-đình thi-sĩ đã vui lòng cung-cấp cho tài-liệu đầy đủ.

Chúng tôi xin chân-thành cảm ơn.

I. — CUỘC ĐỜI

BÍCH-KHÊ tên thật là LÊ-QUANG-LƯƠNG, ra chào đời vào ngày 21 tháng Hai năm Bình-Thìn tức là 24 tháng 3 năm 1916 tại làng Phước Lộc, huyện Sơn Tịnh tỉnh Quảng-Ngãi (Trung Việt) Sinh hạ trong một gia-đình nho-giáo có tư-tưởng cách-mạng. Ông nội làm quan triều Tự-Đức, đã tự treo cổ hủ mình khi không chịu vì lợi-danh mà sát hại dân-chúng. Ông thân-sinh là người thông-uên Hán-học, có dự vào những cuộc vận-động xuất-dương của cụ Phan-chu-Trinh.

Gia-đình gồm 8 anh chị em, Bích-Khê là con út. Anh chị em Bích-Khê phần đông đều có tâm-hồu văn-ngệ. Gia-đình không được giàu có, nhưng vì là con út nên Bích-Khê được hưởng đầy đủ sự nuông-chiêu.

Bà thân-mẫu năm nay 78 tuổi, hiện còn sống ở Thu-Xà, một làng ở gần biển cách tỉnh Quảng Ngãi 10 cây số với người anh trưởng và hai chị của Bích-Khê; còn người chị kế của ông đang ở Saigon.

Nhà thơ tài-hoa Bích-Khê đã ra chào đời giữa 2 yếu-tố thiên-nhiên : núi và sông, Sông Trà-Khúc Xanh trong uốn mình giữa 2 ngọn núi Thiên-Ấn, Thiên-Bút. Mà sau này lớn lên Bích-Khê đã cảm hứng làm bài thơ Đường sau đây :

TRÊN NÚI ẮN NHÌN SÔNG TRÀ

Trà giang Thiên Ấn chuông gầm sóng

Vang tiếng ngàn năm đất Cẩm thành

Ngàn năm quả Ấn nằm trơ mốc

Một giải sông Trà chảy rậm xanh.

Xót hồn cổ-độ sương vài giọt

Xịch bóng tà huy nguyệt mấy canh

Nghìn dặm cố nhân đâu có tá ?

Cánh chim kêu lạnh đập trong cành.

Khi còn nhỏ, Bích-Khê đã tỏ ra thông-minh xuất-sắc nhưng rất biếng học. Bị thầy quở-phạt luôn vì tội không thuộc bài. Có lần không chịu đi học, Bích-Khê bị mẹ bó tròn vào cột đánh. Sau đó Bích-Khê mới bắt đầu lo học và ham học. Đúng 13 tuổi, ra Đồng-Hới học Tiểu-học. Vài tháng sau hai đầu gối bị sưng to nên phải vào nằm nhà thương. Nơi đây Bích-Khê vừa rên vừa học. Năm sau Bích-Khê đỗ đầu kỳ thi Tiểu-học Pháp-Việt toàn tỉnh. Gia-đình cho ra Huế theo ban Trung-học tại trường dòng Pellerin.

Học xong ban Thành-chung vào năm 1932, Bích-Khê lại ra Hà-Nội học tư.

Về văn-chương, tài-năng của Bích-Khê phát-triển rất sớm. Năm 12 tuổi thiên-tài Bích-Khê đã phát-lộ trong một vài bài thơ Đường-luật mà ông thân-sinh phải làm ngạc-nhiên ; nên hễ có bạn đến chơi nhà là ông đem ra khoe tài con mình.

Nét mặt lúc nào cũng trầm buồn, cuộc đời Bích-Khê luôn luôn thay-đổi và kéo dài những chuỗi ngày đau-yếu.

Nhân dịp hè, Bích-Khê rời Hà-Nội, xin ở nhà tự học để dư tiền nuôi một người bạn nghèo. Tuy gia-đình không bằng lòng, Bích-Khê vẫn thực-hiện theo ý muốn. Tháng sau, Bích-Khê cùng người bạn vào Phan-Thiết sống với người anh ruột đang làm việc tại đó. Bích-Khê luôn luôn hy-sinh vì bạn. Sợ cuộc sống không được đầy-đủ, Bích-Khê bàn với bạn mở một trường tư. Nhờ sự vận động của người chị và sức giúp đỡ của 2 anh, trường được mở.

Bích-Khê thấy cần phải sống tự-lập nên cùng chị và bạn đi ở riêng. Người chị mở một cửa hàng nhỏ bán dụng-cụ học-trò để giúp sự sống cho trường lúc ban đầu chật-vật.

Trường sống được 2 năm, thỉnh-linh người chị bị tòa mật-thám bắt giải về quê-quán. Bích-Khê buồn thương chị, lại thêm trường thiếu một tay đảm đang, sau đó ban giáo-học lại không được hòa-hảo, nên Bích-Khê chán nản bỏ đi lên chùa ông Rau (1) ở. Người bạn Bích-Khê nhân sự xáo trộn ấy, trông coi việc trường cho đến khi thuộc toàn quyền sở-hữu của mình. Bích-Khê nhìn hành-động của bạn buồn vô hạn, xem đó là một thất-vọng nặng-nề giữa tình bằng-hữu, giữa tình thương-yêu đầu tiên trong đời. Bích-Khê cương quyết rời Phan-Thiết trở về quê sống với mẹ, giữa sự ngạc-nhiên của gia-đình. Nhưng Bích-Khê không bao giờ đem chuyện ấy kể lại với mẹ cả. Gia-đình dọn riêng cho Bích-Khê một chái rộng với một giường ngủ, một bàn viết và hai ghế ngồi. Với tính rụt-rè, Bích-Khê ít giao-thiệp nên chẳng quen mấy ai. Sống cạnh mẹ hiền và say đắm với nàng thơ, cửa phòng Bích-Khê luôn luôn khép kín. Mải-miết đến nỗi đau ngực, gia-đình đưa ra Huế soi điện mới biết là phôi yếu, nên Bích-Khê phải nằm dưỡng-bệnh tại đây hơn một năm. Bệnh lành Bích-Khê lại về sống bên mẹ. Lúc ấy vào năm 1936.

Lần này, Bích-Khê xin mẹ lên núi ở.

Chán núi Bích-Khê lại xuống biển, và sau cùng lại đòi vào ở hẳn trong chùa, ăn chay trường-trai và tụng kinh Phật. Ở chùa lâu ngày, Bích-Khê cảm thấy câu kinh tiếng mõ làm át tiếng thơ, hồn thơ không

(1) Chùa Ông Rau ở núi Tà-Cú Phan-Thiết.

được phóng túng, nên lại rời khỏi cảnh-tịch ấy, trở về với tổ-ấm gia đình.

Bích-Khê sống mát-mẻ bên lòng mẹ, lòng chị. Nhờ hoàn-cảnh tốt, tình gia-đình đậm-đà nên Bích-Khê ở nhà được một thời-gian khá lâu. Trong thời-kỳ này ông sáng-tác rất nhiều thơ Đường-Luật, gửi đăng ở các báo Tiếng-Dân, Tiểu-thuyết thứ năm, Người-Mới với bút hiệu *Lê-mộng-Thu* hoặc *Bích-Khê*. Bích-Khê đã tỏ ra rất xuất sắc ở những bài thơ ấy và rất được hoan-ngheh (1). Cho nên thơ Đường cũng đã chiếm một địa-vị quan-trọng trong thi-nghiệp Bích-Khê.

Sau Bích-Khê chuyển sang làm thơ mới như các thi-sĩ Thế-Lữ, Lưu-trọng-Lưu, Huy-Thông, Thái-Can v.v... và gửi đăng báo Phụ-Nữ Tân-Văn ở Saigon.

Bích-Khê bắt đầu đọc say mê Valéry, Mallarmé; nghiên-cứu Baudelaire, Verlaine, Rimbaud. Năm 1938, nhân có một tâm-trạng buồn, Bích-Khê lại rời gia-đình vào Phan-Thiết. Và lại mở tư-thực đề sinh sống. Trường-càng ngày càng đông học-sinh, nên phải mở thêm lớp học tối để dạy các học-trò lớn. Và chính ở lớp tối này đã để lại trong đời tình-ái Bích-Khê một cuộc tình-duyên hết sức thơ-mộng mà cũng là một kỷ-niệm đầy đau thương.

Trong số học-sinh lớp tối, Bích-Khê đề ý đến một cô học-trò tên N. (2). Vì cô này có cử-chỉ dịu-dàng và tính-nết dễ-thương. Rồi Bích-Khê yêu. Yêu với lòng chân-thành, si-mê. Tuy là thầy nhưng Bích-Khê không lớn tuổi hơn N. lắm, và N. đã đáp lại bằng một niềm yêu-thương thâm-kín N. đẹp, có đôi mắt thật buồn-buồn như biết trước truyện tình sẽ tan-vỡ — (?) dù rằng mỗi tình trở nên khẩn-khít giữa hai người. Thời-gian làm tăng thêm sự thắm-thiết ấy. Vì cảm thấy cần phải gần nhau hơn trong cuộc đời, nên Bích-Khê và N. định việc kết hôn Bích-Khê biên thư bày tỏ cùng gia-đình. Bà thân mẫu mừng khi hay tin con mình chịu lấy vợ Bích-Khê vẫn thường nói không thích lấy vợ — Bà liền vào Phan-Thiết để cạy người đến hỏi ý-kiến gia-đình N. Nhưng một sự bất-ngờ mà chính Bích-Khê tưởng không thể nào xảy ra được, là gia-đình N. từ chối. Gia-đình N. từ chối, bảo rằng đã hứa với một người khác. Trước sự phản-đối và ép buộc của gia-đình, N. bạo dạn bày tỏ là chỉ-yêu một mình Bích Khê thôi. Gia-đình vẫn không chịu. N. buồn ốm nặng và như phát điên. Thuốc-thang vẫn không khỏi. Gia-đình N. thấy con càng ngày càng rối loạn thần-kinh nên đành ưng thuận cho người mời gia-đình Bích-Khê đến tính việc hôn nhân.

(1) Sau này Bích-Khê gom lại thành tập « Những vần thơ cũ », gồm 89 bài thơ Đường, Hát-nói và các thể. Nhưng không xuất bản.

(2) Vì bà N. và gia-đình hiện ở Saigon nên chúng tôi không tiện viết nguyên chữ.

Nhưng vì lòng tự-ái quá cao nên Bích-Khê từ chối. Bích-Khê nói với chị : «*Chị thương em nên bảo vệ danh-dự cho em. Cả người em yêu cũng thế chẳng em còn một cách yêu nhau mà gia-đình, pháp-luật không xâm phạm đến là yêu trong tâm hồn suốt một đời hứa ợ chồng trong tim óc. em mong chị hiểu em* » Sau đó Bích-Khê và N. vẫn thường thư từ an-ủi nhau và thỉnh-thoảng gặp nhau thương khóc cho mối tình. Cũng từ đó, thơ đau-thương của Bích-Khê tuôn ra lai láng Bích-Khê thường liên-lạc với thi-sĩ Hàn-mặc-Tử ở Qui-Nhon. đề trao thơ mình cho Hàn xem. Chính Hàn mặc-Tử đã khích-lệ Bích-khê rất nhiều. Hàn biết Bích-Khê có tài nên càng khiêu-khích đề Bích-Khê nẩy bật tài ra : «*Suốt trong năm 1938, tôi hết sức khích-lệ chàng, mong mỗi ở chàng một thi-sĩ xuất-sắc, cao cường. Cái hy-vọng của tôi sốt sắng quá, nóng nảy quá, đã một lần đưa tôi vào sự thất-vọng chán chể và tức bực. Gần cuối năm ấy, chàng gửi ra cho tôi nhiều thơ, mà tôi chẳng lựa được bài nào cả. Tôi gửi trả lại chàng kèm một bức thư mà tôi để dùng rất nhiều lời khêu-khích mỉa-mạt (cố làm cho chàng tức) Quả nhiên chàng giận run người lên và vội trả lời thề với tôi rằng : Trong sáu tháng sẽ trở nên một thi sĩ phi thường, bằng không sẽ chẳng bao giờ nghĩ đến làm thi sĩ nữa.*»

Ngờ đâu sự hân-học của chàng đã bật nẩy thiên tài của chàng ra. Không đợi đúng sáu tháng, chỉ trong vòng ba tháng thôi, chàng đã viết được một tập thơ, viết bằng máu huyết tình-tủy và châu lệ, và tất cả say sưa, đắm đuối của một hồn thi sĩ. » (Bích-Khuê, thi-sĩ thần-linh, bài của Hàn-Mặc-Tử. Tạp chí «*Trong Khuê Phòng*» số 98 ngày 10/6/1939 (1). Cuối năm ấy. thi-phẩm Tinh-Huyết ra đời (2). Bích-Khê không muốn sống nghề dạy học ở Phan-Thiết nữa, cùng chị về Quảng-Ngãi rồi lại cùng bạn làm một cuộc sống gần miền Nam để sáng-tác và dịch-sách.

Bích-Khê gửi thư cho André Gide xin dịch quyền «*Retour de l'URSS*» (3), được Gide từ Algérie gửi thư sang cho phép. Dịch xong nhưng không có tiền xuất-bản. Bản-thảo cũng bị thất-lạc sau nhiều lần gửi-gắm.

Năm 1940, Bích-Khê trở về sống với người anh thứ ở Sông-Cầu rồi về Thu-Xà để dự lễ cưới của chị.

Cũng trong năm đó, chứng bệnh đau phổi trở lại với Bích-Khê. Bích-Khê lại ra Huế. Nằm chữa bệnh tại bệnh-viện Pasquier một thời gian rồi về nhà tự điều-trị.

Thấy Bích-Khê yếu nhiều, gia-đình thêm lo-lắng. Người chị đã đi theo chồng nhưng vẫn về an-ủi và chăm sóc em thật chu-đáo.

Sau những ngày chán-chê cuộc sống, yếu đi vì đau ốm, tâm hồn

(1) Bài này lấy làm tựa tập Tinh-Huyết.

(2) Do Trọng-Miền xuất-bản, in xong ngày 30 Décembre 1939 tại nhà in Thụy-Ký 98 phố Hàng gai Hà nội.

(3) Nhà xuất-bản Gallimard 5 Novembre 1936.

Bích-Khê bắt đầu thấy cô-đơn. Chiều chiều Bích-Khê ra sân ngồi nhìn bốn phương trời như tìm kiếm những người bạn thơ xa xôi. Lòng ao ước gặp lại một người quen trên dặm mòn :

*Ôi chiều mùa thu sao mà buồn
Tầng khói biếc đầy... tràn về thôn
Giòng sông như đờ không muốn chảy
Có phải hôm nay chờ nặng hờn ?
Gió về mang cả mùi lãng tãm,
Buồn cất lên đến những miếng đen.
Người viễn-khách, lòng sầu vạn cổ
Dặm mòn muốn gặp một người quen !*

(Dặm mòn — Trong tập Tinh-Hoa, chưa xuất bản).

Thỉnh thoảng thơ Quách-Tấn gửi đến, Bích-Khê đọc rồi họa lại, thấy đỡ buồn hơn. Có lần Chế-lan-Viên đến thăm, Bích-Khê mừng ra nước mắt

Mặc dù thuốc thang đầy-đủ, tâm bồ rất nhiều nhưng càng ngày Bích-Khê càng xanh xao tiêu-tụy. Một hiện-tượng lạ là cách bốn, năm năm trước, khi nằm dưỡng-bệnh lần đầu ở nhà thương Huế, Bích-Khê nằm mộng thấy một nàng tiên hiện ra giơ cao tay rải từng mảng bông vải. Bông bay trắng xóa rồi rơi xuống đất ráp lán thành chữ và thành bốn câu thơ. Bốn câu thơ ấy báo cho Bích-Khê biết là sẽ chết vào Lập Xuân. Vì thế nên cứ năm nào đau, Bích-Khê cũng ngại ở mùa xuân. Nhưng bao mùa Xuân qua Bích-Khê vẫn sống, nên hết tin ở cái chết vào mùa xuân của mình.

Đến năm 1945 điềm mộng ấy lại tái hiện một hôm, giữa đêm trăng sáng, Bích-Khê bảo người nhà đi ra sân ngắm trăng. Ánh sáng xanh-dịu của trăng đã khêu lại tâm sự ngày cũ. Mối tình xưa, người xưa lại sống trở về hồn thi sĩ.

Sáng hôm sau Bích-Khê trao cho chị bài thơ « Làng Em » và nói :
« Em mong một bóng hình trở lại, nhưng em biết không bao giờ ».

*Nơi đây : làng cũ buồn thu quanh !
Anh có khi nào trở lại chưa ?
Ngày đi chậm lắm. Giòng sông biếc
Hừng sáng trong trời sợi sợi mưa.
Nơi đây : thành-phố đời ngưng mạch
Mấy nàng lai khách vẫn buồn mơ*

*Đường lên hội quán sương khuya xuống
Đầu mấy chàng trai rồi nhớ hờ ?*

*Anh có khi nào còn trở lại,
Chờ lúc hoàng hôn trăng đã lên
Tìm ngõ nhà em anh sẽ thấy
Khóm lan thơm nặng khi xu-phiền
Là lúc đêm về trên mái ngói
Những nhành nhãn muộn cánh dơi bay
Em đang nổi bệnh trong phòng vắng
Tình đậm theo trăng sáng sáng đầy...*

(Trong tập *Tình Hoa*, chưa xuất bản)

Rồi như là trăng sao mang niềm cảm-nghĩ ấy đến cho N. Một hôm, thỉnh-linh Bích-Khê nhận được thư N. gửi thăm, cho biết đã có chồng và hai con. Nàng xin phép Bích-Khê cho nàng được đến thăm, vì tình xưa vẫn không chết trong lòng nàng. Bích Khê nửa mừng nửa ngại. Cả nhà đều vui mừng sắp được tiếp N., vì cho đó là niềm an-ủi cuối-cùng cho những ngày tuyệt-vọng của Bích-Khê. Thư trả lời đồng ý. N. từ Saigon ra Thu-Xà. Hai người gặp nhau nghẹn-ngào. N. úp mặt vào tay khóc mướt. Ở lại Quảng-Ngãi mấy hôm rồi nàng từ-giã, để lại cho khóm lan bên ngõ một hồn đau, một xác gầy. Bích-Khê tiễn nàng ra cửa với một cảm-giác vĩnh-biệt. Cách mười hôm sau Bích-Khê nhận được một dô cam của N. từ xa gửi về, và cũng từ đó Bích-Khê không bao giờ trông thấy bóng nàng nữa...

Sức-khỏe mỗi ngày mỗi xuống, căn bệnh lại càng tăng lên. Bích-Khê cảm thấy thất-vọng, tìm đủ cách để đánh bại vi-trùng, nên ai bày gì Bích-Khê đều bảo gia-đình làm theo và dù thuốc cay đắng, nhồm gớm thế nào Bích-Khê cũng uống được. Bích-Khê còn chịu khó theo phương-pháp nằm luôn trên giường (*repos absolu*) không đi đứng nữa. Chính phương-pháp này đã làm cho các gân tê bại, nên có lúc Bích-Khê không đứng vững được.

Nằm mãi trên giường bệnh bỗng một đêm nghe vang dội tiếng la. Sáng ngày Bích-Khê mới hay cuộc khởi-nghĩa sau khi Nhật thất trận. Đoàn biểu-tình đi qua ngõ. Bích-Khê cười vui mừng, bảo người nhà khiêng ra ngõ cho Bích-Khê xem. Rồi nói với chị :
« Em yêu đời quá, em chưa muốn chết ». Chính lúc Bích-Khê yêu đời, ham sống ấy lại là lúc mà Bích-Khê không thể sống được. Bài thơ rải bông trong mộng lại nhắc-nhở cho Bích-khê chết ở Lập-Xuân. Bích-

Khê tin là mình chết ở mùa xuân này : « Xuân năm nay chắc quá chị ạ. Vì đã biết sức em » Tháng sau Bích-Khê trao cho chị 2 bài thơ « Năm mộ » :

Mây, tuyết, thời-gian bay tợ nhạc

Hồn tôi đã thoát để tiêu dao !

Những tờ thơ nát đầy hơi hám

Tay khách đa-tình sẽ chuyển trao

Rồi những mùa thu vô hạn thương

Trở về dưới biếc chập chờn hương

Mùa thu âm ảnh nhà thi-sĩ

Muốn thổi tiêu vàng giữa khói sương

Gió tiêu sẽ quạt buồn thanh tịnh

Về chốn thôn già viếng mã tôi

Dây cỏ xôn-xao, mây lớp phủ

Trên mồ con quạ đứng im hơi. (1)

(Trong lập Tinh-Hea, chưa xuất-bản)

Và « **Đề bia dựng trước mộ** » gồm có 4 câu :

« Thân bệnh : ngó vàng mira lá rụng

Bút thần : sông lạnh bóng sao rơi

Sau nghìn thu nữa trên trần-thế

Hồn vẫn về trong bóng nguyệt soi »

Bệnh tình Bích-Khê càng đi lần vào tuyệt-vọng. Gia-đình vẫn lo đầy đủ cho đến phút cuối cùng. Vì Bích-Khê biết trước cái chết của mình nên vẫn tươi-tĩnh ; nói chuyện nhiều và vui-vẻ an-ủi gia-đình. Sau hai tháng khỏi-ngĩa và trước hai tháng từ giã cõi đời, Bích-Khê cứ tụng-niệm « Di-Lạc-Tôn-Phật » và tin-tưởng ngày nhắm mắt có Phật đến rước. Nhờ sức tin-tưởng mãnh-liệt ấy, nên sự chết đối với Bích-Khê như Bích-Khê sắp trở về quê, cái quê-hương đầy hương-hoa phúc hạnh.

Qua mùa đông, trời bắt đầu lập xuân. Bích-Khê sửa-soạn cho mình cái chết Bích-Khê xin mẹ may một bộ đồ trắng mới và gọi chị lại nhờ chép lời di-chức trao cho mẹ, căn dặn mẹ phải làm đúng.

Đây là những lời di-chức của Bích-Khê để lại :

(1) Trong bức thư đề ngày 7-1-41 gửi cho Hoài-Thanh, Bích-Khê nói thích nhất là bài này và bài Duy Tân.

- 1.— *Khi chết không được khóc*
- 2.— *Chết xong lịm liền chôn liền*
- 3.— *Đám rất giản-dị, một cái hòm vừa kín, một tấm drap đắp đắp điệu thi-hài và khi chôn không cờ trống.*
- 4.— *Những bà con, bạn-bè đến phúng-điếu, tiền bạc không nhận, phải đem trả tận nhà.*
- 5.— *Ngày cúng giỗ chỉ một nén trầu, một bình hoa, không cúng cơm cá.*
- 6.— *Tập thơ « Tinh Hoa » chị và anh rể mang quyền xuất-bản.*

Một tối sau khi ăn cháo xong, Bích-Khê gọi mẹ lên ngồi một bên, nói cho mẹ biết là còn ba ngày nữa, nhằm ngày rằm, Bích-Khê sẽ chết. Và nói cho người xuống chùa Phú-Thọ xin phép mời một vị sư, bạn cũ của Bích-Khê, lên ở với Bích-Khê 3 ngày đêm để tụng kinh cho Bích-Khê nghe. Đến đêm thứ ba thì Bích-Khê trút hơi thở cuối cùng. Đúng như lời Bích-Khê nói. Lúc ấy là 12 giờ khuya ngày 15 tháng 12 năm Ất-Dậu (tức là ngày 17-1-1946). Cái chết đến với Bích-Khê nhẹ-nhàng quá, nhưng cũng chưa xót làm sao. Người ta nghĩ đến bệnh lao. Nghĩ đến những thi-sĩ văn-sĩ chung số phận : John Keats, Thạch-Lam, Vũ-trong-Phụng... Và nhất là với tuổi 30 — tuổi mà những thiên-tài thường về với Trời — Khi mùa xuân tới, khi cảnh-vật chung-quanh hồi-sinh lại thì Bích-Khê qua đời. Bích-Khê qua đời giữa mùa xuân tạo-loạn, sau cuộc khởi-nghĩa 4 tháng, nên ngày chết bạn xa không ai về được. Nấm mộ được đặt trên miếng đất của Hội-quán ở Thu-Xà. Và qua mười năm khói lửa cũng chỉ một con quạ đứng im hơi trên nấm mồ...

ĐÌNH-CƯỜNG

KỶ SAU : Thi Nghiệp của BÍCH KHÊ.

Đọc và cổ động cho tập chí :

SINH LỰC

225, Phạm-ngũ-Lão — SAIGON

Giá 12 đồng

MÙA XUÂN QUA THI CA

của một vài thi-nhân tiền-chiến

THẾ - PHONG

MÙA xuân đến, nghĩa là ba mùa đã qua đi. Mùa hè nóng nực, mùa thu chớm lạnh, mùa đông lạnh buốt. Mùa xuân là mùa điều hòa để người đời nghỉ ngơi sau một năm làm việc. Với các nhà văn nghệ — Có lẽ họ là những người đa cảm, đa sầu ; cho nên họ ăn Tết, nói nôm na, thưởng xuân sớm hơn ai hết. Những mẫu văn thơ mà chúng tôi trích dẫn, nhận định dưới đây có thể là họ sáng tác vào chính giữa mùa xuân. Song nghĩ rộng hơn, họ muốn sáng tạo thơ hay văn vào lúc nào không thành vấn đề — điều cốt yếu là văn thơ xuân người thơ có hay không ? Thế là đủ.

Trong cuộc đời một người văn nghệ có nhiều mùa xuân. Có mùa xuân họ rung động thành khẩn và sâu sa nhất. Có mùa xuân họ không ghi lại một hình ảnh nào. Cũng có mùa xuân họ sống động mãnh liệt. Ở đây, chúng tôi nói đến một mùa xuân trong cuộc đời họ. Rất có thể là mùa xuân đó vui hoặc buồn nhất.

Mùa xuân năm nay, chúng tôi nhắc đến một vài hình ảnh xuân của các thi nhân tiền chiến. Có người đã qua đời rồi, có người còn sống với chúng ta. Những người thơ ấy :

1.) Tản Đà

2.) Hàn Mặc Tử

3.) Thanh Tịnh

4.) Vũ Hoàng Chương.

Trước hết là nhà thơ Tản Đà.

I. — TẢN ĐÀ



TẢN-ĐÀ

Maiakowsky. Dù đang vui, ông cũng chớm bị buồn. Chỉ vì trong bài thơ ấy có hai câu rất khinh bạc kiều sa, ngông cuồng của **Maiakowsky** :

*« Những vì sao của loài gấu chó trương biểu diễn
Đòi hỏi chúng ta từ bỏ trần giới lên trăng sao... »*

Tôi muốn so sánh đến thơ của Tản Đà :

*« Có những kẻ khom lưng lườn cúi
Lấm đầu lươn lườn lụy vào ra
Chồng chồng vợ vợ vinh hoa
Mà trong vinh hiển xót sa đã nhiều »*

Ở trong bài thơ « **Người bán than** » (3), thi sĩ mô tả về hiện cảnh một gia đình gồm hai vợ chồng. Đêm đêm vợ ta thán cảnh nghèo, trách oán chồng mình là người thâm học Tây, Nho. Mà từ bỏ trần giới đô hội, kinh thành, về một nơi hẻo lánh ; ngày ngày hai buổi gánh than lên chợ bán cho đời, lúc về quấy thêm vào rượu ; sống cuộc đời bầu bạn với gió mát trăng thanh :

(1) Bản tiếng Pháp là « Notre marche »

(2) Les poètes dans la Révolution Russe, Benjamin Goriély (Gallimard 1934)

(3) Từ Dân Văn Uyển.

« Người phải biết tự do là thú
 Mất tự do còn có ra chi
 Canh tàn thôi liệu ngủ đi
 Ngủ cho đầy giấc mai thì bán than » (1).

Cho nên muôn lần xuân đến, thi sĩ Tân Đà không có tiền sắm Tết ; nói làm gì đến sắm bánh chưng xanh, câu đối đỏ — khi mà cuộc sống thường nhật không có cả tiền mua gạo. Hẳn đã có nhiều người được nghe một giai thoại nghèo của Tân Đà. Mỗi giai thoại đều khiến cho người nghe bùi ngùi cảm động. Dưới đây là một.

Thuở bình sinh, ông rất trọng chữ tín. Vì thế, khoảng năm 1929-30, Nguyễn Thái Học đến yết kiến ông trong một tòa soạn. Tòì không nhớ là « An Nam Tạp Chí » hoặc « Hữu Thanh ». Nguyễn Thái Học muốn Tân Đà cho mượn diễn đàn và tất nhiên là mong có sự cộng tác của thi sĩ với phong trào cách mệnh. Tuy rằng thi sĩ không phải là nhà thơ cách mệnh ; nhưng ông rất nhiều lần nghe tên Nguyễn Thái Học với phong trào Việt Nam Quốc Dân Đảng kháng Pháp. Ông rất sẵn cảm tình với lãnh tụ. Qua buổi đàm thoại, ông nhận lời với lãnh tụ cách mệnh. Lãnh tụ đưa giấy ra bắt ông ký cam đoan. Ông từ chối khéo léo. Rồi sau, lãnh tụ lại đến tòa soạn xin yết kiến thi sĩ. Và bấy nhiêu lần bị thi sĩ từ chối. Sau ông tuyên bố rằng lãnh tụ Nguyễn Thái Học đã không tin lời chân thành của ông mà còn bắt ký giao kèo. Vậy thì lời nói không đủ đảm bảo làm sao còn phải ký ; giả dụ có ký mà phản trắc cũng không sao bằng lòng chân thành xử sự với nhau. Thái độ xử thế này có nhiều người đã chê trách Tân Đà và cả lãnh tụ cách mệnh. Theo tôi nhận định — nhà thơ là người trọng chữ tín, ham chuộng sự thật, một khi đã tin cậy nhau rồi, lời nói là đủ (Nhất là thời đại nho phong còn liên hệ chặt chẽ với đời sống nho sĩ). Còn lãnh tụ là người trọng bằng chứng cụ thể ; muốn có một chứng tích hiển nhiên là tờ cam đoan. (Nhớ lại rằng Nguyễn Thái Học là người theo Tây học). Hai lối xử thế có khác nhau cho nên đã đi đến chỗ vỡ ; vì không hiểu được nhau.

Một giai thoại nghèo trong đời Tân Đà còn được truyền tụng nữa. Hồi ấy một nhà thơ mới vào ngành (hiện nay còn sống) rất hâm mộ danh tiếng Tân Đà. Nhà thơ này thường bay lui tới nhà thi sĩ. Có một lần nhà thơ nói chuyện với ông từ sáng đến trưa. Khi gần cáo lui, ông hỏi nhà thơ có tiền đem theo không ? Ông cần mượn một đồng mua gạo, lẽ là mấy bữa nay đã treo niêu. Nhà thơ trả lời không sẵn. Khi qua nhà dưới để ra về, nhà thơ thoáng thấy nét mặt vợ Tân Đà lo âu, nhìn kỹ hơn, bắt gặp đôi mắt vợ thi sĩ núi Tân có giòng lệ. Nhà thơ ra đến cửa rồi quay lại và thú nhận rằng

(1) Tôi nghĩ đến lẽ bán than ở đây chưa hẳn là bán than củi. Theo một người bạn văn già ; đây là bán *lòt than* (soupin). Nghĩ sâu hơn, tôi nhận rằng lẽ phân tích này có nghĩa bóng là như thế thật.

trong túi có năm hào. Nhà thơ dùng số tiền ấy để mua một vật gì đó ; song chưa cần thiết lắm nên đưa cho Tản Đà vay hai hào.

Đó là một hình ảnh nghèo trong giai thoại văn chương Tản Đà. Sở dĩ tôi phải dài giọng nói về cuộc đời qua các mẫu khổ hạnh ; bởi tôi nghĩ rằng mỗi lần xuân về ; vui hay buồn ; là do ở chín tháng trong năm ấy dồn nén lại. Cả một năm rong rênh nghèo túng đến mùa xuân làm sao lại có thơ no !

Trên kia, tôi đã kể cho các bạn nghe giai thoại chữ tín giữa Tản Đà và lãnh tụ Nguyễn Thái Học. Ban đầu nghe xong, tôi có phản ứng chớp nhoáng : khinh ghét Tản Đà. Cho đến khi tôi nghe được một truyện về Tản Đà nghèo đói đến đổi vay tiền nhà thơ nợ — và cuối năm ấy, không hiểu sao Tản Đà xoay sở đâu được hai đồng. Rồi Tản Đà sắm dù lên tàu hỏa xuyên Việt đến Qui Nhơn ; lần mò đến nơi nghĩa địa chôn thi hài vua Quang Trung mới bị quật mồi. Thi sĩ Tản Đà để trọn một sáng hoặc một chiều (tôi không nhớ rõ) tưởng niệm đến vị anh hùng dân tộc. Cuối cùng, thi sĩ nắm bốc đất tròn tay ra về. Tất nhiên là hai đồng bạc ấy cũng vừa xoắn. Cho đến bấy giờ ; tôi mới phục hồi được lẽ xử thế của Tản Đà với Nguyễn Thái Học ; mà ban đầu quá vội vã với phản ứng chê trách hóa ra phiền diện.

Bây giờ đến một mùa xuân sâu của thi sĩ. Trong bài « Xuân Sầu », tác giả tưởng nhớ đến mười lăm năm trước ông đã từng diễn thuyết ở hội Trí Tri, từng chủ trương Hữu Thanh ; mà rồi cũng vẫn chưa tròn với duyên nợ văn chương ; cái phận nghèo vẫn đeo đẳng ; khiến phải lưu lạc tìm sống, tạm giả từ duyên nợ thơ văn (dù là giai đoạn) !

Trước khi dẫn giải « Xuân Sầu », chúng tôi nhắc qua đến lối thơ ông. Có hai loại. Một : lối thơ « vịnh đời » qua những vần thơ thực thể bi thảm (*réalité dramatique*). Nghĩa là đem thực tế đau thương thể hiện trong thơ. Paul Éluard gọi khác đi là đem lẽ sống còn ngoài đời vào thơ. Cùng một nghĩa, nhưng diễn đạt khác nhau. Hai. lối thơ « chơi chơi » khí phách ngang tàng, ngông cuồng như « *Thư lại trách người tình nhân không quen biết* » « *Nói chuyện với bóng* » « *Nói chuyện với ánh* » *Hỏi gió*, « *Hầu trời* »... Loại thơ này tuy rằng gọi là « chơi chơi » ; nhưng rất mai mỉa cay độc. Học giả Dương Quảng Hàm đã thừa nhận giá trị cá biệt của thi sĩ — bắt nguồn ở thi ca. Tuy rằng ông Dương Quảng Hàm không nói rõ rằng ở loại nào ? Nhưng chắc chắn nhà học giả liệt ông vào loại nho sĩ bất mãn, chán chường danh vọng phù du, cuộc đời là nghĩa gửi ; phiền muộn công danh như Tú Xương. « Vì thế, Dương Quảng Hàm cho rằng *Vì đường công danh trắc trở, thân thế long đong, nên thơ ông tả nổi uất ức buồn chán...* » Vũ ngọc Phan cũng một ý, xét về loại thơ ngông của Tản Đà : « *Thơ rưng, thơ chơi của ông là thơ của người chán đời của người phải tìm những thú*

vui để khuấy khỏa ; mà chán đời cũng chỉ vì đời chán mình, đời không chiều mình... » (1)

Trở lại thực thể thơ Tản Đà, dầu là xuân đi nữa, thi sĩ cũng vẫn chưa bao giờ bỏ ra ngoài lề lối sống riêng của ông trong thơ cả. Đặc tính cá biệt nữa là hoài cổ quặn, non sông. Thực trạng thời ấy, ông không xoay chuyển được thời thế, một mình theo con đường mà chẳng mấy ai ưa ? Trong lúc mọi người hưởng ứng « phen này ông quyết làm thông phán » như Tú Xương đã đem mình ra mai mĩ đời ; Tản Đà chỉ còn có một con đường : tìm vào trong mộng mà mộng còn thực biết mấy mươi ! Thú khoái lạc như Vũ Ngọc Phan phê bình Tản Đà trong « Nhà văn hiện đại » là do ở sự muốn khuấy khỏa.

Dù là chán đời hay là đời chán mình, theo chúng tôi, không là điều quan hệ khi xét đến sự nghiệp Tản Đà. Điều chính yếu trong thơ Tản Đà đưa đến thành công rất vẻ vang là ở tâm sự một người biết từ bỏ thời đại mà ông sống — thời đại quan liêu nò lệ, bị Pháp thống trị, — thời đại xiềng xích của dân tộc. Trong sự kiện từ bỏ thời đại ; tất nhiên với những người thiển kiến chỉ nhận được rằng Tản Đà ngông, Tản Đà say, Tản Đà ưa khoái lạc. Dù có phải nghe những lời mai mĩ ấy, thi sĩ vẫn theo một con đường duy nhất của mình đi, « yêu mình và yêu non sông không cần tâm tiếng ». Tản Đà yêu nước rất chân thành cũng như còn có thêm một cá tính : rất nghệ sĩ, « hình ảnh một Lý-Bạch ôm trăng chết trên sông » — Ông dám đem cả cuộc đời mình vào thơ ; tạo những trang bất tử. Nếu chúng tôi đã liệt Hàn Mặc Tử là một thi hào trong giai đoạn 1930-1945, Quách Thoại (1950-1956) — là tất nhiên Tản Đà có đủ yếu tố là một thi hào của giai đoạn nền móng (1.900-1930).

Trương Tửu, Trần huyên Trân (2), Phan Khôi... bao nhiêu nhà văn thơ đã nói đến cái chết của một « thi sĩ đặc Việt Nam » (V.N. Phan). Theo chúng tôi, Tản Đà là một nhà thơ có thể làm khuôn mẫu cho tình yêu tổ quốc. Những vần thơ xúc cảm, chân thành, gọi lòng yêu nước rất bình dị của ông khiến chúng tôi nhớ đến văn của **Anatole France** hoặc **De Amicis** đã dậy lớp người mai hậu vào đời và cứu khổ cho dân tộc cũng bằng những lời văn, thơ ấy.

Dưới đây là một bài thơ xuân của Tản Đà :

XUÂN SẦU

*Trăm hoa đua nở đẹp hơn cười
Một cái oanh vàng uốn lưỡi chơi*

(1) Trong bài tiểu luận này, chúng tôi chưa tiện phơi bày ý kiến riêng. Trở lại, về phần nhận định giá trị thơ Tản Đà trong cuốn sách tới đây chúng tôi sẽ nói rõ hơn. Có đúng như lời của Vũ Ngọc Phan cho Tản Đà bị đời chán mình nên chán đời không ?

(2) Khi viết sách, chúng tôi sẽ dẫn chứng.

*Phòng cảnh chiều xuân vui vẻ thế,
Xuân sâu chi để bạn riêng ai !*



*Mười lăm năm trước xuân xanh,
Trí tri (1) cất tiếng, Hữu Thanh (2) gọi đàn.
Tình nguyện vọng chứa chan non, nước,
Bạn tri âm man mác trời, mây,
Nở gan một cuộc cười say,
Đường xa coi nhẹ, gánh đầy như không.
Phân nam nhi, tang bồng là chí,
Chữ « trượng phu », ý khí nhường ai,
Non sông, thề với hai vai
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son.
Dư đồ rách, nước non tô lại
Đồng bào xa, trai gái kêu lên !
Doanh hàn là cuộc đua chen,
Rồng, Tiên phải giống ngu hèn ? mà cam !
Tiếng gọi bạn nửa năm vừa dứt,
Sức thua trời, trăm sức mà chi ?
Tình duyên đến lúc phân ly,
Giang sơn bằng lăng, tu mi thẹn thùng.
Xếp ngọn bút, đau lòng son sắt,
Giã văn đàn, lánh mặt phong sương.
Cho hay trần tục đã mang,
Trăm năm duyên nợ văn chương còn nhiều,
Thuyền một lá buồng liêu sông nước,
Lái tám năm xuôi, ngược dòng sông,
Nực cười trận gió đông phong,
Làm cho chú lái không công mất thuyền,
Ngồi nghĩ lại mối duyên sao lạ,
Dầu kêu rằng món nợ cũng hay,
Trần hoàn trả trả, vay vay,
Kể chi công nợ, cho rầy thanh tao.
Mừng xuân mới, rượu đào khuyến cạn
Vắng tri âm mà bạn non xanh.
Gan vàng, tóc bạc, non xanh
Thiên nhiên ai họa bức tranh xuân sâu.*

TÂN ĐÀ

(1) và (2). Nơi mà Tân Đà diễn thuyết và tờ báo mà thi sĩ chủ trương.

Thi hào **Maïakowsky** bị bức tử vì lối thơ xây dựng mai hậu không hợp với đường lối của Cộng sản. Nên nhớ rằng thời kỳ *Lénine* đã thu phục quyền uy về một mối, lúc ấy, lãnh tụ Mác xít mới đặt vấn đề đối phó với nhóm « *Tư ng Lai* ». Ở Việt Nam, Tân Đà không bị bức tử nhưng thời kỳ ấy chưa mấy người dám phục hồi sự nghiệp thi ca của Tân Đà đi tới chính vị.

2. — HÀN MẶC TỬ

Trong những nhà thơ tiền chiến ; sự nghiệp thi hào Hàn có một sắc thái độc đáo. Ấy là nhờ ở giai đoạn bệnh tật, hồn và xác tách rời để có những bài thơ mang màu sắc cá biệt siêu hình. Tôi cho rằng loại thơ siêu hình chia làm nhiều loại. Ở Hàn, mặc dầu thơ có siêu thực đến đâu chăng nữa, người đọc vẫn tìm được những hình ảnh thoát tục thật chân thành. Khác hẳn loại thơ tưởng tượng nửa vời của một số nhà thơ hôm nay mệnh danh là tự do. Thơ của họ không có ba yếu tố thiết yếu : *Một* là thiếu chân thành với chính bản thân mình khi sáng tạo. *Hai* là muốn tạo cho mình một đường mới, nhưng thiếu chủ đích của việc mình làm. *Ba*, đến kết luận — chính họ không hiểu mục đích sáng tạo của họ sẽ đi về đâu ? Loại thơ này tôi gọi là « *tưởng tượng kỳ quái* ». **Nietzsche** hết sức chống đối những loại người này (nói chung). Ông cho họ là những kẻ nói dối trước mặt mọi người. Tôi lại còn nghĩ thêm rằng họ là những người lừa dối chính họ rồi mới đến kẻ khác.

Hàn Mặc Tử xa hẳn những người ấy. Trong một bài « *Nguồn Thơ* » ; tính chất xuân rất siêu hình. Nhưng người đọc cảm được xúc động chân thành của tác giả.

Một hơi xuân êm ấm, trong lành, tinh khiết của một bầu trời xuân đang về vào ban mai. Hình ảnh xuân giáng thế để ban phúc âm cho thiên nhiên, cảnh vật, loài người.

Chúng ta đọc :

*Tiếng pháo đi : bao nhiêu kinh cầu nguyện
Đều dâng lên cho đến chín tầng mây ;
Hơi xuân ấm mĩ-vì hơn dạ yến
Ta đem vương trong ý vị của đêm nay.*



*Ta cho ra một giòng thơ rất mát
Mới tinh khôi và thanh sạch bằng hương
Trời như hộp phải men ngan ngọt
Đám muốn ngời tinh lạc xuống mười phương*

*Cả trời bổng diều diều như bán võ
Nén tiếng vang thắm dội đến thâm tâm
Mà ta ngỡ đáng Tiên Tri muốn thuở
Giữa đêm nay còn đứng giăng Phúc Âm.*

Đến hình ảnh bớp xuân vô cùng trang trọng, vô vàn linh động say mê của nhà thơ Hàn Mặc Tử :

*Tứ thời xuân ! tứ thời xuân non nước !
Phút thiếu liêng nhuần gọi ánh thiếu quang...
Thiên hạ bình, và trời tuôn ơn phúc,
Như triều-thiên vờn lượn khắp không gian.*



*Ta há miệng cho nguồn thơm trào vọt :
Đường thơ bay ; sáng lóng như sao sa...
Trên lụa trắng mười hai giòng chữ ngọc
Thêu như thêu rồng phượng kết tinh hoa.*

HÀN-MẶC-TỬ

1939

3.— THANH-TỊNH

Tác giả « *Quê Mẹ* » vốn là nhà văn yêu quê hương xứ mẹ, lớn lên vẫn trong lòng xứ mẹ. Ông mang nhiều hình ảnh thuở thiếu thời vào văn chương; ca tụng nếp sống hiền dịu thôn quê. Từ những hình ảnh cô thôn nữ ngồi đun rượu bên sông mà tác giả nhân cách hóa là rượu hoa, người ngư phủ cũng trong một không gian sông nước để ngắm cảnh sông dài biển rộng... đều có trong văn thơ ông. Hẳn đã có nhiều người trước chúng tôi nói về mùa xuân quê hương qua thơ Đoàn Văn Cừ, hoặc Thanh Tịnh. Lần này chúng tôi cho trích một bài thơ xuân của nhà văn và còn là thi sĩ tả một mùa xuân, chắc chắn là ở nơi quê hương tác giả sống từ thuở hoa niên mang nhiều kỷ niệm :

XUÂN VỀ

*Xuân về trong tiếng xuân vàng
Bốn bề lặng lặng, sương ngàn xa xa
Trên sông thấy cánh chim là
Có người chinh phụ cười sa lệ lòng
Gió xuân mài sát ven đồng
Lưng trời thơ thẩn mấy giòng tơ trời
Bên sông ngư phủ say ngồi
Bên sông thôn nữ đem nôi rượu hoa.*

THANH-TỊNH

1939

4.— VŨ HOÀNG CHƯƠNG



VŨ HOÀNG CHƯƠNG

ngày từ bỏ trần giới ; để ca lên rằng : « *Ta còn để lại gì không ? Kìa non đá
lở, kìa sông cát bồi* ».

Đã có lúc thấy mình chán ngán đến đứt tay, đầu lười với giai cấp mình ;
ông đã thử bước sang địa hạt đấu tranh ; có lẽ để tìm một chân trời mới cho
đỡ buồn nản. Nhưng dễ mấy khi đã từ bỏ ngay được bản chất của mình ;
ông thất bại ở đầu ngọn nước ; với « *Xôn xao hành khúc xây đời mới.
Trang khúc du dương ngọn quốc kỳ* ». Và dù có « *mê vận hội* » đến đâu,
tin tưởng ra đi vẫn khó mà dẫu được sự làm dáng tranh đấu, nói khác đi hời
hợt, tẻ nhạt. « *Tóc bạc má hồng mê vận hội* » quả đã muộn rồi !

Con đường mới nữa đang ôm ấp trong tâm hồn thi sĩ qua những mùa
xuân trơ trọi đây — ở « *Thoát hình* », (1) ở « *Tuổi Xanh* » (2) vẫn là
tiếng khóc nhớ ngày xưa, tiếng nức nở dò nội cảm hiểu khả năng còn hay cạn ?
Thi đây là trong ca khúc « *Thoát hình* ».

« *Kìa mảnh da gà đang nứt rạn
Cho tròn một kiếp chẳng phân vân
Lòng cây mấy thuở ai người biết
Từng khúc từng reo đã mấy lần ?*

Nhưng vẫn đo được « *Lòng cây mấy thuở ai người biết* » ấy rồi — để
đi đến vần thơ « *Công chúa Paris* » (3).

(1) Văn hóa ngày nay, Xuân 1959.

(2) Sáng tạo xuân 1959.

(3) Tự Do, 30-11-59.

« Rồi mỗi lần thu hội ý
 Hoa đang lại vượt Trùng Dương
 Thấp lại truyền tin báo kỷ
 Cứoi nàng công chúa Tây Phương.

Ba năm về trước, thi sĩ còn nhớ « bảy màu mây cửa Tháp Ngà vấn vương » (1), nhưng biến chuyển lòng đời mình hòa với lòng đại dương vô vũ. Có mấy ai nguyên vẹn được mộng tròn ?

« Thuyền thơ chờ hướng lên cao
 Sông xuân lại có đêm nào nguyệt hoa
 Bạc trời từng lớp sao sa
 Bảy màu mây cửa Tháp Ngà vấn vương ».

Thi sĩ còn đủ khả năng tìm hội kết hoa đăng không ? — câu hỏi thi sĩ tự đặt cho mình ba năm về trước :

« Thời gian có mỗi cánh chim bằng ?
 Vũ trụ sang mùa tận thế chăng ?
 Anh vẫn còn thơ về dáng bút
 Em còn Hoa đủ kết hoa đăng ? »

(Tuổi Xanh)

Thi sĩ có còn đủ sức theo một đoàn thám hiểm mơ vạn đỉnh Himalaya, Cho-Oyu (2) ? Nhưng thi sĩ đạt được ước mộng của mười mấy năm xưa ; mơ viễn du theo một người tình về Kinh Đô Ánh Sáng, mà mình đành ở lại :

Quán rượu liền đêm chuốt đắng cay
 Buồn mưa, trăng lạnh, nắng hoa gầy
 Nắng mưa đã trải tình nhân thế
 Lưu lạc sầu chung một hướng say



Gặp gỡ chừng như chuyện Liêu Trại
 Ra đi chẳng hẹn một ngày mai
 Em ơi ! lừa tắt bình khó rượu
 Đời vắng em rồi say với ai ?



Phương Âu mờ mịt lối quê nàng
 Trăng nước âm thầm vạn dặm tang
 Ghé bến vào đây người hải ngoại
 Chiều sương mặt bể có mơ màng ?

(1) Xuân Thanh Bình đăng 1959, trong Văn Hóa Ngày Nay.

(2) Tuyết hận (Tự Do, 7-12-59).

*Tuyết xuống phương nào lạnh lắm không ?
 Mà đây lòng trắng một mùa đông
 Tương tư đốt đuốc thâu canh đợi.
 Thoảng gió trà mi động mấy bông ?*

(Đời vắng em rồi say với ai ?)

Mộng Liêu Trai của Bồ Tùng Linh là mộng lớn cải tạo xã-hội, kết tinh ở đời sống nguyên hình thể hiện. Còn Vũ quân, mộng cá nhân mà như thế cũng không nản lòng để có ngày mãn nguyện gặp giai nhân — dệt khúc « *cổ nhân kỳ ngộ* » :

*« Nàng mang vòng ngọc giai nhân
 Tà áo vòng gai thi sĩ
 Tìm nhau đã mấy trăm lần
 Mới thỏa u hoài vạn kỷ »*

(Công chúa PARIS)

Tôi gọi là con đường mới của thi sĩ nổi tiếng Vũ hoàng Chương ở một thời tiền chiến — là tôi nhận thấy rằng ít nhất con đường có *Công Chúa Paris* cũng làm khuây khoả nhà thơ yêu mến một phần nào ẩn ức « *bèo giạt bến mê* », đã toan nhiều lần :

*« Nhỏ neo rồi, thuyền ơi xin mặc sóng
 Xò về đông hay dạt tới phương đông
 Xa mặt đất, giữa vô cùng cao rộng
 Lòng cô đơn cay đắng họa dần vơi »*

(Phương Xa)

Chí tang bằng ấy đã :

*« Đây người thơ mộng Trang Chu
 Nhẹ cánh tìm mai đình tuyết
 Đưa đường lên ngọn CHO-OYU
 Đã sẵn mùi hương điểm tuyết !*

(Tuyết Hận)

Nói đến mùa xuân của thi sĩ Vũ hoàng Chương ; hoặc hầu hết các nhà thơ tiền chiến (trừ Chế Lan Viên) đều tìm nguồn về dĩ vãng. Có nhà thơ nhớ tiếc kỷ niệm quá vãng của mình trong tuổi thanh xuân thiếu thời (như Lưu Trọng Lư). Có nhà thơ trở lại với tuổi thanh xuân yêu đương. Trường hợp này là Vũ Hoàng Chương. Ông nhớ lại thuở *tuổi Vàng* hay *tuổi Đá*, một lời gọi thời son trẻ. Thời mái đầu xanh có giấc mộng ban đầu. Biết bao mộng đẹp ấy qua đi, đến nay đứng bóng nhìn lại thời xa xôi ấy. Dẽ mấy ai mà không luyến tiếc.

I.— TUỔI XANH

Trăng dịu từ phen gặp gió lành
 Sông lam từ buổi gặp non xanh
 Từ hương quen bướm trời quen đất
 Em đã yêu rồi, đã của Anh



Thuở ấy tuổi Vàng hay tuổi Đá ?
 Yêu nhau ai tính tuổi bao giờ !
 Gối xuân chỉ biết từ nghiêng sóng
 Vần điệu trời dài mãi tuổi thơ.



Tuổi đầu Vàng hay đầu Đá qua
 Vàng chưa ai nhạt đá ai nhòa
 Trái tim vẫn tuổi Đồng trinh bạch
 Thì sắc hương còn vẹn tuổi Hoa



Thời gian có mỗi cánh chim bằng ?
 Vũ trụ sang mùa tận thế chăng ?
 Anh vẫn còn Thơ về giáng bút
 Em còn Hoa đủ kết hoa đăng



Hoa gieo ánh sáng ngập tinh cầu
 Bút vẽ thành Thơ giấc mộng đầu.
 Nắng rộng mưa dài thu một nét
 Khéng gian còn lại có bề sâu



Lúa đôi tái thể vẫn tương phùng
 Nguyên-thủy nào đâu khác Cực chung !
 Anh muốn dìu Em giờ Hiện tại
 Nghe trăng hòa điệu nước lên cung



Hòa điệu lên cung trăng nước rảy
 Xuyên ngang gió trận dọc mây thành.
 Tuổi Thơ này với Hoa niên ấy
 Muốn trước ngàn sau thăm thăm xanh

2.— THOÁT HÌNH

Rào rạt trong cây nhựa trắng ngần,
 Đã nghe đồn cả tới đài xuân,
 Đã nghe rào rạt từng cơn gió
 Về mách tin hương với cội trần.



Vườn đầy rừng đầy cùng xao xuyến
 Nay phút hồn hoa sắp hiện thân
 Nụ đã trên cành đầu đón cựa
 Gió thiêng hấp hối đã nghe gần.



Muôn vạn tế bào đang hũy thệ
 Vâng theo ý lớn nhịp xoay vần
 Phá cho thành đấy, sinh là diệt
 Đòi « quả » lên từ mỗi xác « nhân ».



Kìa mảnh da ngà đang nứt rạn
 Cho tròn một kiếp chẳng phán vãn
 Lòng cây mấy thuở ai người biết
 Từng khóc từng reo đã mấy lần.



Nhựa ứ càng cao niềm giục già
 Đất trời mong mỗi giọt hương lân
 Cánh hoa sắp hé phở kiêu diễm
 Nụ thoát hình trong phút nhập thần



Ôi đã then sương cài lòng lão
 Buồn thom rạo rực ý thanh tân
 Có ai tha thiết ngoài mây nước
 Chờ lối Đào-nguyên tự mở dần.



Ta mở trong lòng nguyên vẹn mã
 Chưa từng hoen ố vết trầm luân
 Đêm nay xuống một bài thơ trắng
 Cầu nguyện cho đời nở ái ân.

5.— TỔNG LUẬN

Mùa xuân của nhà thơ lớp trước gồm kỷ niệm, gói ghém một tâm sự buồn nhẹ lồng vào khung cảnh xuân về. Tôi không có ý trách cứ ; khi đã hiểu rằng : từng đợt « hoàn cảnh chính trị » ; mỗi nhà văn thơ quay cuồng trong chu kỳ ấy ; chưa mấy ai đã thoát được vòng xoay ! Một Tân Đà, đến như một Tân Đà, cao cả đến tuyệt độ của nghĩa từ chối xã hội thời bấy giờ cũng chỉ có thể đưa mình vào cõi mộng ; nguyên rửa kiêu sa đồ hội, mưa tận đáy lòng ẩn ức. Còn một số nhà văn thơ khác như Thanh Tịnh, Hàn Mặc Tử, Vũ hoàng Chương chỉ có thể khai triển cảm xúc của mình trong một hạn định nào sẵn là tài nguyên cá biệt.

Mỗi thời kỳ, một bộ mặt. Người văn nghệ tiền chiến tiếc mùa xuân thường nhìn về quá khứ. Người văn nghệ hôm nay nhìn xuân sang hướng về tương lai. Đó là một tin Xuân báo điềm tốt lành cho mai hậu.

Cuối đông Kỷ-Hợi 1959

THẾ-PHONG

Giới thiệu sách mới

VĂN HÓA Á CHÂU vừa nhận được những tác phẩm sau đây, xin thành thật cảm ơn tác giả và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc :

— **Hoa Đăng**, thi phẩm của **VŨ HOÀNG CHƯƠNG**, 50 bài thơ, 100 trang. Văn Hữu Á Châu xuất bản.

— **Việt Sử Tân Biên**, tập III : Giai-đoạn Nam-Bắc phân tranh. Tác giả : **PHẠM VĂN SƠN**.

— **Bí Danh**, tác phẩm của **LÂM NGŨ ĐƯỜNG, TỬ CHUNG** dịch, Ngôn Luận xuất bản.

— **Trò Đời**, thơ ngụ ngôn của **TRẦN GIA THOẠI** do nhà sách Nguyễn Hữu Uẩn, Đà Nẵng xuất bản.

— **Kỹ thuật làm báo**, nguyên tác của **FRAZER BOND**, bản dịch của **NGUYỄN NGỌC PHÁCH**, do nhà Công Đoàn xuất bản. Sách in rất đẹp, nhiều hình ảnh dẫn giải.

KHẢO VỀ NGUỒN GỐC

TIẾT TRÙNG - DƯƠNG

TRẦN-THANH-ĐẠM

TA có thể mượn câu văn chuyển đoạn trong bài phú : « Đầy Vương Các » của Vương-Bật đời Đường, viết vào ngày chín tháng chín, để miêu tả phóng quang khí hậu tiết Trùng-Cửu tại miền Bắc xa vời với thú thưởng cúc và uống rượu Hoàng-hoa, nhắm kẹo mạch nha ướp bằng hương Mặc-lan hoặc Trần-Mộng của các thể hệ khăn nhiều tam giang, áo the La-cả, móng tay lá lan đã chìm sâu vào dĩ vãng, trong những mùa thu nước mây dật mộng : « Thời duy cửu nguyệt, tự thuộc tam thu, lạp thủy tận nhi hàn đàm thanh, yên quang ngưng nhi mộ sơn tử ». (Thời vừa tháng chín, tiết thuộc cuối thu, mưa gió tạnh mà nước trong xanh, khói mây tan mà non nổi biếc).

Vậy thì tiết Trùng-Cửu phát hiện từ thời nào, vì sao có tên Trùng-Dương ? Nó đã cung những nhả hứng gì cho thi nhân Đông phương và có những tiết khái gì ăn sâu vào cảm quan và đời sống dân chúng ?

Theo Tây-Kinh tạp-ký, tiết Trùng-Dương xuất hiện trong văn chương Trung-Hoa vào đầu đời Tây Hán. Tây-Kinh tạp-ký có một đoạn chép về đời sống trong thâm cung của Thích Phu-nhân (Thích Cơ) là sủng-phì của vua Cao-Tổ nhà Hán : « Thích Phu-nhân thị nhi Giả Bội-Lan thuyết : « Cung nội cửu nguyệt cửu nhật, bội thù dụ thực bằng nhĩ, ẩm cúc hoa tửu, lĩnh nhân trường thọ ». (Thị nhi của Thích Phu-Nhân là Giả Bội-Lan nói : Trong cung cấm ngày mùng chín tháng chín, đeo lá thù du, ăn bánh làm bằng cỏ bông, uống rượu hoa cúc, khiến người sống lâu).

Nó mang tên Trùng-Dương vì số chín thuộc Dương số trong kinh Dịch, cả ngày tháng (ngày chín tháng chín) đều thuộc Dương, bởi vậy có tên Trùng dương. Ngụy Văn-Đề (Tào-Phi) khi còn là công tử con của vị Đại Tướng-quân (Thừa-tướng) triều Hán, viết thơ cho một người bạn, có câu : « Tuế vãng nguyệt lai, hốt phùng cửu nguyệt, cửu nhật. Cửu vi dương số, nhị nhật nguyệt tịnh tự, cổ viết Trùng-dương » — (Tháng lại ngày qua, bỗng gặp mồng chín tháng chín. Chín là số thuộc Dương, cả ngày tháng cùng trùng vào đó, nên gọi rằng Trùng-dương). (Trích dẫn trong Xuân-Thu mạnh lịch).

Tục-Tề-Hải ký chép : « Nhữ-Nam Hoàn Cảnh tùy Phí Trường-Phòng học, nhất nhật Trường-Phòng viết : « Cửu nguyệt cửu nhật, nhữ gia đương hữu tai ách, nghị lệnh gia nhân tác thái năng, thịnh thù du di hệ tỷ, đăng cao ẩm Hoàng-hoa tửu, thử họa khả tiêu ». Hoàn Cảnh như kỳ ngôn, thị thần cửu gia đăng sơn, tịch phản, kiến gia trung kê khuyến ngưư dương lư mã tận tử. Minh nhật Trường-Phòng viết : « Thử khả đại gia ! » » — (Hoàn Cảnh ở Nhữ-Nam theo học Phí Trường-Phòng. Ngày kia Trường-Phòng bảo : « Ngày mồng chín tháng chín này, nhà ngươi có tai ách, nên bắt người nhà làm túi gấm ngũ sắc đựng lá thù du, đeo vào cánh tay, lên núi uống rượu Hoàng-hoa, họa đó sẽ trừ ». Hoàn-Cảnh theo lời, đúng ngày dắt toàn thể người nhà lên núi ; chiều về thấy gà, chó, trâu, dê, lừa, ngựa đều chết. Hôm sau, Trường-Phòng bảo : « Những thứ ấy chịu tai nạn thay... vậy »).

Tuy chuyện đó thuộc loại thần thoại, nhưng nó đã có ảnh hưởng lớn lao trong ý thức hệ của nhân dân còn sống giữa giai đoạn dị đoan mê tín, những huyền lý đương được ngòi bút của văn nhân tô điểm để tạm quên những thực tế khắt khe trong đời sống. Vì vậy nó đã thành phong thượng còn thức trong xã hội những dân tộc cùng chung một lộ tuyến văn hóa.

Sự Văn Loại tự chép : Triều Tấn có nhà văn học nổi tiếng tên Mạnh-Gia làm mại khách cho Hoàn-Ôn. Ngày chín tháng chín, theo thông tục Hoàn-Ôn dẫn khách lên núi Long-Sơn uống rượu, xem hoàng hoa để hưởng một ngày thu muộn : « núi mờ mịt khói, trời vắng vẻ buồn » của tiết Trùng-dương. Nhân phong cảnh thanh tịch, Mạnh-Gia khoái quá uống đến say tít cung thang : « Trời quay lộn mất, đất ngã nghiêng chân » lúc nào không biết. Núi cao, gió lộng thổi bay mũ của Mạnh-Gia, đầu óc bù xù trông như một tổ quạ, vậy mà nhà văn say sưa của chúng ta thần nhiên như không hay biết gì cả (?) Nhân Mạnh-Gia đứng lên đi làm việc cần thiết (vì nhậu nhiều ?). Hoàn-Ôn liền bảo Tôn-Thịnh làm thơ chế nhạo với đề tài : « Ô mao lãng phong ». Khi Mạnh-Gia trở về chỗ, liền họa thơ đáp lại để chửi khéo nhưng đùa không biết say như mình từ đó thành điển cố : « Mạnh-Gia lạc mao ư Long-Sơn », giới văn-nhân thường mượn làm đề tài ngâm họa và cũng là một vận sự ý vị thuộc văn học sử trong tiết Trùng-dương.

Sau Đỗ-Phủ nhân tiết Trùng-Cửu đến chơi trang viên nhà họ Thôi ở Lam Điền (1) nhân làm bài thơ :

**Cửu nhật Lam-Điền Thôi thị trang
Lão khứ bi sầu cường tự khoan.
Hưng lai kim nhật tận quân hoan.
Tu tương đoản Phát hoàn suy mạo,
Tiểu sảnh bàng nhân vị chính quan.
Lam Thủy viễn tòng thiên giản lạc.
Ngọc sơn sao tịnh lưỡng phong hàn
Minh niên thử hội tri thùy kiện,
Túy bả thù du tử tể khan**

DỊCH :

*Bi sầu già đến, gương vui,
Hôm nay hóng gặp nhau rồi cứ say !
Tóc cùn e gió thổi bay,
Cười vang, sửa lại mũ này, mượn ai ? (2)
Ngọc-Sơn hai ngọc chọc trời,
Ngọn khe Lam-Thủy xa vời chảy qua.
Mất còn ai đó rồi ra,
Thù du, nâng chén quan hà ngắm trông...*

Thôi Thự, ngày chín tháng chín lên chơi vọng Tiên-đài có bài thơ hoài cổ và cảm cái thân phận phù du sớm nở tối tàn của con người nên muốn làm một Đào Bành-Trạch thứ hai :

**Hán-văn Hoàng-Đế hữu cao đài.
Thử nhật đăng lậm thự sắc khai.
Tam Tấn văn sơn giai bắc hướng,
Nhị Lăng phong vũ tự đông lai.
Quan-môn Lệnh-doãn thùy năng thức,
Hà-Thượng Tiên-ông khứ bất hồi.
Thả dục cận tầm Bành-Trạch tể
Đào nhiên cộng túy cúc hoa bôi.**

DỊCH :

Hán-Văn xưa dựng cao đài (3)

(1) Đường thư địa-lý chí : Huyện Lam-Điền thuộc phủ Kinh-Trịệu.

(2) Theo điển Mạnh-Gia ô mạo lĩnh phong.

(3) : Hán Văn Đế dựng Vọng-Tiên đài tại Thiểm-Châu thuộc phủ Hà Nam để kỷ niệm nơi gặp Hà-Thượng công.

Lên xem màu sắc buổi mai tung bừng.

Núi mây Tam Tấn xa trông,

Nhị Lăng mưa gió tự đông kéo về.

Quan-môn (1), Hà-Thượng (2) thế thế.

Dấu tiên, nào thấy ai về chốn xưa !

Muốn tìm Bành-Trạch say sưa (3)

Hoàng hoa cùng chuốc chén thề hôm mai.

Thi-nhân Đông phương mượn tiết Trùng-dương làm đối tượng ngâm vịnh, phát tiết những ẩn ức trong thâm tâm hoặc xúc cảnh sinh tình, xưa nay không biết bao nhiêu câu thơ bất hủ còn truyền tụng :

I

Thặng hỉ tư văn thiên vị táng.

Chí kim hạnh đắc bái Trùng-dương.

NGUYỄN BÌNH-KHIÊM

DỊCH :

Tư văn trời để còn đây,

Trùng-dương gặp tiết thu say gửi lòng.

II

Giai tiết lữ tùng sầu lý khứ,

Tráng tâm hoàn ý túy trung lai.

TÔ-MINH-GIOÃN

DỊCH

Tiết thu mấy độ sầu trường,

Say sưa lòng gửi bốn phương lại về.

(1) : Chức Lệnh-Doãn giữ cửa quan Hàm-Cốc trông lên trời thấy tử-khí-đông-lai biết có thánh nhân, bèn ra đón gặp Lão-Tử truyền cho bộ Đạo-Đức kinh rồi hai người cùng rủ nhau đi ẩn giết. Hàm-Cốc nay thuộc huyện Linh Bảo phủ Hà-Nam.

(2) : Hán Văn-Đế đọc Đạo-Đức kinh đến chỗ không giải được nghĩa, xưa nay vẫn nghe tiếng có người ẩn giả kết thảo lư tại bến sông, vì vậy có tên Hà-Thượng công, vua liền sai sứ hỏi. Hà-thượng công nói : « Đạo tôn, đức quý, không thể ở xa mà hỏi được ». Vua Hán liền tìm đến tận nơi hạ mình hỏi đạo. Hà-Thượng công đưa cho vua hai quyển Lão-Tử Tổ Thư, rồi biến mất. (Liệt Tiên truyện).

(3) : Đào uyên-Minh tự Tiềm, bỏ chức huyện lệnh Bành Trạch, về quê cấy ruộng, uống rượu trồng cúc tiêu dao ngày tháng. Thường không tiền mua rượu, nhiều người đem cho.

III

**Tùng cúc lưỡng khai tha nhật lệ,
Cô chu nhất hệ cố viên tâm.**

ĐỖ-PHỦ

DỊCH

*Khóm cúc tuôn đôi giòng lệ cũ,
Con thuyền buộc một mối tình nhà.*

(Trích đầu bài Tỳ-bà hành)

IV

**Trần thế nan phùng khai khẩu tiểu,
Cúc hoa tu tháp mãn đầu hương.**

ĐỖ-MỤC

DỊCH

*Nụ cười ít nở nơi trần thế,
Hoa cúc nên xông ngát mái đầu.*

Trên địa bặt lịch-sử những nghi thức về lễ-tiết của nước Trung-Hoa cổ kính, tiết Trùng-cửu được ấn định thành một giai tiết hàng năm bắt đầu từ đời Đường. Nó còn có tên Lão-nhân tiết. Có rất nhiều ông vua phong lưu tài tử biết thưởng thức thú du ngoạn ngâm vịnh tao nhã trong tiết Trùng-dương. Toàn-Đường-thư chép : Đường Trung-Tòn lên núi Vị-Sơn uống rượu hoàng-hoa và thưởng tiết Trùng-dương với những nàng Phi-Tần đẹp như một ánh bình-minh trong ngày xuân hóm hờ. Nam-Triều-thư chép : Tống Vũ-Đế ngày chín tháng chín lên đài Hí-Mã của Hạng-Vũ tại Bành-Thành, thưởng ngoạn những bông « hoàng-hoa văn-tiết » chỉ ung nở trong sương gió lạnh lùng. Tề-Vũ-Đế Bản-kỷ chép : nhà vua, ngày chín tháng chín ban yến cho quần thần trong quán Cao-Tiêu trên chóp núi Tôn-Lăng-cương.

Ngày Trùng-cửu còn là một lễ-tiết Tảo-mộ của người Trung-Hoa. Cảm khái sự sinh tử tồn vong đã thể hiện trong những giòng thơ dăm màu nước mắt : « Độc tại dị hương vi dị khách ; mỗi phùng giai tiết bội tư thân. » (Một ở tha hương làm khách lạ ; gặp ngày giai tiết nhớ nhung thêm) và câu : « Thập niên tuyền hạ vô tiêu tức ; cửu nhật tôn tiền hữu sở tư ». (Mười năm chín tuổi không tin tức ; trước chén Trùng-dương tưởng niệm nhiều.) Vì vậy trong sách Quảng-Châu tuế thời ký chép : Trùng-dương hữu tảo mộ giả, diệc viết đăng cao. » (Tiết Trùng-dương có lệ tảo mộ, cũng có tục lên cao du ngoạn).

Người Trung-Hoa ở trong nước hay ngoài nước, suốt từ cuối đời

Thanh qua Dân-quốc, đều coi ngày Trùng-cửu là một tiết Tảo-mộ, trạng huống lệ tục không khác ngày Thanh-minh.

Trùng-dương giai tiết có rất nhiều vận-sự thì thoại lưu-truyền. Những đắng cay thiếu thốn trong cái nghèo thanh bạch hòa-lẫn những tác phong tao nhã cao ngạo của thi nhân cổ kim.

Thơ và nợ

Nhân gặp tiết Trùng-dương, nhà thơ Phan-Đại-Lâm thấy lòng nao nao một nguồn cảm hứng trong những trận mưa thu tầm tã. Chàng vừa ngâm được một câu : « Mãn thành phong vũ cận Trùng-dương ». (Đầy thành mưa gió sắp Trùng-dương.) thì vừa có khách đến thúc nợ. Thẽ là nhà thơ của chúng ta cụt hứng. Và bài thơ Trùng-dương đó chỉ có độc một câu ; nhưng nó đã được truyền tụng muôn thuở. Người sau thường nhắc đến nó để cảm thương cho cái kiếp thi nhân ngàn đời vẫn chịu chung một số phận.

Một nhà thơ thương cho số phận của người và cả của mình.

Nhà thơ Lý-Phúc dịch mùa thu đó, phải viết một bài thơ Trùng-dương cho thật điệu. Bỗng chàng nghĩ đến bữa mai chưa có gạo. Hứng thơ liền giảm vì tiếng con nheo nhéo đòi cơm. Ấn tượng đó làm chàng liên tưởng đến số phận của kẻ đồng hội đồng thuyền là anh chàng Phan Đại-Hưng khốn khổ kia. Chàng liền cất bút viết : « Trùng dương thất tự túc thiên cổ. Đoạn cú bất dung hậu nhân bổ » (Bài thơ bảy chữ đẹp muôn thuở. Chỗ trống không cần người sau thêm). Và hình như trời xanh lồng lộng kia cũng cảm thông tâm sự, hoàn cảnh thi nhân nên hầu như từ đó trở đi năm nào đến tiết Trùng dương, trời cũng mưa xúi xục. Và chàng thơ họ Lý lại cất bút viết nỗi để ghi một niềm xúc cảm bao la của trời đất đối với Thơ là một tinh hoa của vũ trụ kết thành : « Thiên công dã tự khả kỳ thời. Đáo thử niên niên lệ phong vũ ». (Trời xanh như cũng xoay thời tiết. Đến đó năm năm mưa gió hoài.)

Rộng mở hội Trùng dương

Sự-Văn loại tự chép : Tà-Đông-Pha rất thích thú tiết Trùng-dương. Khi ông bị chích làm Tư-mã Hàng-châu, đến nhậm sở thì tiết Trùng-dương đã qua. Liên nhân ngày mười chín tháng chín, ăn lại tết Trùng-dương, thả một con thuyền trôi lơ lửng trên con sông đã chứng kiến diễm sử Nam-triều (Trần Hậu Chủ) với khúc : Hậu-dinh-hoa và Xuân-giang hoa nguyệt dạ. Trong cảnh mây nước tuyệt vời bên những giai nhân hoa nương, nguyệt thẹn trên con sông thu gợn sóng mơ màng, ông vua đa tình tài tử đã phải thốt lên : « Hàn vân khinh trọng sắc, Thu thủy vãng lai ba. » (Mây buồn lên

đậm nhạt, Sông thu sóng lại qua.) Xa trông thấy Lỗ-Thiếu-Khanh đương cặp kè với mấy ả phần son yếu điệu, nhậu nhẹt tưng bừng trên một túp quán ở ven sông, chàng Tò, học-sĩ mất ngôi vì hách với một ông Tể-tướng cả đời không tằm (Kính-công-Vương An-Thạch), liền ứng khẩu mấy vần thơ bốn cột tao nhã :

**Chỉ điểm vân gian số điểm hồng.
Sênh ca chính ứng tử nhiêm ông.
Thùy tri ái tửu Long-sơn khách,
Khước tại ngư chu nhất diệp trung.**

DỊCH :

*Trò ngắm trong mây mấy điểm hồng.
Đờn ca vầy bợc Tử-nhiêm ông (I)
Ai hay bợm rượu Long-Sơn khách
Lại đến nằm xuống một mái bông !*

Tác phong cột nhạo của giới văn nhân, tao khách đại khái nhả ái, thú vị như vậy.

Cải trang tặng rượu.

Đào Tiềm tự Uyên-Minh từ khi không chịu còng lưng vì năm bợc gạo lương (lương huyện-lệnh) làm bài qui-khứ-lai-từ để tỏ chí rồi bỏ về nằm mèo nhịn đói tại quê hương Lật-lý. Cùng khổ đến nỗi be rượu cũng không đào đâu ra tiền mà mua. May là tưng cúc vẫn còn xanh tốt nơi cổ viên « tam kính tự hoang » nên cũng vơi được nỗi buồn cho nhà thơ bất cần thế sự Uyên-Minh không biết làm sao có rượu, đành thần thờ ra ngồi ngẩn dưới dậu cúc, hái mấy bông ngắm cho quên cơn thèm rượu đang ray rứt.

Viên Huyện-lệnh sở tại là Vương-Hoàng vẫn ngưỡng mộ văn chương, nhân phẩm của họ Đào. Nay dò nghe biết con người yêu cúc đến ném bỏ cả công danh, đang không tiền mua rượu, Vương-Hoàng liền cải trang mặc xiêm áo thường dân sách rượu đến tặng Uyên-Minh. Hai người đối ẩm và đàm đạo ngay trên mặt đất bên những nhánh hoa vàng đang mím cười trong gió thu dịu dịu, như cũng cảm thông cái đẹp thanh khiết của con người. Và chuyện đó thành một đề tài thiên cổ, « Bạch y tổng tửu » (Áo thường tặng rượu) trong những mùa thu ẩm đậm.

Giục hoa vàng nở.

Tổng-sự-dật-văn chép : Hàn-Kỳ trông hai khóm cúc trước Duyệt-cổ

(I) : Thái-thú Lỗ-Thiếu Khanh có bộ râu tằm, nên bị ông bạn gọi đùa là Tử-nhiêm-ông (ông râu tía).

đường. Tiết Trùng-dương đã tới mà hoa vàng chưa chịu nở, Hàn liền viết thiên tuyệt thi riêu hoa, và có ý giục hoa mau nở :

**Chỉ vị Trùng-dương, tuyển cúc tài.
Đương lan thù bất cập thời khai.
Phong sương nhật hệ do hà đãi ?
Kham đắc nghênh xuân kiến thức lai !**

DỊCH

*Chỉ vị Trùng-dương, chọn cúc trồng.
Gặp thời sao chẳng chịu đâm bông ? !
Đợi chi, ngày tháng hao sương gió ?
Chắc hẳn vui xuân mới nở bông ?*

Người sốt ruột, giục thì cứ giục, hoa vẫn khăng khăng làm ngơ, chẳng chịu nở cho. Té ra Hàn-Kỳ trồng lầm đồng cúc, chứ không phải thu cúc thì sao có thể chiều ý nhà thơ yêu cúc của chúng ta mà nở đúng vào tiết Trùng-dương được !

Cái sầu lạc phách trong tiết Trùng-dương

Sự-Văn-loại-tự và Sự-Văn-soạn-yếu viết : Hàn Trung-Hiến đời Tống, gặp tiết Trùng-dương, liền đặt tiệc trong tưong-phủ mời Âu-Dương-Tu và một vài cụ Thượng — hay cụ Bộ cũng thế — đến uống rượu thưởng cúc. Tô-Minh-Doãn là một nhà thơ giang hồ lạc phách cũng được mời dự tiệc với tấm áo vải bạc màu bên những măng bào, ngọc đá. Người đương thời vẫn khen họ Hàn về điểm lân tài đó. Trong khi rượu vào thơ ra, Minh-Doãn ngâm một tuyệt cú để tỏ chí khí : « Giai tiết lữ tòng sầu lý quá ; Tráng tâm hoàn ý túy trung lai » (1). Dù ở hoàn cảnh nào, cổ nhân cũng vẫn vui với sự tùy ngộ của mình và không bao giờ chịu để chí khí suy giảm. Thực đáng làm sư biểu cho những khách văn chương lạc phách ngày nay.

Trồng cúc cả chung quanh Quốc-Sử quán

Ông Hà Tôn-Quyền, người tỉnh Hà-Đông Bắc-Việt, đậu Hoàng-giáp chưa đầy bốn mươi tuổi đã đứng đầu nội-các triều vua Thánh-tổ (Minh-Mệnh 1820-1840). Nội-các gồm có các Ông Hà Tôn-Quyền, Nguyễn-Tri-Phương và Hoàng-Quýnh. Dưới một triều Vua khắc bạc nghiệt ngã như vậy mà ông Hà Tôn-Quyền có đầy đủ tình chất nghệ-sĩ lại không bị thăng lên giáng xuống như những ông quan khác, thì cái tình tư ngộ kể cũng sâu lắm ông Hà tự Tồn-Phủ, trong tập thơ Tồn-Phủ của ông có chép một vận-sự rất tao nhã trong tiết Trùng-dương.

(1) Đã dịch ở trên.

Nguyên gặp tiết Hoàng-hoa, Hà-công đặt rượu trong quốc sử quán mời quan Phó-tổng-tài là cụ Phan-Thanh-Giản và mấy vị đồng viện đến uống rượu thưởng cúc. Và nó đã để lại cho chúng ta, cho kho tàng văn chương nước nhà một áng từ-hoa kiệt-tác.

CÚC DẪN

Thời Tồn-Phủ công cửu cư nội-các, dĩ văn-chương đắc hạnh, do nội-các kiêm Thái-tử Tể-y-mã. Chí thị cải nhậm Quốc-sử quán Tổng-tài. Dĩ Phan Thanh-Giản công vi Phó-tổng-tài. Công sinh bình sở hiếu duy cúc, kỳ tại gia đình viên sở thực thậm đa. Chí thị, mệnh Quán lại thực cúc vu Sử-Quán, tiền hậu tả hữu câu thị hoàng-hoa.

Ngẫu ngộ Trùng-dương, công chí tửu yêu Phan-công cập đồng viện chư công : Toản tu, Biên-tu, khảo-hiệu nhĩ thưởng hoàng-hoa các chủng. Nhân tác thị Dẫn.

Hữu hoài dư mỹ, theo phong khởi nhi bạch vân phi ; thực hoạch ngã tâm, lạc thủy tận nhi hoàng hoa phát. Cái trình tư chi nghi hồ văn tiết, chân đại khởi chi giả dĩ văn chương. Bất tranh đào lý chi vinh ; tự kết tùng quân chi lữ. Phong sương độc bão, hoa tự ngã ức ngã tự hoa ; thần tịch tương khan, ngã ái hoa nhưng hoa ái ngã. Tà dương yểm ánh, lâm song nhi ảnh lộng sâm si ; minh nguyệt bởi hồi lưu kỷ nhi hương phiêu đạm bạc. Thác u tình ư Lật-lý, dục khởi Uyên-Minh khai tiểu khẩu ư Phàn-châu, mạn tầm Đỗ-Mục. Ưc dương tao tuyển, phá đan phong hoàng diệp chi sâu ; di chuyển thanh thương, tác bạch tuyết dương xuân chi diệu. Tuy hữu tâm ư châu ngọc ; diệp vô phụ ư cầm tòn. Phong lưu ái ngã sở tư, hà hiềm doanh bả ; vĩnh cửu dữ quân tương ước, thượng đỉnh đồng tâm.

THI VÂN :

**Bất dữ phàm hoa tịnh tác thôn.
Trình tâm nhất điểm văn do tòn.
Uyên minh khứ hậu thùy tri kỷ,
Độc lập tây phong tiểu bất ngôn.**

DỊCH :

Khi đó Tồn-Phủ công nắm giữ nội-các đã lâu, lấy văn-chương được Thánh-thương mến trọng, vì vậy do nội các kiêm Thái-tử tể-y-mã. Sau đó, ông đổi nhậm Tổng-tài Quốc-sử quán ; lấy ông Phan Thanh-Giản làm Phó tổng-tài. Sở hiếu sinh bình của ông là hoa cúc, khi còn ở nhà sân vườn trồng đầy một loại hoa đó. Khi nhậm Tổng-tài, ông sai quán-lại trồng cúc tại quanh Sử-quan, trước sau tả hữu đều là hoàng-hoa.

Bỗng gặp tiết Trùng-dương, ông đặt rượu mời cụ Phan và các cụ đồng

viên : Toàn-tu, Biền-tu, Khảo-hiệu đến thưởng ngoạn các giống cúc. Nhân làm bài Dẫn :

Có tình với cúc, gió thu nổi mà mây trắng bay ; thực đẹp lòng ta, mưa dầm ngọt mà hoa vàng nở. Giữ niềm trinh nên hợp cùng tiết muộn ; chân đại khối nên mượn lấy văn-chương. Chẳng tranh đào mận vinh quang ; tự kết trúc tùng bầu bạn. Gió sương chịu đựng, hoa giống ta hay ta giống hoa ; hôm sớm ngắm nhìn, tớ yêu hoa hẳn hoa yêu tớ. Tà dương lấp-lánh, bên song mà bóng gọn lơ thơ ; Minh-Nguyệt bồi-hồi, trên kỷ mà hương bay phảng phất. Gửi u tình nơi Lật-lý, muốn sánh Uyên-Minh ; mở cười cợt ở Phàn-châu, hằng tìm Đỗ-Mục. Bồng trăm vương vấn, gỡ hồng cây thắm lá tơ sầu. Rồi chuyển thanh thương tạo bạch-tuyết dương xuân xoang điệu. Tuy hổ cùng châu ngọc ; nhưng chẳng phụ cầm tồn ! Phong lưu nặng mối quan hoài, đầu hiềm nung húng ; vĩa viễn cùng nhau hẹn ước, kết chặt đồng tâm.

Thơ rằng :

Một tấm kiến trinh muộn với đời.

Hoa thường đâu dám sánh cùng nơi.

Uyên-Minh một vắng, ai tri-kỷ ?

Đứng trước tây may, lặng mỉm cười.

Ông là một người thông minh mẫn tiệp đến tuyệt bậc. Có trong vòng một đêm, ông viết luôn 30 bài thơ Vịnh-Kiều loại ứng chế (Vua ra đầu bài) từ văn nhất đông đến thập ngũ san, nhất tiên đến thập ngũ hàm mà bất buộc « thủ áp vận » tức là những chữ hạn vận phải đặt ngay vào văn đầu của bài thơ.

Nam-đô, Mùa Mây Viễn-Xứ

TRẦN-THANH-ĐẠM

Đọc và cổ động cho bán nguyệt san :

GIÁO - DỤC PHỔ - THÔNG

Thư ký tòa soạn : **VŨ-ANH-TUẤN**

Xuân Canh-Tý : 15đ.

ỐC CHÂM BIẾM, HÀI-HƯỚC VÀ TRÀO-PHÚNG TRONG VĂN-CHƯƠNG BÌNH-DÂN VIỆT-NAM

HIẾU-CHÂN

II

NÓI tóm lại thời kỳ Xuân Thu cho đến đời Tần là thời kỳ đại biến cục đại cách mạng ở Trung Quốc mà cái học của Khổng-Tử đã là một nhân tố thúc đẩy cuộc cách mạng đó. Khổng Học ấy lấy nhân văn chủ nghĩa làm căn cốt, tất cả những cái gì xa lìa con người, xa lìa thực tế, quá mức bình thường đều là phi nhân.

Kể đến đời nhà Tần, không đầy hai chục năm, tuy thống nhất thiên hạ đã phá chế độ phong kiến rồi nhưng nhà Tần không vững được là vì đã không biết kiêng nể dè dặt sức dân (*bất dĩ dân hưu tức*) Đã thế lại còn cố thi hành chính sách khống chế tư tưởng, thống nhất học thuật, cấm đoán sự phát triển của văn hóa nên sự suy sụp càng mau chóng.

Đến thời Hán, Lưu Bang thống nhất Trung Quốc rồi liền nghĩ đến việc phục hưng văn-học. Vì Nho học đã thâm nhập nhân tâm rồi nên Hán Vũ Đế cũng như các vị vua kế tiếp liền nghĩ đến cách dùng Nho học làm quốc-giao. Nhưng có điều rất đáng tiếc là tất cả cái chủ trương chính trị của đời Hán đã theo Hán Vũ-Đế mà đi vào con đường lầm lạc cho nên cái học phong của thời Hán cũng biến dần thành một tẻ đoan dùng học thuật để phục vụ cho chính quyền. Phong trào « *trăm hoa đua nở, muôn nhà đua tiếng* » trong thời

Hán sơ sau đó đã trở thành cái tệ « *thác cổ cải chế* » nghĩa là lợi dụng cái học cổ nhân để thi hành chính trị. Bởi vậy, đứng về mặt văn hóa mà xét thì dù công của Hán Vũ Đế có to thật, nhưng tội cũng không phải là nhỏ : bề ngoài thì là chấn hưng Nho-giáo nhưng bề trong thì phản lại tinh thần Nho giáo. Trong buổi đầu nắm chính quyền Vũ Đế đã biết hợp tác cùng các nhà nho, theo chủ trương của Đồng Trọng Thư khiến cho văn học được phổ cập cả đến tầng lớp bình dân, gây thành cơ sở thống nhất cho Trung Quốc làm cho thường dân cũng có thể tham chính được bằng con đường học vấn. Tuy nhiên đồng thời Vũ Đế cũng đã dùng mọi phương pháp để tăng cường chuyên chế về mặt chính trị, trói buộc lần lần các nho gia, học giả, làm cho văn học không thể phát huy được tác-dụng, do đó sự thống nhất về văn học cũng theo chính sách chuyên chế của chính trị mà trở thành hủ bại đến cuối cùng lại đi vào vết xe đổ của nhà Tần.

Nho-học được truyền bá sang nước ta mạnh nhất là vào thời Hán cho nên căn-bản học phong được thấm nhuần tinh thần thuần nhất và phóng khoáng của Khổng học thời Tây Hán tức là cái học phong « *trầm hoa đua nở* » sau cuộc khởi nghĩa diệt bạo Tần. Kể cả trong hai thời kỳ Tây Hán và Đông Hán những nho-sĩ sản-phẩm của văn-phong Đồng Trọng Thư đã lần lượt đem gieo rắc sang ta những hạt giống Khổng-học thuần túy nhất, trong số đó phải kể đến Tích Quang, Nhâm Diên và Sĩ-Nhiếp. Tích Quang làm thái thú Giao Chỉ nhằm lúc Vương Mãng cướp ngôi vào cuối thời Tây Hán. Ông này là người đầu tiên đã đem lễ nghĩa và cách y phục sang dạy dân Việt Nam. Nhâm Diên, vào đầu đời Đông Hán làm thái thú Giao Chỉ (Bắc Việt) kiêm thái thú Cửu Chân (Thanh Hóa, Nghệ An) có công dạy dân Cửu Chân nông nghiệp và đặt ra phép giá thú, định việc nhận họ cho con cái sinh ra, trước kia theo mẫu hệ từ đó mới theo phụ hệ. Có thể nói đó là người đầu tiên đặt ra luật gia đình cho nhân dân Thanh-Nghệ. Nhưng nhân vật đáng kể nhất là Sĩ Nhiếp ; ông này đã làm thái thú quận Giao Chỉ trong suốt đời Tam Quốc. Là một kẻ sĩ nổi tiếng của Trung-Hoa, nhận thấy ở trung nguyên chính chế rối loạn đất nước bị qua phân nên Sĩ Nhiếp đã tách rời đất Giao Chỉ ra khỏi ảnh hưởng chính trị của Trung-Quốc, biến miền Bắc-Việt thành một khu vực tự trị. Vào thời ấy những nhân sĩ Trung-Hoa chán cảnh chính trị nát bét ở nước họ thấy vậy liền kéo nhau di-cư sang Giao Chỉ rất đông. Trong số những người đó, lịch sử Trung-Quốc có ghi những danh sĩ như Hứa Tĩnh, Tiết Tông và Viên Huy,

Hứa Tĩnh là anh ruột Hứa Thiệu quê ở Nhữ Nam, hai anh em từ trẻ đã nổi riêng là có văn tài nghĩa khí. Hứa Thiệu là người đã từng đoán số cho Tào Tháo bằng một câu : « *thanh bình chi gian tặc, loạn thế chi anh hùng* » (trong thời bình thì là thằng giặc gian nhưng gặp thời loạn thì thành anh hùng). Tiết Tông người Bái Quận, tỉnh An Huy còn Viên Huy người huyện Hoài Đường tỉnh Hà Nam cũng đều là những danh sĩ thời Đông Hán. Với một

sở dòng đảo cán bộ văn hóa như vậy, Sĩ Nhiếp đã hoàn thành một cách rất chóng vánh và sâu rộng công cuộc truyền bá Khổng học, nhưng là thứ Khổng học ngoài vòng kiểm tỏa, biên chế của chính trị thời Hán, Có lẽ vì vậy mà trải qua bao thời đại người Việt chúng ta vẫn gọi cái học chữ Nho là Hán học và thứ chữ đó là chữ Hán chăng ?

Ngoài việc truyền bá tư tưởng Khổng-học, Sĩ-Nhiếp và các văn-hữu của ông còn nghĩ ra cách phiên âm tiếng Việt bằng những chữ Hán ghép lại : đó là chữ *nôm*. Giả thuyết cho rằng chữ *nôm* được đặt ra từ thời Sĩ-Nhiếp trước đây đã được ông Lê Dư (Sở-Cuồng) nói tới và gần đây lại được ông Trương Quân Chương nhắc đến và chứng minh trong tạp chí Hoa văn « Tự Do Thái Bình Dương ».

Riêng về tên *nôm* trong hai tiếng chữ *nôm*, ông Trương Quân Chương cho rằng sở dĩ có tên đó vì người Trung-Hoa ở phương Bắc khi di cư sang đất Lĩnh Nam gọi người Việt là người Nam, bởi thế cái thứ chữ dùng để phiên âm tiếng người phương Nam họ viết gồm hai chữ *khẩu* và *nam* (chữ *khẩu* là miệng, lời nói, bên chữ *nam* là phương nam. Nếu quả thật thuyết này đúng vững thì nó càng chứng tỏ rằng văn chương bình-dân của ta phát xuất từ nguyên thủy vẫn giữ được tính cách độc lập của nó qua thời kỳ Trung Quốc đô hộ chữ không hề là một phương tiện hoặc một hình thức chống đối Nho giáo như hai ông Nguyễn văn Ngọc và Trương Tửu đã nói. Kẻ cai trị-đã phải sáng chế ra thứ chữ để nói lên hoặc viết ra ngôn ngữ của kẻ bị trị thì hà tất còn phải phản kháng, phải đối phó với tinh thần của triết lý Trung Hoa là Nho giáo để làm gì ?

Nói tóm lại tất cả những cái trào phúng, hài hước, châm biếm trong văn chương bình dân của ta không phải là nhằm chống đối những tư tưởng Nho giáo bởi lẽ những tư tưởng Nho-giáo mà dân tộc ta đã được thấm nhuần từ thời Hán không phải là thứ Nho giáo của thời Hậu Hán, thời Tống hoặc thời Minh mà là thứ Nho giáo được tinh thần nhân bản của thời Xuân Thu Chiếu Quốc. Và tiêu chuẩn nhân sinh của xã hội ta trải qua bao thế kỷ cho tới nay cũng vẫn là tiêu chuẩn nhân sinh theo Khổng-học vậy.

III. — Những đối tượng châm biếm và trào phúng qua văn chương bình-dân

Ốc châm biếm hài hước và trào phúng của dân tộc ta được thể hiện nhiều nhất trong văn chương bình dân như ca dao tục ngữ truyện cổ-tích và, qua các vai hề phường chèo trên sân-khấu. Về những đối tượng châm biếm chúng ta có thể nhận định một cách tổng quát rằng văn chương bình-dân nhằm chế riễu, châm biếm những con người « lệch lạc » trong đời sống cá nhân, gia đình và xã-hội. « Lệch lạc » đây có nghĩa là rời xa cái tiêu chuẩn nhân

bản theo quan niệm nhân sinh của Khổng học. Không những châm biếm từng mẫu người lệch lạc, bình dân nước ta còn mang ra chế riếu cả những hạng người có uy tín trong xã-hội như kẻ *st*, *quan-lại*, *tăng-lữ* là những người thay mặt cho thần quyền và cả đến *nhà vua* trong ngôi thiên tử.

A) Những mẫu người lệch lạc trong đời sống cá nhân và gia đình.

Trong Nho giáo cái nguyên lý hệ trọng nhất là đạo âm dương. Nguyên lý này chi phối cả vũ trụ và vạn vật. Bởi thế con người không thể thoát khỏi vòng âm dương và triết lý Đông-Phương luôn luôn đề-cao câu « *nhất âm, nhất dương chi vị đạo* ». Cái đạo âm dương đó đã làm người thì phải theo, nghĩa là đã sinh ra làm người thì :

Có âm dương có vợ chồng

Dẫn từ thiên địa cũng vòng phu thê. (Cung Oán Ngâm-Khúc)

Đó đó trong xã hội ta ngày xưa — và có lẽ cả đến ngày nay nữa ; — người ta không thể quan niệm được rằng con người có thể sống độc thân, dù trai dù gái. Một dân tộc sống về nông nghiệp cần phải có những phép tắc để củng cố cơ sở của xã hội nông nghiệp mà cơ sở đó là gia đình, làng xã, chứ không như những dân tộc du mục. Mà muốn củng cố gia đình cần phải khuyến khích việc hôn nhân. Chính vì lẽ đó mà văn chương bình dân nhằm chế riếu, châm biếm nhiều nhất những chàng trai không vợ, những cô gái không chồng. Xét trong những chuyện cổ tích, những ca dao tục ngữ và những vở hát chèo chúng ta thấy cái phần châm biếm trai ế vợ thì ít, trái lại những câu hát về gái ế chồng thì nhiều. Sở dĩ như vậy là vì trong xã hội đồng phương xưa như ở Trung Hoa và Việt Nam chế độ đa-thê không những được chấp nhận mà còn được khuyến khích : « *Tài trai lấy năm lấy bảy* » trong khi « *gái chính chuyên chỉ có một chồng* » mặc dầu « *đức anh trường* » này bị chia năm sẻ bảy. Có thể nói là vì trong một xã hội nông nghiệp người đàn bà cần cho việc sản-xuất, hơn nữa tình trạng « *trai thiếu gái thừa* » thường xuyên trong xã hội đó là những nguyên nhân đã khiến cho người ta chấp nhận và dung dưỡng chế độ đa thê để duy trì trật tự xã hội. Vì thế trong xã hội Việt Nam ngày xưa, một người đàn bà không thể không có chồng. Phải lấy chồng, dù là lấy lẽ, dù vợ phải anh chồng không xứng đáng, nếu không sẽ bị xã hội chê cười là gái ế :

Đi đâu mà chẳng lấy chồng

Người ta lấy hết chồng mông mà gào !

Gào rằng : « đất hời trời ơi !

Sao không thí bỏ cho tôi chút chồng ? »

Ông trời ngoảnh cổ lại trông

Mày hay kén chọn ông không cho mày, »

Bởi thế nên trong việc hôn nhân người đàn bà không nên kén chọn nghiêm ngặt quá vì « *già kén kẹn hom* », đến một ngày kia cái tuổi xuân thì qua đi, hối lại không kịp, lúc đó chỉ còn có việc « *vuốt bụng gọi trời* » mà than thân trách phận :

*Chị em đã có chồng rồi,
Sao tôi chưa có, đứng ngồi vẩn vơ ?
Ôi thầy đê ơi cấm đoán con chi ?
Mười lăm mười tám sao chẳng cho con đi lấy chồng ?
Tôi trách ông Trời ăn ở không công,
Riêng tôi đã lỗi tôi trách ông tơ hồng sao khéo trêu người ?
Đêm đêm nằm, tôi vuốt bụng gọi trời,
Xin ông thí bỏ cho tôi chút chồng !
Tôi xin về làm lẽ tế ông,
Một con bò béo để cho tôi lấy được đưê ông chồng cho nó thật to !*

Đã đến như thế thì tình trạng khá nguy cấp mất rồi. Nhưng ông Trời nếu không run rủi xe duyên cho cô gái lỡ thì tất nhiên đến một ngày kia, dù có đâm đang khéo léo đến mấy, người đàn bà không chồng cũng vẫn là cái đích cho dư luận chế riễu :

*Ngồi trong cửa sổ chạm rờng
Trăm khôn nghìn khéo không chồng cũng hư,*

Thế rồi ngày tháng qua đi, người đàn bà tuy luống tuổi cũng vẫn phải nghĩ đến câu « *Nhất âm nhất dương chi vị đạo* ». Bởi thế ngày xưa người ta thường thấy những người đàn bà tuổi đã cao mà vẫn còn phải nghĩ đến việc lấy chồng để có chỗ « *gửi thân* » vì lúc chết đi mà làm ma không chồng thì hồn sẽ trở thành « *bà cô* » hay tác quái, do đó mới có cái cảnh :

*Bà già ra chợ Cầu Đông
Xem một quẻ bói lấy chồng lợi chăng ?
Thầy bói mới gieo quẻ rằng :
— Lợi thì được lợi nhưng răng chằng còn.*

(Ký sau tiếp)

HIẾU-CHÂN

Bảng kê tập san Đông-Dương và Việt-Nam

LISTE DES PÉRIODIQUES

NGUYỄN-HÙNG-CƯỜNG

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
L		
Lanterne (La). Revue politique, satirique, humoristique.	1933 — 1936	C. 511
Lao Hakxa Sat (Information, économique, politique).	1958	C. 1377
Laos. Rapport sur la situation administrative, économique et financière.	1935 — 1939	C. 433
Légion (La). (Bulletin officiel de l'Union Cochinchinoise de la légion française des anciens combattants).	1941	C. 813
Légion (3è) de marche de garde républicaine. 1er régiment de la garde du Vietnam Nord.	1952 — 1954	C. 1194
Lien (Le) Bulletin de l'Eglise protestante d'Indochine).	1947 — 1952	C. 1162
Liên hiệp (Cơ quan thông tin Anh).	1958 — 1959	C. 1331
Ligue (La) républicaine nationale (Section d'Annam-Tonkin).	1925	C. 84
Liste des imprimés déposés... (Dépôt légal).	1922 — 1949	C. 393
Luật học kinh tế tạp chí (Ấn phẩm của Trường Luật-khoa đại học).	1956 — 1968	C. 1305
Lướt sóng nguyệt san (Cơ quan của Hải quân Việt-Nam).	1957	C. 1315
Luyện thép (Cơ quan ngôn luận Nghệ Tĩnh Bình).	1957	C. 1379
Luyện thi Trung học-đệ nhất cấp.	1958	C. 1380
Luyện thi tú tài I.	1958	C. 1381
Ly tao tuần báo.	1937 — 1941	C. 721
Lycée Albert Sarraut. Distribution solennelle des prix.	1935 — 1953	C. 600
Lycée du protectorat Hanoi. Distribution des prix.	1941	C. 924
M		
Mạch số ng.	1957	C. 1382
Màn ảnh sân khấu.	1958	C. 1383
Mạnh (Đặc san chính-trị, xã-hội-văn-ngệ).	1958	C. 1384

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
M		
Merle(Le)mandarin. Satirique hebdomadaire Messenger (Le) de l'Ecole Pellerin.	1928 1936 — 1937	C. 153 C. 671
Minh-Tân (Cơ quan ngôn-luận của hội Khổng-học Việt-Nam).	1957 — 1959	C. 1303
Moniteur du Protectorat de l'Annam et du Tonkin.— (Pour le début, voir : Bulletin officiel du Protectorat de l'Annam et du Tonkin). Pour la suite voir : Bulletin officiel de l'Indochine ; 2 ^e partie, Annam-Tonkin)	1886 — 1888	C. 1
Monome (Le). Organe de l'Association générale des Etudiants de l'Université Indochinoise.	1936 — 1941	C. 650
N		
Nam-Kỳ thể thao.	1930	C. 308
Nam-Kỳ tuần báo.	1942 — 1943	C. 965
Nam-phong tạp chí (Văn học, khoa-học tạp chí).	1917 — 1934	C. 44
Nam Triều quốc-ngữ công-báo. (Bulletin officiel en langue indigène).	1936 — 1944	C. 643
Nắng sớm.	1958	C. 1385
Nay (Tuần báo văn học, mỹ thuật, khoa- học).	1937 — 1940	C. 707
Nền kinh-tế Đông-dương. Hội chợ 1941. Đấu xảo triển lãm Hà-nội... (Tư dân văn uyển. Số đặc biệt).	1941	C. 592
Ngày mới (Thông tin, nghị luận văn nghệ).	1958	C. 1386
Ngày nay.	1935 — 1936	C. 563
Nghệ-thuật.	1938	C. 774
Nghệ thuật Việt-Nam.	1941	C. 905
Nghiên cứu chánh trị.	1958	C. 1387
Nghiên cứu hành chánh (cơ quan ngôn luận của hội nghiên cứu hành chánh).	1957 — 1959	C. 1304
Người săn bắn Việt-Nam (Le chasseur Vietnamien) devenu : Người săn bắn Đông- Dương (Le chasseur indochinois).	1946 — 1948	C. 1031
Nhân loại (Tập san văn nghệ).	1957 — 1958	C. 1388
Niên-lịch thông thư.	1931 — 1932	C. 350
Nội san Quốc-hội.	1957 — 1959	C. 1301
Nouvelle (La) revue indochinoise.	1936 — 1939	C. 642
Nouvelles des Forces Terrestres du Nord Vietnam.	1952	C. 1200
Nouvelles (Les) du Dimanche.	1958	C. 1378

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
N		
Nouvelles « Shell » Vietnam-Cambodge.	1958	C. 1390
Nữ công tạp chí.	1936 — 1938	C. 678
Nữ giới.	1938 — 1939	C. 786
Nữ lưu tạp chí.	1936 — 1937	C. 657
O		
Office Indochinois du Riz, Rapport de campagne.	1931 — 1932	C. 449
Officiers de réserve d'Indochine. Bulletin d'Information et de Liaison.	1936 — 1939	C. 680
Opuscles de l'Institut Scientifique de l'Indochine.	1924	C. 81
P		
Pages (Les) indochinoises (Revue littéraire et artistique d'Indochine et d'extrême-orient).	1923 — 1926	C. 31
Petit (Le) courrier des examens et concours en Indochine.	1924	C. 83
Pháp-luật.	1956 — 1957	C. 1316
Pháp-luật cổ văn.	1938 — 1940	C. 793
Pháp-lý tập san.	1948 — 1958	C. 1140
Pháp viện báo (Revue judiciaire franco-annamite).	1931 — 1932	C. 343
Phật giáo Việt-nam.	1958	C. 1391
Phật học tạp chí.	1957	C. 1392
Phim mới.	1958	C. 1393
Phổ thông (Cơ quan văn hóa của ái hữu cựu sinh-viên trường Luật).	1951 — 1954	C. 1178
Phổ thông (tạp chí văn hóa).	1958	C. 1431
Phổ thông (bán nguyệt san).	1937 — 1943	C. 688
Phổ thông tuần báo.	1936 — 1938	C. 682
Phổ thông y-dược nguyệt-san.	1948 — 1949	C. 1129
Phong hóa.	1932 — 1936	C. 398
Phóng sự tuần báo	1938 — 1940	C. 791
Phòng thương mại Saigon.	1958	C. 1394
Phụ nữ.	1938	C. 745
Phụ nữ diễn đàn.	1958	C. 1395
Phụ nữ ngày mai.	1958	C. 1396
Phụ nữ tân tiến.	1932 — 1933	C. 399
Phụ nữ tân văn.	1929 — 1934	C. 271
Phụ thọ.	1958	C. 1397

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
R		
Répertoire annamite de législation et de jurisprudence. Mục lục luật lệ và lý luật.	1923	C. 73
Réponses aux vœux du Conseil colonial de Cochinchine.	1924 — 1938	C. 451
Réponses aux vœux émis par le Grand Conseil des Intérêts économiques et financiers de l'Indochine.	1930 — 1937	C. 461
Revue Cercle.	1958	C. 1401
Revue de l'Automobile.	1933 — 1935	C. 145
Revue (La) du « Colon Français » (La vie contemporaine d'Extrême-Orient).	1933 — 1935	C. 509
Revue du Foyer des étudiants annamites. Việt-nam thanh-niên tạp chí.	1923 — 1924	C. 72
Revue (La) franco-annamite (Revue des questions de politique indigène en Indochine).	1929 — 1940	C. 268
Revue Indochinoise.	1901 — 1925	C. 26
Revue (La) Indochinoise de photographie et de cinématographie.	1926 — 1928	C. 154
Revue (La) Indochinoise juridique et économique.	1937 — 1944	C. 689
Revue médicale de l'Indochine Française.	1908	C. 57
Revue médicale française d'Extrême orient (Organe officiel de la Stémédico-chirurgicale de l'Indochine).	1938 — 1943	C. 36
Revue pédagogique.	1937 — 1938	C. 727
Revue Schell Vietnam et Camboge.	1958	C. 1402
Rout (La) du Tonkin (Clan français d'Alverny-Hanoi).	1947 — 1950	C. 1105
Ruộng vàng (Tờ báo của nông dân),	1958	C. 1403
S		
Sacerdos Indosinensis.	1927 — 1931	C. 140
Saigon đua ngựa.	1941 — 1942	C. 908
Saigon Sportif.	1933	C. 306
Saigon tiểu thuyết (Mỹ thuật, văn-chương).	1936 — 1937	C. 683
Sáng tạo (Tạp chí văn-ngệ).	1958	C. 1404
Schota (Bulletin de préparation au certificat d'études primaires franco indigènes).	1935	C. 569
Semaine (La) à Saigon (Saigon's seven days)	1958	C. 1376
Semaine (La) à Saigon (Spectacles. Radio. Vie littéraire, économique, mondaine. Sports).	1949 — 1952	C. 1145

NHAN ĐỀ (Titre)	Những năm mà Thư - viện có (Années extrêmes)	SỐ HIỆU (Cote)
S		
Service météorologique — Résumé du temps en Indochine.	1941 — 1944	C. 928
Service météorologique. Résumé mensuel du temps en Indochine.	1949 — 1953	C. 1163
Sinh lực (Cơ quan của hội Khổng học Việt-Nam).	1956 — 1959	C. 1302
Sinh lực (tuần báo thanh-niên và thể thao).	1952 — 1954	C. 1188
Sơ học tuần báo.	1930 — 1932	C. 326
Société de protection des enfants métis abandonnés, Société d'Assistance aux enfants-indochinois. Fédération des oeuvres de l'enfance française d'Indochine.	1915 — 1952	C. 453
Société des cultures du Danhim. Rapport du conseil d'administration.	1932	C. 452
Stanvac-News.	1958	C. 1405
Statistique générale de l'Indochine. Indices économiques indochinois.	1932 — 1937	C. 457
Statistique mensuelle du commerce extérieur de l'Indochine.	1939	C. 694
Sư phạm học khoa (Journal des écoles).	1923 — 1939	C. 64
Supplément au Bulletin économique de l'Indochine.	1947 — 1949	C. 46(1)
Supplément au Bulletin économique de la Banque Nationale du Vietnam.	1952 — 1958	C. 1164(2)
T		
Tam tân học xã.	1932	C. 288
Tâm nguyên.	1957	C. 1406
Tam Tam (Le).	1933	C. 492
Tam Tam (Le) indochinois.	1911 — 1912	C. 496
Tân-á.	1942 — 1945	C. 968
Tân dân.	1958	C. 1407
Tân tiến.	1935 — 1937	C. 651
Tân thanh tạp chí.	1931	C. 330
Tao đàn (Nghị luận khảo cứu).	1939	C. 801
Tập kỷ yếu của hội ái hữu cựu sinh viên Việt-Nam trường đại học luật khoa.	1951	C. 1323
Tập kỷ yếu hội khuyến học (Bulletin de la société d'enseignement mutuel).	1949	C. 937
Tập kỷ yếu hội Phật-giáo (Hanoi).	1935	C. 593
Tập loại tân biên.	1930 — 1932	C. 290

(Còn tiếp)

Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C

Tháng Chạp 1959

Quý khách tới thăm Hội.

N GÀY 6 tháng Chạp 1959, Hội đã tổ chức tại trụ sở một buổi đón tiếp giáo sư John Echols, phụ trách giảng dạy về văn học Đông Nam Á tại trường Đại học Cornell thuộc tiểu bang New York, Hoa kỳ. Trước sự hiện diện của chừng 40 học giả, văn gia, thi sĩ Việt-Nam và ngoại quốc, ông Echols đã trình bày sơ lược công cuộc nghiên cứu và giảng dạy văn học Á Châu do ông hướng dẫn tại trường Đại học Cornell. Ông rất lấy làm tiếc rằng những tài liệu văn học Việt-Nam từ trước đến nay ít được phiên dịch sang Pháp hay Anh văn, nhất là các thi-văn-phẩm của các tác giả hiện đại. Điều đó đã làm cho công việc nghiên cứu của ông gặp phải nhiều trở ngại lớn lao.

Ngày 10-12, một vị giáo sư Ấn Độ là Manomohan Ghosh đã được ông Phạm-Xuân-Thái, hội viên của Văn hóa Á Châu, đưa tới thăm Hội. Ông Ghosh là hội viên của Hội Liên lạc Văn hóa Ấn độ, hiện được mời giảng dạy Phạn ngữ (Sanskrit) tại Viện Phật học Nam-Vang, tới thăm Saigon với ý muốn tiếp xúc với một số học giả Việt Nam và đề nghị trao đổi những tài liệu nghiên cứu văn hóa Á Châu. Trong buổi đàm luận với Tổng thư ký Hội, ông Ghosh đã vui lòng nhận hợp tác với tạp chí Anh ngữ của Hội, tờ « Asian Culture », và giới thiệu với Hội một số học giả và tạp chí khảo cứu ở Ấn độ.

Ngày 13-1., Đại đức Siddhatmananda, chủ tịch Trung tâm Ramakrishna ở Tân Gia Ba đã tới Saigon trong một chương trình thăm viếng các



*Giáo sư John Echols đang trình bày vấn đề giảng dạy
văn chương Á Châu tại Hoa-Kỳ.*



*Đại đức Siddhatmananda đang diễn thuyết về
« Văn hóa và tư tưởng Đông-Phương ».*

nước Đông Nam Á đề diễn thuyết về các vấn đề văn hóa. Qua sự giới thiệu của Hội Việt-Ấn và Hội Nattukottai Chettiars (Association Indochinoise des Nattukottai Chettiars), hai đại diện của Hội là giáo sư Nguyễn đăng Thục và Nguyễn đình Hòa đã ra chào đón Đại đức Siddhatmananda tại phi trường Tân Sơn Nhất.

Trung tâm Ramakrishna là một tổ chức quốc tế do Đại đức Vivekananda, môn đệ của Đạo sĩ Ramakrishna, sáng lập lần đầu tại Ấn độ năm 1897. Hiện nay có 84 trung tâm ở Ấn độ, 11 ở Hồi quốc, 2 ở Miến điện, 1 ở mỗi nước Tích Lan, Nhật, Pháp, Anh, Tân gia Ba và Á-căn-Đinh, và 11 trung tâm ở Hoa Kỳ. Mục đích của những tổ chức này là phổ biến tín ngưỡng và đạo đức, không phân biệt hình thức tôn giáo vì như Đạo sĩ Ramakrishna đã nói: « Mỗi một tôn giáo là một con đường dẫn tới Thượng đế. Đấng Thượng đế Chỉ có một, nhưng loài người đã thờ phụng Ngài dưới nhiều hình thức và danh hiệu khác nhau ».

Diễn thuyết về « Văn hóa và tư tưởng Á Châu ».

Hồi 6 giờ chiều ngày 17-12, Đại đức Siddhatmananda đã diễn thuyết tại trụ sở Hội về đề tài « Văn hóa và tư tưởng Á Châu ». Ngót hai trăm thính giả Việt-Nam và ngoại quốc đã tới dự buổi nói chuyện này. Có nhiều vị đến chậm đã phải ra về vì hết chỗ. Sau phần nói chuyện, Đại đức giải đáp nhiều câu hỏi của một số thính giả.

Cũng sau buổi nói chuyện, ông M.V. Balakrishnan Phó Tổng lãnh Ấn độ tại Việt Nam, đã thảo luận rất lâu với ban Chấp hành Hội về việc hợp tác và trao đổi văn hóa giữa hai nước Ấn-Việt. Ông Phó Tổng lãnh sự còn cho biết ông rất vui lòng tìm kiếm cho Hội những tài liệu về văn hóa Ấn Độ. Trong một ngày gần đây ông sẽ tặng Hội một bộ sách đầy đủ về tư tưởng của Đạo sĩ Ramakrishna và một bộ sách khác về nhà đại thi hào Rabindranath Tagore.

Tham dự Hội nghị văn hóa tại Miến điện.

Đáp lời mời của Hội Nghiên Cứu Miến điện (Burma Research Society) giáo sư Nguyễn đăng Thục, chủ tịch Hội, và giáo sư Nguyễn đình Hòa, trưởng ban biên tập của tạp chí Asian Culture, đã lên đường đi Rangoon ngày 25-12- 1959 để tham dự chương trình kỷ niệm Đệ ngũ thập chu niên ngày thành lập Hội nói trên.

Nhân chuyến đi này, hai vị đại diện Hội sẽ xúc tiến công việc nghiên cứu và liên lạc văn hóa giữa Việt Nam với hai nước Miến điện và Thái Lan.

BÁCH-KHOA SỔ ĐẶC BIỆT

Kỷ-niệm Đệ tam chu niên và Xuân Canh-tý TRONG PHẦN KHẢO-LUẬN TRONG PHẦN VĂN-NGHỆ

Các bạn sẽ thấy :

— Những bài khảo-luận về :

Dân - chủ Chính - trị thế - giới ;
Chính-sách Thuế-vụ.

— Những vấn-đề trọng-đại về :

Thanh-niên — Quân-sự — Khoa-
học — Âm-nhạc — Dịch-lý.

— Những nhận xét về :

Tình-hình Văn-ngệ, Tình-hình
Xuất-bản trong năm vừa qua.
Tổng-kết cuộc phỏng-vấn về
truyện ngắn.

— Một tài liệu lịch-sử :

Cụ Phan-Bội-Châu ở Hàng-Châu.

— Các bài đặc-biệt về năm Tý :

Con Chuột trong văn thơ — Bốn
chén trà năm Giáp-Tý—Hoa-xuân.

— Vì sao một bài thơ phải đợi 15 năm mới được đăng trọn vẹn ?

— Một phỏng-sự về Tết và một món quà Tết riêng tặng các thiếu-nữ : ông Hoàng-Mộng-Tưởng qua các thời-đại.

Với các cây bút quen thuộc :
Vương-Hồng-Sên, Cô-Liêu, Tiều-
Dân, Huỳnh-Văn-Lang, Hoàng-
Minh-Tuynh, Nguyễn-Trần-Huân,
Phạm-Ngọc-Thảo, Trần-Văn-Khê,
Nguyễn-Văn-Ba, Trương-Đình-Cử,
Vũ - Hạnh, Nguyễn - Hiến - Lê,
Nguyễn-Ngu-Í, Nguyễn - Thượng -
Huyền, Thuần-Phong, Trần-Thúc-
Linh, Đoàn-Thêm, Vũ-Thanh-Ly..
v.v...

Các bạn sẽ thường-thức :

— Một truyện quái dị đầu tiên của
Vô-Phiến.

— Truyện văn-ngệ đầu xuân, nổi
lòng ray rứt, bần-khoăn của người
văn-ngệ trước một sự lựa chọn
tác phẩm và sự sống, dù chỉ là sự
sống của con vật : « **Tác phẩm
99,5** » *Mặc-Thu*.

— Một truyện Tết thời thơ ấu, của
tất cả mọi người đã sống ở đồng
quê đất Bắc : « **Cái bong bóng
lợn** » của *Phan-Văn-Tạo*.

— « **Bơ vơ** », truyện ngắn thời đại
của *Trang-Thế-Hy*.

— Có bao nhiêu bạn sẽ trở thành
những con người gồ mẹt nhọc,
còng lưng đỡ « **Tám bao lợn** »,
của *Không-Nghị* ?

— Nợ nhau « **Phát-đạn** », một
truyện phục-thù cao thượng,
truyện dịch của *Nguyễn*.

— Một phong tục « đáng yêu » của
miền thượng : « **Cuối ba dùm** »
truyện ngắn của *Vũ-Hạnh*.

— Đoạn kết li-kì truyện « **Người nữ
tí** » của *Vũ-Hạnh*.

— « **Hoa lạ** », truyện dịch của
Quốc Dũng, một cuộc trả thù
ma quái của người bị giết.

— « **Nữ lang họ Đậu** », một chuyện
Liêu trai quái đản mà thương
cảm do *Kiều-Yêu* dịch.

— « **Lão quán ở dốc từ bi** », nan
nhân điển hình của thời đại, của
Phan-Du.

✱ Những thi phẩm đặc sắc của
Vũ-Hân, Yã-Hạc Nguyễn-Văn-
Trung, Á-Nam Trần-Tuấn-Khải,
Hoàn-Thêm, Đông-Xuyên, Mộng
Trung, Tường-Linh, Huy-Trâm,
Huy-Lực, Phan-Lạc-Tuyên, Kim-
Thu, Nguyễn-Phan-An v.v...

VĂN HỮU SỐ 3

GỒM CÓ :

- PHẦN ĐẶC BIỆT VỀ ÂM NHẠC VIỆT NAM
- TRẢ LỜI CHO HÀ NỘI VỀ VIỆC TRAO ĐỔI VĂN HÓA
- TIẾNG NÓI CỦA GIỚI VĂN HÓA TỰ DO

Với các bài vở chọn lọc của những Văn Hữu quen thuộc :

**Việt Điều Thái Văn Kiềm – Phang Khoang – Vũ Bằng –
Thượng Sĩ – Phan Dư – Nguyễn Phụng – Phạm Duy –
Mỹ Tín – Thiết Mai Tôn Thất Cảnh – Hoàng Trọng Miên –
Trần Đình Khải – Trần Hoàng – Trúc Liên – Hà Sĩ Trung –
Lê Hương.**

Cùng các mục vui, lạ, bổ ích của các Văn Hữu xa gần.

180 trang giá 15 đồng

Độc và cử động cho nhật báo :

Tự Do

TIẾNG NÓI CỦA NGƯỜI VIỆT TỰ DO

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

NHỮNG BÀI TRONG SỐ TỚI :

Khoa học và nhân bản (*Nguyễn đăng Thục*) — Cổ Ấn độ với Đông Nam Á (*Phan Khoang*) — Lược khảo về khoa cử ở Việt Nam (*Huyền Quang*) — Bài văn bia ở quán Trung Tân (*Nguyễn bình Khiêm*) — Nghiên cứu chữ Hán (*Thị đạt Chí*) — Cổ tích Tây Hồ ở Trung Hoa (*Sở Cuồng*) — Miền Trung giang Nam Việt (*Nguyễn thiệu Lâu*) — Vụ án Tiền quân Nguyễn văn Thành (*Tô Nam*) — Đỉnh chính đôi diềm sai lầm về Hàn Mặc Tử (*Quách Tấn*) — Nguyễn đình Chiểu, nhà thơ ái quốc (*Nguyễn Khoa*)...

Và nhiều bài vở giá-trị khác.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 240\$00

SÁU THÁNG : 120\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

Đ. T. Saigon 24.655

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

亞洲文化

lưu tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 20\$0
Công sở : 30\$0